



Kinh nghiệm quốc tế và các đề xuất sửa đổi khung pháp lý về định giá rừng tại Việt Nam

Vũ Tấn Phương
Phạm Thu Thủy
Lê Ngọc Dũng
Đào Thị Linh Chi



RESEARCH
PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Kinh nghiệm quốc tế và các đề xuất sửa đổi khung pháp lý về định giá rừng tại Việt Nam

Vũ Tấn Phương

Viện Khoa Học Lâm Nghiệp Việt Nam

Phạm Thu Thủy

CIFOR

Lê Ngọc Dũng

CIFOR

Đào Thị Linh Chi

CIFOR

Báo cáo chuyên đề 168

© 2017 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp phép bởi giấy phép Tài sản sáng tạo công cộng quốc tế 4.0 (CC BY 4.0), <http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>

ISBN 978-602-387-052-3

DOI: 10.17528/cifor/006404

Phương VT, Phạm TT, Lê ND và Đào TLC. 2017. *Kinh nghiệm quốc tế và các đề xuất sửa đổi khung pháp lý về định giá rừng tại Việt Nam*. Báo cáo chuyên đề 168. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Ảnh chụp bởi Manuel Boissiere/CIFOR.

CIFOR
Jl. CIFOR, Situ Gede
Bogor Barat 16115
Indonesia

T +62 (251) 8622-622

F +62 (251) 8622-100

E cifor@cgiar.org

cifor.org

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào quỹ của CGIAR. Xin xem danh sách các nhà tài trợ: <http://www.cgiar.org/about-us/our-funders/>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

Mục lục

Các từ viết tắt	v
Lời cảm ơn	vii
Tóm tắt	viii
1 Giới thiệu	1
2 Phương pháp	3
3 Kết quả	5
3.1 Bài học kinh nghiệm quốc tế	5
3.2 Định giá rừng ở Việt Nam	16
4 Các khuyến nghị chính sách và các tác động tiềm năng	32
4.1 Các khuyến nghị chính sách	32
4.2 Đề xuất cải thiện thực hiện định giá rừng hiện nay	32
4.3 Tác động tiềm năng của sửa đổi chính sách định giá rừng	33
4.4 Lồng ghép DVMT vào quản lý rừng quốc gia	34
5 Kết luận	35
Tài liệu tham khảo	36
Phụ lục	39

Danh mục hình, bảng và hộp

Hình

1	Khung đánh giá tổng giá trị kinh tế của rừng	7
2	Khó khăn của địa phương trong thực hiện định giá rừng	25
3	Nhu cầu định giá rừng cho các mục đích kinh doanh và quản lý rừng	25
4	Ý kiến về các giá trị của rừng trong định giá rừng	26

Bảng

1	Số lượng người tham vấn ở Thái Nguyên và Thanh Hóa	3
2	Các ưu tiên và phương pháp định giá DVMT	15
3	Các văn bản pháp luật liên quan đến định giá rừng	20
4	Một số văn bản địa phương liên quan đến giá rừng	23
5	Đánh giá của các bên liên quan về triển khai định giá rừng	27

Hộp

1	Ví dụ từ châu Âu	10
2	Châu Âu- Nghị quyết H1 “Những hướng dẫn chung cho quản lý rừng bền vững ở châu Âu”	11
3	Biên bản ghi chép của Nhà Trắng về DVMT tháng 10 năm 2015 được ký bởi Tổng thống	13
4	Sự công nhận dịch vụ môi trường rừng trong luật pháp quốc gia/khu vực. Sự tham khảo cơ chế PES trong luật pháp quốc gia – trường hợp nghiên cứu tại châu Âu	14
5	Đầu giá (trích dẫn trực tiếp từ tài liệu và hướng dẫn của ICRAF)	16

Các từ viết tắt

BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CO ₂ e	Khí các bon níc tương đương
CO ₂	Khí các bon níc
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CIFOR	Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế
CVM	Phương pháp lượng giá ngẫu nhiên
CTLN	Công ty lâm nghiệp
DLST	Du lịch sinh thái
DVMT	Dịch vụ môi trường
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐGR	Định giá rừng
FAO	Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc
FRA	Đánh giá tài nguyên rừng
GIZ	Tổ chức Hợp tác phát triển Đức
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
ICRAF	Tổ chức Nông Lâm Thế giới
KNK	Khí nhà kính
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
PES	Chi trả dịch vụ môi trường
PRA	Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
NORAD	Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy
TCM	Chi phí du lịch
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu
USD	Đô la Mỹ

UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn Quốc Gia
WTP	Sẵn lòng chi trả
WTA	Sẵn lòng chấp nhận

Lời cảm ơn

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Tổ chức nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) từ dự án “Tư nghiên cứu biến đổi khí hậu tới hành động trong bối cảnh quản trị đa cấp: Xây dựng kiến thức và năng lực trên cấp độ cảnh quan” do Bộ Môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, Xây dựng và an toàn hạt nhân (BMUB), Cơ quan hợp tác và Phát triển Na Uy (Norad), Ủy ban Châu Âu (EU), Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây và nông lâm kết hợp (CRP-FTA). Báo cáo này được hoàn thành với sự hỗ trợ của rất nhiều người đã tham gia và đóng góp cho báo cáo.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và các đóng góp của của các nhà quản lý, các chuyên gia, các nhà khoa học và các tổ chức trong quá trình hội thảo tham vấn. Cảm ơn sự hỗ trợ của bà Vũ Thị Hiền - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng cao và bà Lương Thị Trường - Trung tâm Vì sự phát triển bền vững miền núi trong quá trình thực hiện tham vấn tại các tỉnh Thái Nguyên và Thanh Hóa. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn ông Rachmat Mulia (ICRAF) và bà Grace Wong (CIFOR) cũng đã đóng góp những ý kiến quý báu cho báo cáo này.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới ông Phạm Hồng Lương, bà Vũ Lê Lương, ông Trần Ngọc Bình và bà Nguyễn Thị Hạnh về sự giúp đỡ hiệu quả

trong quá trình thu thập số liệu, khảo sát tại thực địa và tham vấn với các bên liên quan.

Xin cảm ơn sự hợp tác của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thanh Hóa, Vườn Quốc gia Ba Vì và Vườn quốc gia Bến En, Thanh Hóa về các giúp đỡ và phối hợp trong quá trình khảo sát và tham vấn tại thực địa.

Chúng tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi cục lâm nghiệp, chi cục kiểm lâm các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang, Bến Tre, Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Phước và thành phố Hồ Chí Minh; các vườn quốc gia Xuân Thủy, Xuân Sơn, Tam Đảo, Cúc Phương, Bến En, Cát Tiên, Bạch Mã, Côn Đảo, Phong Nha – Kẻ Bàng, Vũ Quang, Kon Ka Kinh, Chư Ya Sin và Yok Đôn; các KBTTN và KDTTN, gồm Nam Ka, Easô, KBTTN Văn hóa Đồng Nai, Mường Nhé, Ngọc Linh và Ban quản lý rừng đặc dụng Du Già về sự hỗ trợ quý báu trong quá trình thu thập thông tin về hiện trạng định giá rừng tại địa phương.

Tóm tắt

Báo cáo này được xây dựng nhằm tổng hợp các bài học kinh nghiệm quốc tế về chính sách định giá rừng, đánh giá hiện trạng thực hiện xác định giá rừng theo quy định tại Luật BV&PTR 2004 và đề xuất các sửa đổi trong dự thảo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sẽ được trình vào năm 2017. Báo cáo được xây dựng dựa trên số liệu thu thập được từ: (1) nghiên cứu và phân tích các tài liệu và văn bản pháp luật liên quan đến định giá rừng của thế giới cũng như tại Việt Nam; (2) phiếu điều tra với 27 tỉnh, 13 VQG và 6 khu BTNN trên cả nước; (3) phỏng vấn sâu với 90 cán bộ đến từ các bên liên quan gồm cơ quan quản lý, các vườn quốc gia, khu bảo tồn, ủy ban nhân dân huyện, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các công ty tư nhân thuê rừng kinh doanh du lịch sinh thái (3 ở cấp trung ương; 48 ở cấp tỉnh, 34 ở cấp huyện; 5 ở cấp xã và 3 ở cấp thôn). Có hơn 24 văn bản pháp luật liên quan được rà soát và phân tích, đồng thời có 46 phiếu hỏi được các tỉnh, VQG và KBTTN phản hồi. Dưới đây trình bày các phát hiện chính về kinh nghiệm quốc tế, kết quả phân tích các văn bản pháp luật về xác định giá rừng, thực trạng định giá rừng và các đề xuất sửa đổi Luật BV&PTR liên quan đến định giá rừng

Kinh nghiệm quốc tế trong việc lồng ghép định giá rừng vào chính sách

- Định giá dịch vụ môi trường rừng giúp cho các nhà hoạch định chính sách tối ưu hóa việc đầu tư rừng, tối ưu dịch vụ từ rừng và giá trị dịch vụ môi trường của hệ sinh thái rừng, điều chỉnh tài khoản nguồn tài nguyên rừng trong tài khoản quốc gia.
- Lồng ghép định giá dịch vụ môi trường rừng trong chính sách lâm nghiệp cần dựa trên 4 nguyên tắc chính: (i) Các dịch vụ môi trường cần được đánh giá thông qua góc nhìn đa mục đích và xem xét cả giá trị từ gỗ và ngoài gỗ và nhìn từ bối cảnh sự đóng góp của rừng và các ngành lâm nghiệp để tăng trưởng xanh (ii) định giá dịch vụ môi trường rừng cần phải được gắn vào các

chính sách lâm nghiệp để khuyến khích việc sử dụng rừng đa mục đích và các chủ rừng cần được khuyến khích hoặc thậm chí đền bù để cung cấp và đảm bảo việc sử dụng rừng đa mục đích; (iii) định giá dịch vụ môi trường cần được dựa trên cả phương pháp tính toán khoa học và tham vấn cộng đồng về vai trò và tác động của dịch vụ môi trường đến việc sử dụng đất hiện tại và tương lai cũng như sinh kế địa phương (iv) việc xem xét sự hài hòa giữa các dịch vụ môi trường khác nhau quan trọng hơn đánh giá kinh tế của từng dịch vụ đơn lẻ.

- Định giá dịch vụ môi trường rừng trong chính sách lâm nghiệp cần dựa trên 4 nguyên tắc chính: (i) Các dịch vụ môi trường cần được đánh giá thông qua góc nhìn đa mục đích và với cả giá trị từ gỗ và ngoài gỗ và trong bối cảnh sự đóng góp của rừng và các ngành lâm nghiệp để tăng trưởng xanh (ii) định giá dịch vụ môi trường rừng cần phải được gắn vào các chính sách lâm nghiệp để khuyến khích việc sử dụng rừng đa mục đích và các chủ rừng cần được khuyến khích hoặc thậm chí đền bù để cung cấp và đảm bảo việc sử dụng rừng đa mục đích; (iii) định giá dịch vụ môi trường cần được dựa trên cả phương pháp tính toán khoa học và tham vấn cộng đồng về vai trò và tác động của dịch vụ môi trường đến việc sử dụng đất hiện tại và tương lai cũng như sinh kế địa phương (iv) việc xem xét sự hài hòa giữa các dịch vụ môi trường khác nhau quan trọng hơn đánh giá kinh tế của từng dịch vụ đơn lẻ.

Thực trạng thực hiện định giá rừng ở Việt Nam:

- Luật BV&PTR 2004 lần đầu tiên đưa ra các khái niệm về giá rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng và giá rừng (Điều 1). Tuy nhiên, khái niệm về giá rừng dựa trên giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng là khái niệm hẹp và chỉ bao gồm các lợi ích trực tiếp từ việc sử dụng lâm sản theo quy định hiện hành. Khái niệm này chưa tiếp cận theo quan điểm tổng

giá trị kinh tế của rừng, do đó các giá trị DVMT của rừng chưa được đề cập trong giá rừng. Các quy định về giá rừng đề cập đến việc ban hành nguyên tắc và phương pháp xác định giá rừng, hình thành giá rừng và trách nhiệm thực hiện xác định giá rừng (Điều 33); các quy định về đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng (Điều 34) và giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng khi Nhà nước giao rừng (Điều 35).

- Khung pháp lý về định giá rừng đã được quy định tại Nghị định số 48/2007/NĐ-CP và Thông tư số 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Đây là 2 văn bản pháp lý quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng. Trên cơ sở này, Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác quản lý và kinh doanh rừng.
- Tổ chức thực hiện và giám sát định giá rừng chưa được quan tâm đúng mức ở cả cấp trung ương và địa phương. Tại trung ương, chưa có Bộ phận đầu mối theo dõi và giám sát về định giá rừng. Các thông tin liên quan đến định giá rừng ở cấp Bộ là rất ít và không được tổng hợp.
- Triển khai thực hiện định giá rừng ở địa phương chưa nhận được sự quan tâm đúng mức. Khảo sát 44 tổ chức (26 tỉnh, 14 VQG và 4 khu BTTN) cho thấy có chỉ 15 đơn vị đã tiến hành định giá rừng và ban hành khung giá rừng. Tuy nhiên, khung giá rừng chủ yếu đề cập đến giá trị lâm sản và mức độ chi tiết của khung giá rừng là rất khác nhau. Ngoài ra việc áp dụng khung giá rừng do tỉnh đưa ra cũng gặp nhiều khó khăn bao gồm: (1) khung giá được ban hành không thể hiện được giá trị của rừng tại thời điểm ban hành do việc ban hành văn bản thường ra chậm từ 1-2 năm so với báo cáo đề xuất khung giá; (2) các cơ quan áp dụng tính giá rừng dựa trên các định mức về giá do Sở tài chính đưa ra và chưa phản ánh thị trường;
- Công khai khung giá rừng và đấu giá các loại rừng khá hạn chế. Khung giá rừng chủ yếu được hình thành thông qua các cơ quan quản lý Nhà nước, do đó giá rừng có thể sẽ không phản ánh đúng quy luật thị trường. Tuy nhiên, việc áp dụng cơ chế thị trường trong xác định giá rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đang gặp khó khăn do hạn chế thị trường trao đổi và quyền sử dụng rừng.
- Các đơn vị được khảo sát và tham vấn đều cho rằng khó khăn trong việc triển khai định giá rừng ở địa phương là: (1) thiếu văn bản hướng dẫn chi

tiết (62% ý kiến); (2) Chưa rõ về phương pháp định giá rừng (21% ý kiến); (3) Thiếu kinh phí thực hiện (56%) và (4) Thiếu năng lực thực hiện (48%). Kết quả khảo sát và tham vấn tại các tỉnh cũng khẳng định nhu cầu cao về thực hiện định giá rừng cho các mục đích giao dịch và quản lý rừng. Trong đó, cho thuê môi trường rừng (63-100%); đền bù khi thu hồi, chuyển đổi rừng (chiếm 67-78% ý kiến); đền bù rừng do hành vi phá hoại rừng (59-85%) và xác định giá trị tài sản (50-69%).

- Các ý kiến phản hồi và tham vấn về định giá rừng cho rằng việc định giá rừng cần dựa trên quan điểm xem xét toàn diện giá trị của rừng. Các giá trị cần tính toán bao gồm việc xác định giá trị sử dụng trực tiếp (chiếm 81 - 85% ý kiến); tiếp đến là xác định các giá trị gián tiếp hay giá trị DVMT rừng (83-100%) và giá trị văn hóa lịch sử (44-69%). Trong các loại giá trị này thì giá trị DVMT và văn hóa, lịch sử được đánh giá cao tại các VQG khảo sát. Số liệu cũng cho thấy nhận thức về giá trị của rừng, đặc biệt là các giá trị gián tiếp đã có những thay đổi đáng kể.

Kết quả tham vấn trực tiếp tại tỉnh Thanh Hóa và Thái Nguyên phản ánh khá tương đồng với kết quả khảo sát ở các tỉnh. Những phát hiện chính qua quá trình tham vấn tại cấp tỉnh, huyện, xã bao gồm:

- **Các thuận lợi trong việc định giá rừng:** các địa phương cho rằng định giá rừng sẽ làm rõ hơn vai trò của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế quốc gia dựa trên xem xét, đánh giá giá trị toàn diện của rừng đối với đời sống và bảo vệ môi trường. Định giá rừng là nhu cầu thực tiễn hiện nay, nhằm thúc đẩy kinh doanh môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, góp phần phát triển kinh tế xã hội.
- **Quan điểm về giá trị rừng tại cấp cơ sở:** Hiện nay giá trị rừng chưa được xem xét một cách đầy đủ do chỉ tính đến các giá trị lâm sản. Giá trị đền bù do phá hoại rừng hoặc chuyển đổi rừng mới chỉ dựa trên giá trị đầu tư như cây giống, công chăm sóc, bảo vệ, vv. và chưa bao gồm các giá trị môi trường của rừng.
- **Hướng dẫn, quy định về việc thực hiện định giá rừng:** Các hướng dẫn mới chỉ đưa ra các phương pháp xác định giá rừng dựa trên giá trị lâm sản và chưa đề cập đến phương pháp lượng giá giá trị môi trường. Các hướng dẫn chưa chi tiết dẫn đến việc thực hiện khó khăn, đặc biệt các quy định về xác định giá đền bù rừng do các

hành vi chuyển đổi rừng, phá hoại rừng, vv. Cộng đồng địa phương không được tham gia vào quá trình định giá rừng. Các thủ tục phê duyệt khung giá rừng tại địa phương khá phức tạp và đôi khi chậm, dẫn đến khung giá rừng chưa phản ánh theo giá thị trường. Tại các địa phương, chưa quy định rõ nguồn kinh phí và các quy định về định mức cụ thể cho định giá rừng. Chưa có chính sách hỗ trợ khối tư nhân trong việc thuê rừng.

- **Về năng lực thực hiện định giá rừng:** Năng lực của các sở, ngành tại địa phương và các chủ rừng liên quan đến triển khai định giá rừng là khá hạn chế. Định giá rừng là vấn đề phức tạp, đòi hỏi nhiều chuyên ngành như lâm nghiệp, kinh tế, môi trường, vv.

Trên cơ sở tham vấn, các địa phương đề xuất một số nội dung sau liên quan đến việc cải thiện định giá rừng ở địa phương:

- **Quan niệm về giá trị của rừng:** Cần được xem xét toàn diện trên quan điểm bao gồm các giá trị lâm sản, môi trường, văn hóa và xã hội. Việc định giá rừng là cần thiết để xác định giá rừng cho các hoạt động giao dịch, kinh doanh rừng và các hoạt động quản lý lâm nghiệp.
- **Tổ chức thực hiện:** Xác định giá rừng cần tuân thủ nguyên tắc thị trường. Trong quá trình xây dựng giá không nên cố định một mức giá mà nên mở. Ngoài bộ NN và PTNT, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương giám sát và còn phải cho người dân có rừng giám sát việc định giá định kỳ. Cần quy định rõ định giá rừng do ai thực hiện? Ai đánh giá? Ai cấp kinh phí thực hiện định giá rừng. Các cơ quan quản lý cần ban hành giá sàn làm cơ sở xác định giá theo cơ chế thị trường. Ngoài ra, cần tập trung xây dựng năng lực cho các địa phương về định giá rừng và nên có bộ phận chức năng tư vấn về định giá rừng. Cần minh bạch hóa thông tin về định giá rừng như các văn bản hướng dẫn, công khai giá rừng tại địa phương, vv.

Đề xuất sửa đổi Luật BV&PTR về định giá rừng

- Cần làm rõ khái niệm giá trị của rừng và giá rừng. Khái niệm về giá trị của rừng cần được tiếp cận theo quan điểm tổng giá trị kinh tế để phản ánh đầy đủ, khách quan và toàn diện các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp mà rừng mang lại. Khái niệm đúng về giá trị của rừng sẽ quyết định đến các vấn đề liên quan khác như phương pháp xác định tổng giá trị kinh tế của rừng.

- Cần quy định về định giá rừng, trong đó định giá rừng là yêu cầu bắt buộc cung cấp cơ sở về tổng giá trị kinh tế của rừng và là một trong các cơ sở quan trọng để xác định giá rừng cho các hoạt động giao dịch, kinh doanh rừng và quản lý lâm nghiệp. Trách nhiệm và nhiệm vụ của các bên liên quan như Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh và các chủ rừng trong hoạt động định giá rừng cần được làm rõ.
- Cần quy định chi tiết (phương pháp, trình tự thực hiện, trách nhiệm các bên liên quan, vv) về xác định giá các loại rừng cho các hoạt động kinh doanh rừng (DLST, nghỉ dưỡng, vv) và giá các loại rừng liên quan đến quản lý lâm nghiệp (đền bù do chuyển đổi rừng, xâm hại rừng, thuế, phí). Đối với hoạt động kinh doanh rừng và thị trường giao dịch sản có thì cần tuân thủ nguyên tắc thị trường trong xác định giá rừng (thông qua đấu giá công khai). Với các loại hoạt động quản lý lâm nghiệp (tính tiền đền bù, thuế, phí, vv.) thì cần xác định giá dựa trên xem xét tổng giá trị kinh tế của rừng và do các cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- Cần quy định về hoạt động theo dõi, giám sát và công khai các kết quả về định giá rừng. Theo dõi, giám sát cần được thiết kế đồng bộ, từ trung ương đến địa phương với phân công trách nhiệm vụ rõ ràng.

Đề xuất nâng cao hiệu quả thực hiện định giá rừng tại địa phương

- Xây dựng các hướng dẫn chi tiết về định giá rừng, bao gồm hướng dẫn về tổ chức thực hiện, định mức liên quan đến thực hiện, phương pháp, đặc biệt quan tâm đến các phương pháp xác định giá trị môi trường rừng, xác định giá rừng cho các mục đích cho thuê rừng, đền bù rừng;
- Xây dựng năng lực cho các bên liên quan bao gồm các cơ quan quản lý tại địa phương, các chủ rừng là các tổ chức, các tổ chức phi chính phủ.
- Hỗ trợ các địa phương xây dựng lộ trình và triển khai định giá rừng, bao gồm xác định các khu vực ưu tiên cần định giá; tư vấn về định giá rừng, vv.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về định giá rừng phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát và công khai kết quả định giá rừng tại các địa phương.

1 Giới thiệu

Sau hơn 10 năm thực hiện Luật BV & PTR và hơn 8 năm thực hiện Nghị định số 48 và Thông tư 65 về xác định giá rừng cho các hoạt động kinh doanh rừng và quản lý lâm nghiệp, đến nay chưa có một báo cáo chính thức nào về đánh giá kết quả thực hiện định giá rừng. Báo cáo này là sản phẩm đầu ra của dự án “Từ nghiên cứu biến đổi khí hậu tới hành động trong bối cảnh quản trị đa cấp: Xây dựng kiến thức và năng lực trên cấp độ cảnh quan” do CIFOR tổ chức thực hiện tại Việt Nam. Mục đích của báo cáo này là rà soát lại các bài học kinh nghiệm quốc tế về định giá rừng trên thế giới, rà soát chính sách về định giá rừng ở Việt Nam, xác định các thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện chính sách định giá rừng và đưa ra các khuyến nghị cho việc sửa đổi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004.

Luật BV&PTR 2004 là văn bản pháp lý cao nhất liên quan đến quản lý và phát triển rừng ở Việt Nam. So với Luật BV&PTR 1991, Luật BV&PTR 2004 đã đề cập đến khái niệm về giá rừng và ứng dụng giá rừng trong quản lý lâm nghiệp và các giao dịch liên quan đến hoạt động sản xuất và quản lý trong lâm nghiệp. Khái niệm về giá rừng đề cập trong Luật BV&PTR gắn liền với quyền sử dụng rừng đối với rừng tự nhiên do Nhà nước quản lý và quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng. Theo đó hai loại giá trị rừng được định nghĩa là giá trị quyền sử dụng rừng và giá trị quyền sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất. Giá rừng trên cơ sở đó được xác định trên cơ sở giao dịch giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng, hoặc được Nhà nước quyết định. Luật BV&PTR 2004 cũng quy định rõ về giá rừng, thẩm quyền xác định và ứng dụng giá rừng trong các giao dịch và quản lý hoạt động lâm nghiệp như cho thuê rừng kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tính tiền sử dụng rừng, tiền bồi thường thiệt hại, vv. (Điều 33, 34 và 35 Luật BV&PTR 2004). Một yêu cầu quan trọng của Luật BV&PTR (Điều 33) là “Chính phủ quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng (khoản 1, Điều 33).

Thực hiện quy định của Luật BV&PTR, Nghị định số 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng được ban hành năm 2007. Tiếp đến, Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC về hướng dẫn thực hiện và Nghị định 48/2007/NĐ-CP về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng được ban hành vào năm 2008. Đây là hai văn bản pháp lý cao nhất hướng dẫn thực hiện xác định giá các loại rừng ở Việt Nam. Các văn bản này cung cấp khá chi tiết các nguyên tắc, phương pháp và tổ chức thực hiện định giá rừng ở cấp trung ương và cấp tỉnh. Ba phương pháp xác định giá rừng và các điều kiện áp dụng được quy định, gồm phương pháp thu nhập, phương pháp chi phí và phương pháp so sánh.

Sau hơn 10 năm triển khai Luật BV&PTR và hơn 7 năm triển khai 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC về xác định giá rừng đã nảy sinh nhiều bất cập và hạn chế. Những vấn đề này bao gồm quan điểm và khái niệm về giá trị của rừng và giá rừng khá hẹp; công tác định giá rừng ở địa phương diễn ra khá chậm và chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Một trong các nguyên nhân hạn chế tiến độ thực hiện định giá rừng nhằm thúc đẩy các nhu cầu về giao dịch trong lâm nghiệp và quản lý rừng là các quy định pháp lý và hướng dẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

Hiện nay, cho thuê môi trường rừng, đặc biệt là ở các khu rừng đặc dụng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng là đòi hỏi cấp bách của thực tiễn trong tiến trình phát triển ngành lâm nghiệp nhằm khai thác các giá trị tiềm năng của rừng, đặc biệt là các giá trị dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên chưa có quy định cụ thể về định giá rừng và xác định giá rừng cho hoạt động kinh doanh du lịch dẫn đến việc triển khai cho thuê rừng còn nhiều bất cập.

Trong những năm gần đây Chính phủ đã ban hành hàng loạt các văn bản luật và dưới luật nhằm tạo

ra hành lang pháp lý quan trọng thúc đẩy việc sử dụng có hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên rừng và đất rừng, trong đó có một số định hướng đối với hoạt động cho thuê môi trường rừng, kinh doanh DLST, nghỉ dưỡng. Bên cạnh đó, quá trình đổi mới các lâm trường quốc doanh cũng đặt ra các yêu cầu về xác định giá trị của rừng và coi rừng là một loại tài sản có thể sử dụng để góp vốn, thế chấp. Một điều quan trọng khác là giá trị của các hệ sinh thái rừng đang được xem xét đưa vào hệ thống thống kê quốc gia nhằm làm rõ giá trị của rừng không chỉ là các giá trị sử dụng trực tiếp, mà quan trọng hơn là các giá trị môi trường. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các hệ sinh thái rừng cũng đóng vai trò quan trọng không thể thay thế trong việc giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên những giá trị này vẫn chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ. Tương tự, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, các giá trị của rừng về văn hóa, tín ngưỡng, lịch sử cũng cần được đánh giá một cách thỏa đáng.

Với những bất cập và những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình thực hiện Luật BV&PTR 2004 nói chung và xác định giá rừng nói riêng, Luật BV&PTR 2004 dự kiến sẽ được xem xét và điều chỉnh trong thời gian tới. Nhằm hỗ trợ việc chỉnh sửa và hoàn thiện các nội dung liên quan đến định giá rừng và xác định giá rừng nhằm tạo cơ sở pháp lý tốt hơn cho các hoạt động giao dịch, kinh doanh rừng và quản lý lâm nghiệp, báo cáo này được cấu trúc thành 6 phần. Sau phần giới thiệu này chúng tôi sẽ trình bày về phương pháp nghiên cứu tại phần 2 và các bài học kinh nghiệm quốc tế tại phần 3. Phần 4 sẽ trình bày về kết quả rà soát các văn bản chính sách hiện hành về định giá rừng tại Việt Nam cũng như những khó khăn và thuận lợi trong quá trình thực hiện tại địa phương. Phần 5 sẽ thảo luận các khuyến nghị về sửa đổi chính sách. Chúng tôi kết thúc bài viết này với một vài khuyến nghị thiết thực cho các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam trong việc lồng ghép định giá dịch vụ môi trường rừng vào Luật BV&PTR sắp tới.

2 Phương pháp

Nghiên cứu này áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu tổng hợp, bao gồm nghiên cứu tài liệu thứ cấp, sử dụng bảng hỏi để thu thập thông tin, phỏng vấn, hội thảo tham vấn và chuyên gia.

Nghiên cứu tài liệu thứ cấp: Nghiên cứu các tài liệu thứ cấp bao gồm hai bước là rà soát các tài liệu liên quan và nghiên cứu sâu các tài liệu để định giá rừng và xác định giá rừng ở cả trong nước và quốc tế.

Các tài liệu rà soát và nghiên cứu gồm các văn bản pháp luật (Luật, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng, Thông tư và các văn bản của các tỉnh) và các tài liệu khoa học (bài báo, báo cáo, vv.). Qua rà soát đã xác định 24 văn bản pháp luật liên quan trực tiếp đến định giá rừng ở Việt Nam và các hoạt động liên quan đến các giao dịch rừng (cho thuê rừng, tính tiền sử dụng rừng, tiền bồi thường, vv.), trong đó bao gồm 2 Luật, 4 Nghị định, 4 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 3 Thông tư và 11 văn bản của tỉnh (nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và quyết định của UBND các tỉnh).

Thu thập thông tin của các tỉnh thông qua bảng hỏi: Phiếu hỏi được thiết kế nhằm thu thập nhanh các thông tin liên quan đến thực hiện định giá rừng và xác định giá rừng ở các tỉnh. Nội dung phiếu phỏng vấn tập trung vào các vấn đề:

- Thực trạng thực hiện định giá rừng và xác định giá rừng
- Các giá trị của rừng được xem xét trong quá trình định giá rừng
- Phương pháp xác định giá rừng và xác định giá rừng
- Các khó khăn và thách thức về định giá rừng
- Các ưu tiên trong việc định giá rừng

Các bảng hỏi được gửi đến các Sở NN & PTNT các tỉnh, các vườn quốc gia và khu bảo tồn. Tổng cộng có 46 tổ chức trả lời phiếu phỏng vấn, trong đó có 27 phiếu từ Sở NN & PTNT, Chi cục Lâm nghiệp,

Chi cục Kiểm lâm các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thái Bình, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bạc Liêu, Kiên Giang, An Giang, Bến Tre, Cà Mau, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Gia Lai, Đắk Nông, Đắk Lắk, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Phước và thành phố Hồ Chí Minh; 13 vườn quốc gia, gồm Xuân Thủy (Nam Định), Xuân Sơn (Phú Thọ), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Cúc Phương (Ninh Bình), Bến En (Thanh Hóa), Cát Tiên (Đồng Nai), Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Chư Ya Sin (Đắk Lắk) và Yok Đôn (Đắk Lắk); và 6 khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa, gồm Nam Kar (Đắk Lắk), Easô (Đắk Lắk), KBT TN Văn hóa Đồng Nai (Đồng Nai), Mường Nhé (Điện Biên), Ngọc Linh (Kon Tum) và Ban quản lý rừng đặc dụng Du Già (Hà Giang).

Tham vấn các bên liên quan: Tham vấn các bên liên quan về thực trạng định giá rừng các các đề

Bảng 1. Số lượng người tham vấn ở Thái Nguyên và Thanh Hóa

TT	Cấp tham vấn	VQG Ba Vì	Thanh Hóa	Thái Nguyên	Tổng
1	Cấp tỉnh	7	16	25	48
2	Cấp huyện	0	8	26	34
3	Cấp xã	0	5	0	5
4	Cấp thôn bản	0	3	0	3
Tổng cộng		7	32	51	90

xuất sửa đổi Luật BV & PTR liên quan đến định giá rừng và xác định giá rừng được thực hiện bởi 2 tổ chức phi chính phủ: Trung tâm nghiên cứu và phát triển vùng cao và Trung tâm Vì sự Phát triển bền vững miền núi tại Thái Nguyên, Thanh Hóa và Vườn Quốc Gia Ba Vì. Các kết quả tham vấn cung cấp bổ sung các thông tin đầu vào cho việc đề xuất các sửa đổi Luật BV & PTR về định giá rừng và giá rừng. Tổng số người tham vấn ở địa phương là 90 người (bảng 1).

Phương pháp chuyên gia: Sử dụng trong phân tích, đánh giá và tổng hợp các văn bản pháp luật và các

báo cáo liên quan; phân tích và tổng hợp các thông tin phản hồi trong các phiếu hỏi của các tổ chức; phân tích các ý kiến và đề xuất về kết quả tham vấn các bên liên quan và tổng hợp, đánh giá và xây dựng báo cáo và các đề xuất về sửa đổi Luật BV & PTR 2004.

Hội thảo tham vấn: 6 hội thảo tham vấn được tổ chức tại 2 tỉnh Thái Nguyên và Thanh Hóa và 1 hội thảo quốc gia được tổ chức tại Hà Nội nhằm chia sẻ các kết quả nghiên cứu và lấy ý kiến đóng góp của các bên có liên quan.

3 Kết quả

3.1 Bài học kinh nghiệm quốc tế

Định giá dịch vụ môi trường rừng giúp ích cho các nhà hoạch định chính sách vì nó sẽ giúp¹:

- cung cấp cơ chế cho các công cụ chính sách (công cụ dựa vào thị trường),
- hỗ trợ phân bổ nguồn lực tài chính công cho việc bảo vệ rừng và môi trường.
- lồng ghép sự sẵn sàng chi trả của cộng đồng tới ngành lâm nghiệp và các dự án bảo vệ môi trường,
- ưu tiên các dự án phát triển lâm nghiệp và môi trường
- tối ưu hóa đầu tư rừng, tối ưu hóa các hàng hóa từ rừng và giá trị dịch vụ môi trường của hệ sinh thái rừng, hạch toán giá trị tài nguyên rừng trong hệ thống tài khoản quốc gia.
- ước tính phần đóng góp của các ngành lâm nghiệp đến GDP một cách tương thích với hệ thống tài khoản quốc gia và được thu thập và nhìn nhận bởi các cơ quan thống kê.
- ước tính phần đóng góp của hệ thống sinh thái rừng đến các ngành khác. Sự đóng góp này có thể được đo lường bằng phần trăm GDP. Những đóng góp gián tiếp của hệ sinh thái rừng có thể có lợi cho các ngành nông nghiệp, năng lượng và du lịch. Lợi ích và chi phí được ẩn trong tổng GDP nhưng có thể “hình dung” được. Việc này nói chung tương thích với Hệ thống tài khoản Quốc gia.
- Sự đóng góp của các dịch vụ môi trường rừng khác (đa dạng sinh học, hấp thụ cacbon...) có đem lại giá trị kinh tế nhưng không tương thích với Hệ thống tài khoản quốc gia.

Mặc dù những nhà hoạch định chính sách ở những nước đang phát triển và ở Việt Nam đã thấy sự cần

thiết và quan trọng của định giá dịch vụ môi trường rừng, vẫn còn thiếu sự lồng ghép vấn đề này trong khuôn khổ pháp lý. Hơn nữa, mặc dù có một số lượng lớn các kết quả nghiên cứu trước đây đã đánh giá giá trị của dịch vụ môi trường rừng, hầu hết chúng chủ yếu tập trung vào gỗ và thị trường hàng hóa trong một hệ sinh thái rừng ở mức độ rời rạc trong khi giá trị cảnh quan, loài và mức độ di truyền vẫn còn chưa được xem xét. Thêm vào đó, không phải tất cả DVMTR đều có thể được định lượng và thành tiền, ví dụ như như giá trị văn hóa, xã hội hoặc bảo tồn đa dạng sinh học cho thế hệ tương lai. Hơn nữa, những nghiên cứu định giá này đã không được phân tích dựa theo chiều kích không gian bằng các phương pháp sử dụng GIS/công nghệ viễn thám.

Mục đích của phần này là cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một cái nhìn thực tế và những bài học kinh nghiệm về cách tích hợp định giá dịch vụ môi trường rừng trong chính sách lâm nghiệp. Trong bài viết này, trước tiên chúng tôi rà soát và xác định các nguyên tắc chính trong việc lồng ghép định giá dịch vụ môi trường rừng vào các chính sách lâm nghiệp và các khuôn khổ pháp lý khác. Sau đó chúng tôi xem xét lại những thách thức trong việc hoạch định các chính sách định giá dịch vụ rừng và cách các nước trên thế giới đã tích hợp những chủ đề này như nào trong khuôn khổ pháp luật của họ. Một phần giới thiệu ngắn gọn về các kỹ thuật định giá khác nhau và các phương pháp cũng được trình bày trong bài viết này như một nguồn tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách.

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu tập trung xem xét khung pháp lý lâm nghiệp quốc gia trong định giá dịch vụ môi trường rừng ở Mỹ và các nước châu Âu. Điều này là do định giá dịch vụ môi trường rừng được đề cao trong lĩnh vực chính sách ở các quốc gia này từ những năm 1990. Nhiều chính sách và hướng dẫn được phát triển bởi cơ quan lâm nghiệp ở các nước này từ thời điểm đó cung cấp cho chúng

¹ Định giá kinh tế của dịch vụ môi trường rừng ở Malaysia. Awang Noor Abd. Ghani. Cục Lâm nghiệp. Đại học Putra

ta những bài học kinh nghiệm quý báu về cả nguyên tắc chính sách cơ bản và triển khai thực tế. Do hệ sinh thái rừng, điều kiện chính sách – xã hội, năng lực kỹ thuật và tài chính của các bên liên quan ở Việt Nam là khác so với các nước châu Âu và Mỹ, bài viết của chúng tôi tập trung vào nguyên tắc cho thiết kế chính sách hơn là những bước triển khai thực tế và chi tiết.

3.1.1 Những nguyên tắc của định giá DVMTR trong khung pháp lý tại EU và Mỹ

Từ những năm 1990, các quốc gia thành viên châu Âu đã nhấn mạnh giá trị dịch vụ môi trường rừng trong chiến lược phát triển, chính sách sử dụng đất và chính sách lâm nghiệp của họ. Do định giá rừng và dịch vụ môi trường yêu cầu tính toán đầy đủ từ nhiều nhân tố và thường yêu cầu sự điều phối liên ngành và liên bộ, chính phủ các nước châu Âu và Mỹ chỉ đặt ra nguyên tắc bao quát về việc hoạch định chính sách và khuôn khổ pháp lý chứ không chi tiết hóa cụ thể từng hạng mục. Mặc dù các nước này có khác nhau về sự ưu tiên đối với môi trường, xã hội và chính trị, những nguyên tắc chung sau đây đều được đề cập trong chính sách định giá rừng của họ.

Nguyên tắc 1: dịch vụ môi trường cần được định giá thông qua góc nhìn về khả năng sử dụng đa mục đích, xem xét cả gỗ và giá trị ngoài gỗ và trong bối cảnh đóng góp của rừng và ngành lâm nghiệp cho tăng trưởng xanh

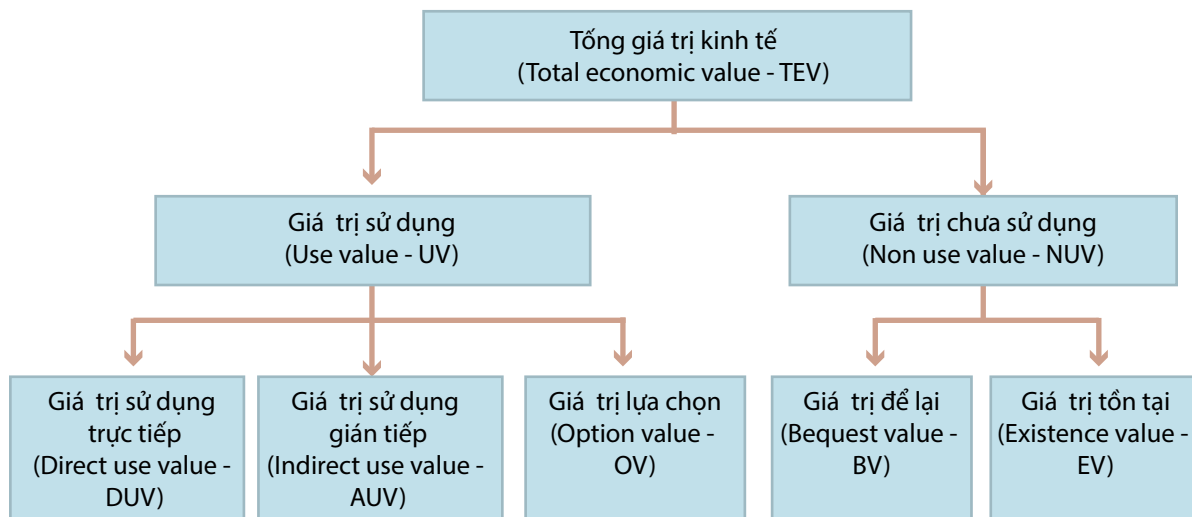
Quan điểm truyền thống và phương pháp định giá hiện nay thường tập trung vào giá trị gỗ của rừng trong khi giá trị ngoài gỗ như văn hóa, xã hội và vẻ đẹp cảnh quan thường bị bỏ qua. Các nhóm xã hội khác nhau sẽ nhìn nhận giá trị của rừng khác nhau, tại thời điểm và bối cảnh khác nhau. Những giá trị ngoài gỗ đóng vai trò quan trọng trong sự bền vững của cảnh quan cho cả thế hệ hiện tại và tương lai và thường tạo nên động lực mạnh mẽ và sự sẵn sàng cho người dân địa phương trong việc bảo tồn rừng.

Các giá trị ngoài gỗ đóng vai trò quan trọng trong sự bền vững của cảnh quan cho cả thế hệ môi trường sống, đóng góp vào sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia và sự tồn tại của trái đất. Rừng không chỉ cung cấp nguyên liệu như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ cho một số ngành sản xuất mà quan trọng hơn là các lợi ích của rừng trong việc duy trì và bảo vệ môi trường, đó là điều hòa khí hậu, hạn chế xói mòn và bồi lắng, bảo vệ bờ biển, điều tiết nguồn nước và hạn chế lũ lụt. Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân cố hữu trong việc hạ thấp giá trị của rừng là do

giá rừng chỉ được xây dựng trên định nghĩa rất hạn hẹp về lợi ích kinh tế. Các nhà kinh tế có xu hướng chỉ tính đến các giá trị của các hệ sinh thái rừng như nguyên liệu và các sản phẩm hữu hình có thể tiêu thụ được trên thị trường. Trong khi đó, các giá trị gián tiếp khác của rừng chưa được đánh giá và đưa vào thị trường trao đổi do chúng thường được coi là các “sản phẩm công cộng”.

Theo quá trình phát triển, quan điểm về giá trị của rừng đã có những đánh giá và nhìn nhận một cách toàn diện hơn. Khái niệm về tổng giá trị kinh tế (TEV) được đưa ra vào năm 1990 (Pearce, 1990) và sau đó tiếp tục được phát triển (Pearce, 1991a, 1991b; 1994). Khái niệm về tổng giá trị kinh tế và khái niệm này đã trở thành khuôn mẫu để đánh giá và xác định các lợi ích của rừng. Thay vì chỉ chú trọng đến các giá trị sử dụng trực tiếp của rừng, các giá trị phi thị trường được tạo ra bởi các chức năng sinh thái của rừng đã được xem xét và đánh giá. Theo đó, xem xét và xác định tổng giá trị của rừng thì phải xem xét toàn bộ giá trị của rừng, các dòng dịch vụ môi trường và các đặc tính của toàn bộ hệ sinh thái như một thể thống nhất. Tổng giá trị kinh tế của rừng được mô tả như hình 1. Theo đó, tổng giá trị của rừng bao gồm giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị chưa sử dụng. Trong mỗi giá trị này, các khái niệm của các loại giá trị được hiểu như sau:

- **Giá trị sử dụng trực tiếp** (Direct Use Value – DUV): Bao gồm giá trị của những nguyên liệu thô và những sản phẩm vật chất được lấy ra từ rừng và sử dụng trực tiếp trong các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và mua bán của con người như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, vật liệu gen, vv.
- **Giá trị sử dụng gián tiếp** (Indirect Use Value – IUV): Là giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường và chức năng sinh thái mà rừng tạo ra như duy trì và điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, kiểm soát xói mòn, hấp thụ các bon, điều hòa khí hậu, bảo tồn ĐDSH, vv.
- **Các giá trị lựa chọn** (Option Value – OP): Là những giá trị chưa được biết đến của nguồn gen, các loài động vật hoang dã trong rừng và các chức năng sinh thái rừng khi chúng được đưa vào ứng dụng trong lĩnh vực giải trí, dược phẩm, nông nghiệp, trong tương lai.
- **Các giá trị để lại** (Bequest Value – BV): Là những giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp mà các thế hệ sau có cơ hội được sử dụng.
- **Các giá trị tồn tại** (Existence Value – EV): Là giá trị nội tại đi kèm với sự tồn tại của các loài trong rừng và hệ sinh thái rừng mà không kể đến việc sử dụng trực tiếp như ý nghĩa về văn hoá, lịch sử, thẩm mỹ, di sản, kế thừa, vv.



Hình 1. Khung đánh giá tổng giá trị kinh tế của rừng

Khái niệm này đang được sử dụng ở nhiều quốc gia nhằm làm rõ hơn giá trị của rừng. Có rất nhiều nghiên cứu về lượng giá trị của rừng theo quan điểm tổng giá trị kinh tế. Ngoài giá trị sử dụng trực tiếp của rừng, các giá trị gián tiếp của rừng cũng rất đa dạng và phụ thuộc vào địa điểm cụ thể. Land-Mill và Porras (2002) đã rà soát các nghiên cứu trên toàn cầu về giá trị của rừng. Nghiên cứu đã chia ra các loại giá trị gián tiếp của rừng và tỷ lệ giá trị của nó trong tổng giá trị kinh tế của rừng như sau: (1) Giá trị phòng hộ đầu nguồn (liên quan đến chức năng sinh thái của rừng là kiểm soát xói mòn đất, duy trì và điều tiết nguồn nước) chiếm 21%; (2) Giá trị hấp thụ các bon và điều hòa khí hậu chiếm 27%; (3) Giá trị cảnh quan cho tham quan, dịch lịch, nghỉ dưỡng chiếm 17%; (4) Giá trị bảo tồn đa dạng sinh học chiếm 25%; (5) Các giá trị khác chiếm 10%.

Giá trị phòng hộ đầu nguồn: Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò to lớn của rừng trong việc phòng hộ đầu nguồn. Các chức năng này bao gồm giữ đất – và do đó kiểm soát xói mòn và quá trình lắng đọng bùn cát; điều tiết dòng chảy hạn chế lũ lụt, cung cấp nguồn nước, kiểm soát chất lượng nước, vv. Việc mất đi lớp rừng che phủ có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu diễn ra việc khai thác gỗ bừa bãi hoặc sử dụng đất không hợp lý (Hamilton và King, 1983). Lượng giá trị của rừng trong phòng hộ đầu nguồn cũng đã được nghiên cứu. Giá trị của rừng trong hạn chế xói mòn là rất đáng kể. Xói mòn đất ở nơi phát rừng làm rẫy cao gấp 10 lần ở những khu vực có rừng tự nhiên. Song song với quá trình xói mòn là sự tích tụ chất lắng đọng tại các vùng

lòng chảo gây ra thiệt hại cho các công trình thủy lợi, ước tính khoảng 4USD/ha/năm (Cruz et al, 1988; Bishop, 1995) và các hồ nhân tạo ước tính lên tới 6 tỷ USD/năm (Mahmood, 1987). Trong khi đó, nếu được rừng bảo vệ, lợi ích về chống xói mòn, rửa trôi, kiểm soát dòng chảy có thể lên tới 80 USD/ha/năm (Cruz et al, 1988; Bishop, 1995). Các nhà khoa học Trung Quốc cho rằng giá trị của rừng trong phòng hộ đầu nguồn là rất lớn. Hàng năm giá trị của rừng trong bảo vệ cố định đất là 11,5 tỷ NDT (khoảng 1,4 tỷ USD); bảo vệ độ phì đất là 226,6 tỷ NDT (khoảng 28 tỷ USD); phòng chống lũ lụt là 78,5 tỷ NDT (khoảng 9,8 tỷ USD) và tăng nguồn nước là 93,6 tỷ NDT (khoảng 11,6 tỷ USD).

Trong thời gian qua, các giá trị phòng hộ đầu nguồn của rừng đã bước đầu được thương mại ở một số quốc gia thông qua các cơ chế khác nhau, như chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ở khu vực Châu Á, số liệu thống kê năm 2013 cho thấy có 175 chương trình đang được triển khai liên quan đến thương mại giá trị phòng hộ đầu nguồn với tổng số tiền giao dịch là 11,5 tỷ USD trên diện tích rừng là 339,6 triệu ha.

Giá trị hấp thụ các bon, điều hòa khí hậu: Biến đổi khí hậu đang là thách thức môi trường trong thế kỷ 21. Thực vật sống mà chủ yếu là các hệ sinh thái rừng giữ lại và tích trữ, hay hấp thụ cácbon trong khí quyển. Vì thế sự tồn tại của thực vật có vai trò đáng kể trong việc chống lại hiện tượng ấm lên toàn cầu. Thỏa thuận Paris đạt được tại COP21 một lần nữa khẳng định tầm quan trọng không thể thay thế của các hệ sinh thái rừng trong việc giảm nhẹ và

thích ứng với BĐKH. Giá trị hấp thụ CO₂ của các khu rừng tự nhiên nhiệt đới khoảng từ 500 – 2.000 USD/ha và giá trị này với rừng ôn đới được ước tính ở mức từ 100 – 300 USD (Zhang, 2000). Giá kinh tế về giá trị hấp thụ CO₂ ở rừng Amazon được ước tính là 1.625USD/ha/năm, trong đó rừng nguyên sinh là 4.000 – 4.400 USD/ha/năm, rừng thứ sinh là 1.000 – 3.000 USD/ha/năm và rừng thưa là 600 – 1.000 USD/ha/năm (Bann, 1997). Xét trên phạm vi toàn cầu, số liệu thống kê năm 2003 cho thấy lượng các bon lưu giữ trong rừng là khoảng 800 – 1.000 tỷ tấn. Trong một năm rừng hấp thu khoảng 100 tỷ tấn khí các bon níc và thải ra khoảng 80 tỷ tấn oxy (Phạm Xuân Hoàn 2005). Nếu quy đổi thành tiền theo cơ chế phát triển sạch thì giá trị cố định/lưu trữ các bon của rừng là từ 14.680 – 18.350 tỷ USD và hàng năm giá trị hấp thụ khí các bon níc là khoảng 1.835 tỷ USD (ước tính theo giá 5USD/tấn CO₂).

Chi trả cho dịch vụ hấp thụ các bon chủ yếu được thực hiện dựa trên Công ước khung của liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu, cụ thể là 3 cơ chế quy định tại Nghị định thư Kyoto, bao gồm: cơ chế phát triển sạch (CDM), cơ chế đồng thực hiện (JI) và cơ chế buôn bán quyền phát thải (ET). Thị trường thương mại các bon gồm thị trường bắt buộc như thị trường buôn bán phát thải EU, New South Wales, Chicago Climate Exchange, Bắc Mỹ và thị trường các bon tự nguyện. Thương mại các bon trong lâm nghiệp (gồm các dự án trồng rừng hấp thụ các bon, phục hồi rừng, giảm phát thải do mất rừng, suy thoái rừng) cũng tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn 2006 – 2013. Giá trị thương mại các bon trong lâm nghiệp tăng từ khoảng 82 triệu USD (khối lượng thương mại là khoảng 6 triệu tấn CO₂) vào năm 2006 lên 897 triệu USD (khối lượng tín chỉ các bon thương mại là 134 triệu tấn CO₂) vào năm 2012. Trong 3 năm gần đây (2010 -2012), đơn giá bán tín chỉ các bon ít biến động, với 5,6 USD/tấn CO₂ năm 2010; 6,4 USD/tấn CO₂ năm 2011 và 6,7 USD/tấn CO₂ năm 2012 (Molly et al, 2013; Allie và Ruef 2016). Các cơ chế thương mại giá trị hấp thụ các bon của rừng đã được thực hiện kể từ khi Nghị định thư Kyoto ra đời vào năm 1997. Gần đây các cơ chế tài chính mới như REDD+ thông qua Chương trình UN-REDD và Quỹ đối tác các bon lâm nghiệp (FCPF) đã và đang được thực hiện ở nhiều quốc gia.

Giá trị cảnh quan cho du lịch và giải trí: Du lịch sinh thái đang ngày càng phát triển và là biện pháp sử dụng rừng nhiệt đới không cần khai thác nhưng lại đem lại giá trị kinh tế cao và đầy tiềm năng. Tuy nhiên cần

lưu ý rằng điểm cốt lõi là người được hưởng lợi phải là người sống trong khu rừng hay người sử dụng rừng; nguồn thu từ du lịch thường rơi vào túi các nhà tổ chức du lịch, những người không sống trong hay sống gần khu vực rừng và thậm chí có thể không phải là người bản xứ; bản thân du lịch cũng phải “bền vững”, phải giới hạn lượng khách tối đa có thể vào khu rừng. Về nguyên tắc, bất kỳ khu rừng nào có thể tới được bằng đường bộ hay đường sông đều có giá trị du lịch.

Các nghiên cứu về giá trị cảnh quan du lịch của các khu vực có rừng nhiệt đới đã được tiến hành. Một số khu vực du lịch sinh thái thu hút một lượng lớn khách du lịch và do đó có giá trị kinh tế tính trên mỗi hecta rất cao. Tuy nhiên khó có thể đưa ra một con số giá trị tiêu biểu bởi giá trị thay đổi theo khu vực và tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể. Ví dụ, tính toán giá trị du lịch giải trí hàng năm ở Trung Quốc cho thấy giá trị này là khoảng 220,9 - 10.564,4 NDT/ha (tương đương 27,6 – 1.320 USD/ha). Trong năm 1996, British Columbia chi tiêu khoảng 1.9 tỷ USD cho các hoạt động du lịch sinh thái, đóng góp cho ngành thuế của địa phương là 116 triệu USD (Canada Environment, 1996). Cơ chế chi trả cho dịch vụ giải trí và du lịch ở Châu Âu và Bắc Mỹ được xác định theo mức “Bảng lòng chi trả - WTP (Willingness To Pay) với mức giá từ 1-3USD/người/lần (Pearce và Pearce, 2001). Liên quan đến giá trị này Simon (2009) cho rằng giá trị du lịch giải trí của rừng ở Đức được xác định là khoảng 2.2 tỷ USD/năm.

Giá trị bảo tồn đa dạng sinh học: Rừng được coi là sinh cảnh cực kỳ quan trọng xét về mặt đa dạng sinh học mà chúng sở hữu. Lấy số lượng loài làm ví dụ minh chứng cho tính đa dạng sinh học, số lượng sinh vật được mô tả lên đến tổng cộng khoảng 1,75 triệu loài, và người ta phỏng đoán rằng con số này chỉ là 13% con số tổng thực tế. Có nghĩa là số loài thực tế có lẽ là 13,6 triệu. Bao nhiêu trong tổng số này trú ngụ ở các cánh rừng trên thế giới vẫn là điều chưa được biết đến. Wilson (1992) cho rằng có lẽ một nửa trong số các loài được biết đến sống ở rừng nhiệt đới, và WCMC (1992) phỏng đoán rằng đa số các loài sẽ tiếp tục được khám phá sống ở các khu rừng nhiệt đới.

Sự cần thiết phải hiểu những giá trị của rừng xuất phát từ tỷ lệ ước tính diện tích rừng bị mất và giá trị đa dạng sinh học trong khi vẫn còn nhiều tranh cãi, mối quan hệ loài-diện tích – dự đoán số loài bị mất dựa trên diện tích bị mất - cho thấy mức mất lên đến con số hàng nghìn mỗi năm. Tổ chức lương thực thế giới (FAO 2012), ước tính khoảng 24% các loài

động vật có vú trên trái đất và khoảng 12% các loài chim đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Nguyên nhân chính dẫn đến sự tuyệt chủng của các loài vật kể trên là chúng bị mất đi môi trường sống quen thuộc, mà chủ yếu là các hệ sinh thái rừng. Theo Viện Tài nguyên thế giới việc chặt phá rừng nhiệt đới ước tính sẽ làm mất đi 5 – 15% các loài sinh vật trên trái đất trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến năm 2020.

Ngày càng có nhiều các tài liệu nghiên cứu xoay quanh giá trị kinh tế của đa dạng sinh học nhưng ít có tài liệu nào đề cập đến giá trị của các loại rừng. Thực trạng này một phần là do có sự nhầm lẫn giữa giá trị của các nguồn tài nguyên sinh học và giá trị của đa dạng sinh học. Người ta thường tập trung nghiên cứu về giá trị của các nguồn tài nguyên sinh học mà bỏ quên mất giá trị của đa dạng sinh học. Điều cốt yếu của giá trị đa dạng sinh học là nó mang giá trị của thông tin và sự bảo hiểm. Sự đa dạng sinh học ngày nay là kết quả của quá trình tiến hoá kéo dài hàng tỷ năm. Điều này có hai ý nghĩa: một là nó cho thấy sự đa dạng sinh học ngày nay lưu giữ nguồn thông tin khổng lồ và; hai là do quá trình tiến hoá diễn ra trong những điều kiện môi trường khác nhau, tính đa dạng của các sinh vật sống cũng lưu giữ những đặc điểm sinh học giúp chúng thích ứng được trước những thay đổi của “tự nhiên” (chứ không phải trước sự can thiệp của con người). Về bản chất, sự đa dạng sinh học ngày nay tồn tại nhằm bảo vệ sản phẩm và dịch vụ của hệ đa dạng sinh học, trong đó bao gồm nguồn thông tin. Đa dạng sinh học lưu giữ những thông tin có thể được sử dụng để phát triển sản phẩm và dịch vụ phục vụ cho cuộc sống con người. Về phần mình, những thông tin này xuất phát từ việc các loài cùng tiến hoá và do đó tác động qua lại lẫn nhau. Swanson (1997) đã ví kho thông tin này như một thư viện về các thành phần hoá học hoạt hoá khổng lồ chưa được khai thác. Do vậy giá trị của các thông tin mà con người đã biết chỉ là một phần, thậm chí là một phần nhỏ trong toàn kho thông tin. Lưu giữ các thông tin trong trường hợp cần dùng đến sau này cho thấy “giá trị lựa chọn” của các thành phần đã được biết đến và “giá trị gần như lựa chọn” của các thành phần chưa được biết đến.

Đánh giá sơ bộ giá trị đa dạng sinh học của rừng Trung Quốc là 7.030,8 tỷ NDT (khoảng 878 tỷ USD). Giá trị đa dạng sinh học của rừng nhiệt đới là cao nhất. Theo đánh giá của Trung Quốc, giá trị đa dạng sinh học của rừng nhiệt đới là 59.346 NDT/ha (khoảng 7.418 USD/ha) và thấp nhất là rừng ở khu cao nguyên Thanh Tạng, bình quân là 4.395 NDT/

ha (khoảng 549,4 USD). Giá trị đa dạng sinh học của rừng Trung Quốc bình quân cho mỗi hécta mỗi năm là 58.474 NDT (khoảng 7.039 USD) (Tô Đình Mai 2006).

Chi trả dịch vụ bảo tồn ĐDSH chưa phát triển trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt ngay ở các nước phát triển, cơ chế này cũng chưa phát triển mạnh mẽ. Hiện tại, toàn thế giới có khoảng 45 chương trình đang thực hiện chi trả dịch vụ bảo tồn ĐDSH với thị trường khá nhỏ, khoảng từ 2,4 -4 tỷ USD/năm. Trong số các nước thì ở Bắc Mỹ chương trình này phát triển mạnh nhất, với 15 chương trình về chi trả dịch vụ bảo tồn ĐDSH được thực hiện. Tuy nhiên, triển khai dịch vụ này cũng đang vấp phải nhiều thách thức, do hạn chế về các khách hàng tiềm năng.

Việc làm rõ trong các văn bản pháp luật về yêu cầu cần thiết phải xem xét cả giá trị gỗ và phi gỗ trong bất cứ quá trình ra quyết định quan trọng nào là hết sức cần thiết. Vai trò và sự đóng góp của rừng và dịch vụ môi trường rừng đến giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu, GDP quốc gia và tăng trưởng xanh đã được thừa nhận trong phạm vi các chính sách biến đổi khí hậu toàn cầu cũng như ở cả các nước châu Âu và Mỹ.

Ở châu Âu, các thành viên Liên minh châu Âu đã cam kết tích hợp định giá dịch vụ môi trường rừng trong chính sách của họ thông qua tuyên bố “Để nhấn mạnh tầm quan trọng của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ từ rừng, Forest Europe sẽ phát triển một cách tiếp cận chung để định giá dịch vụ môi trường rừng và thúc đẩy việc sử dụng cách tiếp cận này, với mục đích tăng cường nhận thức về khả năng đóng góp từ tính đa chức năng của rừng cho xã hội, nhằm hỗ trợ hình thành các quyết định và đánh giá các thành tựu đạt được hướng tới các mục tiêu cho năm 2020”.

Trong các nghị quyết được thông qua, 3 trong số đó được coi như là cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển khái niệm về dịch vụ môi trường rừng và sự cần thiết triển khai các công cụ nhằm bồi hoàn cho những người cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

Nghị quyết H1, thông qua tại Helsinki vào năm 1993, thiết lập các nguyên tắc quản lý rừng bền vững. Nghị quyết này chỉ rõ “xã hội hoặc người hưởng lợi khác phải khuyến khích và hỗ trợ những chủ rừng là những người cung cấp lợi ích đa chức

năng đến cộng đồng” và xác định rằng điều này nên được thực hiện “khi sự cung cấp này làm phát sinh trong chi phí vượt mức”, từ đó đề cập khái niệm về điều kiện, cơ bản cho sự phát triển của khái niệm PES.

Nghị quyết H2, thông qua tại thủ đô Viên vào năm 2003, về “nâng cao tiềm năng kinh tế từ quản lý rừng bền vững ở châu Âu”. Nghị quyết này đề xuất việc “hoàn thiện các điều kiện cần có cho sự phát triển của các loại hình hàng hóa và dịch vụ phi gỗ từ quản lý rừng dựa vào thị trường, thông qua xác định và loại bỏ những trở ngại ngoài ý muốn và thiết lập những lợi ích khuyến khích phù hợp”.

Công nhận dịch vụ môi trường trong các chính sách quốc gia/khu vực. Từ trước tới nay, sự điều tiết thủy văn là loại dịch vụ môi trường được công nhận rộng rãi nhất trong các quy định pháp lý quốc gia về rừng. Trong khi một vài quốc gia chỉ đưa ra một sự dẫn chiếu mơ hồ tới các chức năng “xã hội, sinh thái và kinh tế” của rừng, một số nước khác đã đi sâu hơn trong khái niệm này. Trong các nước được nghiên cứu, Slovenia là ví dụ rõ rệt nhất của xu hướng mới nhất này: Luật Lâm nghiệp (1993+ các bản sửa đổi) xác định 17 chức năng của rừng cung cấp các dịch vụ môi trường có tầm quan trọng lớn. Theo luật Lâm nghiệp của Slovenia, tất cả diện tích rừng đều đa chức năng. 17 chức năng của rừng được xác định

cho các dịch vụ môi trường là rất quan trọng. Luật Lâm nghiệp cũng quy định quyền tiếp cận tự do với tài nguyên thiên nhiên và khẳng định rằng quyền sở hữu rừng sẽ được thực hiện theo phương thức tương tự để đảm bảo chức năng sinh thái, xã hội của rừng và các chức năng hữu ích. Luật Lâm nghiệp nhấn mạnh mục tiêu xã hội của rừng, và cho phép những người không phải chủ rừng thu thập lâm sản phi gỗ và tiến hành các hoạt động giải trí tại tất cả các diện tích rừng. Luật Lâm nghiệp cũng đề cập đến chức năng thủy văn của rừng như một trong những chức năng sinh thái quan trọng nhất.

Ở Mỹ, thuật ngữ “đa chức năng” được sử dụng trong quản lý đất công và các giá trị tài nguyên đa dạng của chúng để sử dụng một cách tốt nhất nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của người dân Mỹ; tận dụng tối ưu lượng tài nguyên đất đối với một phần hoặc tất cả tài nguyên hoặc các dịch vụ liên quan trên một diện tích đủ lớn để mang đến tính tự quyết cho khả năng điều chỉnh định kỳ nhằm đáp ứng với yêu cầu và điều kiện liên tục thay đổi; sử dụng tài nguyên đất ít hơn các nguồn tài nguyên khác; kết hợp các cách sử dụng tài nguyên cân bằng và đa dạng và tính đến nhu cầu dài hạn của thế hệ tương lai cho các nguồn tài nguyên tái tạo và không tái tạo (Smyth 2012). Tòa án Tối cao đã mô tả 2 thuật ngữ và đã công nhận cách sử dụng liên quan của các thuật ngữ này tới việc kiểm kê đất công như sau: “quản lý

Hộp 1. Ví dụ từ châu Âu

Các mục tiêu châu Âu tới năm 2020

- Toàn bộ giá trị của dịch vụ môi trường rừng trên khắp châu Âu được ước tính dựa trên quan điểm sử dụng các phương pháp định giá chung, và những giá trị đó đang ngày càng được phản ánh trong các chính sách các quốc gia liên quan và công cụ dựa vào thị trường như chi trả dịch vụ môi trường.
- Tất cả các nước châu Âu có các chính sách và các biện pháp đảm bảo sự gia tăng đáng kể của rừng trong lợi ích kinh tế xã hội và văn hóa, đặc biệt cho sức khỏe con người, sinh kế, phát triển nông thôn và công việc.

Nghị quyết Forest Europe giải quyết các vấn đề dịch vụ rừng và lâm sản ngoài gỗ. Cam kết của các nước thành viên ký kết liên quan đến lâm sản phi gỗ và Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 2 về dịch vụ rừng (Helsinki, June 1993)

Quản lý rừng nên đem đến sự kết hợp tối ưu của hàng hóa và dịch vụ đến các quốc gia và người dân địa phương nếu có các điều kiện kinh tế và môi trường phù hợp để thực hiện điều đó. Lâm nghiệp đa chức năng nên được thúc đẩy để đạt được một sự cân bằng thích hợp giữa các nhu cầu khác nhau của xã hội.

Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 6 (Oslo, June 2011)- Mục tiêu cho các khu rừng ở châu Âu:

- Quản lý bền vững tất cả các diện tích rừng ở châu Âu nhằm đảm bảo tính đa chức năng của rừng và tăng cường sự cung cấp bền vững hàng hóa và dịch vụ.
- Các khu rừng châu Âu đóng góp cho nền kinh tế xanh, thông qua việc tăng cung cấp gỗ, lâm sản khác và dịch vụ môi trường từ các nguồn bền vững.

đa chức năng” là thuật ngữ có vẻ đơn giản nhưng thực ra mang đến một khối lượng công việc rất lớn và phức tạp liên quan tới nỗ lực làm hài hòa sự cạnh tranh giữa các phương cách sử dụng đất khác nhau “bao gồm nhưng không giới hạn, nhằm mục đích tiêu khiển, gỗ, khoáng sản, thủy văn, động vật hoang dã và, các loại thủy sản và [phục vụ các mục tiêu] về đẹp thiên nhiên, các giá trị khoa học và lịch sử” (Smyth 2012).

Trong khi “tiếp cận quản lý đa chức năng” có xu hướng tập trung vào tác động đến chức năng cảnh quan – ví dụ, lượng sinh khối gỗ, lượng thức ăn chăn nuôi cần thiết theo tháng, hay số ngày phục vụ cho mục đích tiêu khiển - quản lý hệ sinh thái tập trung nhiều hơn vào điều kiện cảnh quan, với đầu ra thường được tính bằng các sản phẩm đáp ứng mục tiêu sinh thái (Grumbine 1994, Kaufmann et al, 1994, Mac Cleery và Le Master 1999; Kline và Mazzotta 2012). Quản lý hệ sinh thái cũng mở rộng góc độ quản lý để xem xét các tương tác xã hội và sinh thái qua các quy mô không gian và thời gian khác nhau hơn là các kết quả đầu ra được tạo ra tại một thời gian và địa điểm duy nhất (Mac Cleery và Le Master 1999).

Nguyên tắc 2. Định giá dịch vụ môi trường rừng cần được đặt trong các chính sách lâm nghiệp khuyến khích rừng đa mục đích và chủ rừng cần được thúc đẩy thậm chí đền bù để cung cấp và đảm bảo tính đa chức năng của rừng.

Để đảm bảo rừng đa mục đích và các giá trị cốt lõi của dịch vụ môi trường rừng, các chính sách nên có cả biện pháp khuyến khích và bắt buộc tới các chủ rừng và người quản lý rừng để cung cấp các lợi ích đa chức năng. Một người quản lý rừng có thể chỉ chú trọng các giá trị từ gỗ với cái giá từ sự đánh đổi với các giá trị ngoài gỗ nếu không có khung pháp lý và những lợi ích khuyến khích đủ mạnh đòi hỏi họ phải mang đến các lợi ích đa chức năng.

Nguyên tắc 3: định giá dịch vụ môi trường cần được dựa trên cả phương pháp đo lường khoa học và tham vấn cộng đồng về vai trò và tác động của dịch vụ môi trường tới sử dụng đất hiện tại và tương lai và sinh kế của người dân địa phương.

Định giá kinh tế từ quản lý cảnh quan trong bối cảnh đất công là việc phản ánh sự đa dạng của những lợi ích mà mọi người nhận thấy từ cảnh quan để thông tin cho những quyết định chính sách và quản lý trong việc theo đuổi những điều tốt nhất. Nếu một dịch vụ môi trường riêng biệt nhận được

Hộp 2. Châu Âu- Nghị quyết H1 “Những hướng dẫn chung cho quản lý rừng bền vững ở châu Âu”

1. Chính sách lâm nghiệp nên khuyến khích mạnh mẽ sự thực thi nhằm mang đến tính đa chức năng và quản lý bền vững tại các khu rừng nhà nước và tư nhân. Những chủ rừng cung cấp lợi ích đa chức năng đến cộng đồng nên được khuyến khích và hỗ trợ bởi xã hội và những người hưởng lợi khác, khi mà sự cung cấp này làm cho chủ rừng phải chịu những chi phí vượt mức.

Ví dụ, ở Slovenia lợi ích sẵn có cho các chủ rừng rất đa dạng và có thể được chia thành 4 nhóm: (1) quyền nhận toàn bộ hay một phần kinh phí hỗ trợ các biện pháp bảo vệ và phát triển lâm sinh; (2) quyền nhận một phần kinh phí khi rừng suy thoái bị chuyển đổi, dọn dẹp các khu rừng bị tàn phá và xây dựng đường sá xâm phạm vào rừng; (3) quyền nhượng thuế và trong một số trường hợp được miễn thuế hoàn toàn; (4) quyền được bồi thường khi chỉ có thể thu hoạch một lượng nhỏ gỗ trong những khu rừng đặc dụng. Các khoản trợ cấp được tính bằng hiện vật (ví dụ, trồng cây) hoặc bằng tiền.

sự quan tâm của công chúng, thì sau đó sẽ nhận được chú ý về mặt kinh tế từ các nhà quản lý (Kline và Mazzotta, 2012).

Trong khi những nhà hoạch định chính sách thường không muốn thực hiện chính sách định giá dịch vụ môi trường rừng bởi vì thiếu các định lượng giá trị kinh tế về các giá trị dịch vụ môi trường, tuy nhiên không nên để việc này trở thành rào cản do giá trị thực tế của ES được xác định bởi cả nhà hoạch định chính sách và cộng đồng, vai trò và tác động của ES tới cảnh quan và sinh kế và các nhà hoạch định chính sách phải đưa ra lựa chọn đánh đổi giữa các dịch vụ môi trường khác nhau. Nói cách khác, định giá dịch vụ rừng đơn lẻ không mang tính quyết định, thay vào đó, tính quyết định dựa vào tính pháp lý trong việc hài hòa hóa các giá trị dịch vụ môi trường khác nhau.

Định hình hệ sinh thái về cơ bản là sự giải thích lợi ích từ rừng quốc gia tới cộng đồng, với sự nhấn mạnh vào việc xác định những mối quan

tâm và trần trở của cộng đồng về việc quản lý đất công. Điều này giúp thúc đẩy các cuộc tranh luận về việc cộng đồng nhận thức như thế nào về giá trị của diện tích rừng trong nước và các cơ quan sẽ làm thế nào để đảm bảo các lợi ích này một cách tốt nhất.

Nguyên tắc 4. Xem xét sự hài hòa giữa các dịch vụ môi trường khác nhau quan trọng hơn giá trị kinh tế của những dịch vụ đơn lẻ.

Trong bối cảnh quản lý đất công, dịch vụ môi trường là kết quả có lợi xuất phát từ các điều kiện cảnh quan (ví dụ, cấu trúc rừng, thành phần loài) và những quá trình từ sự thay đổi quản lý. Các nhà quản lý quyết định làm thế nào để chi tiêu những ngân sách quản lý được giao theo từng năm. Họ xem xét điều kiện cảnh quan hiện tại trong sự tham chiếu với những mục tiêu lớn đã được xác định trong các kế hoạch lâm nghiệp, xác định các hoạt động quản lý phù hợp với chi phí phù hợp với phân bổ ngân sách (Kline và Mazzotta, 2012).

Quá trình đánh giá điều kiện cảnh quan liên quan đến mục tiêu của kế hoạch lâm nghiệp, xác định và thực hiện dự án, và giám sát những ảnh hưởng của xoay vòng của dự án, lặp đi lặp lại năm này qua năm khác (ví dụ, Kline 2004). Những chi phí và lợi ích xã hội liên quan đến quản lý cảnh quan được tích lũy theo các năm dựa vào điều kiện cảnh quan hiện tại, hành động quản lý được thực hiện, và những xáo trộn tự nhiên xảy ra). Các điều kiện cảnh quan tự nhiên và không gian có tác động lớn tới kiểu hình và số lượng của các dịch vụ môi trường khác nhau mà xã hội nhận được. Ví dụ, thực vật, môi trường ven dòng nước và những đặc trưng cảnh quan khác quyết định chất lượng nước bề mặt sẵn có phục vụ nhu cầu của con người. Giá trị của dịch vụ môi trường tạo ra từ cảnh quan, tạo ra lợi ích rộng rãi xã hội hoặc kinh tế mà cảnh quan cung cấp cho cộng đồng trong một năm nhất định mà lại có lượng chi phí quản lý thấp hơn. Mặc dù dịch vụ môi trường bao gồm lợi ích không thường được thể hiện bởi tiền mặt, như tinh thần mỹ, động vật hoang dã và những hoạt động tái tạo khác nhau, những “lợi ích phi thị trường” không kém quan trọng so với lợi ích kinh tế của những hoạt động quản lý rừng và lợi ích cho những giá trị có thể dễ dàng được thể hiện qua tiền mặt, gỗ hoặc chăn nuôi.

Tuy nhiên, dòng cung cấp dịch vụ môi trường không phải là bất biến mà biến động theo thời gian do những thay đổi điều kiện cảnh quan. Những nhà quản lý lập các kế hoạch và thực hiện rộng rãi các

dự án hiện tại để điều chỉnh các điều kiện cảnh quan, và do đó sự ảnh hưởng sẽ làm thay đổi dòng cung cấp dịch vụ môi trường trong tương lai. Bằng cách này, việc có thực hiện hay không mỗi hoạt động quản lý sẽ quyết định quỹ đạo sinh thái của các điều kiện cảnh quan và liên quan đến dịch vụ môi trường theo thời gian. Quỹ đạo này được khởi đầu bằng một hoạt động quản lý và sau đó chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi thực hiện trong cấu trúc rừng và thành phần loài trong những năm sau bởi hoạt động quản lý đó, và bất cứ ảnh hưởng nào từ những hoạt động này đều có thể gây ra quá trình xáo trộn tự nhiên (Kline và Mazzotta, 2012)

Theo khái niệm, sự đánh đổi giữa các dịch vụ môi trường được minh họa tốt nhất bởi khái niệm kinh tế “đường biên khả năng sản xuất” (ví dụ, Bowers và Krutilla 1989:49; Stevens và Montgomery 2002). Đường biên khả năng sản xuất chỉ ra sự kết hợp và mức độ dịch vụ môi trường có thể được cung cấp từ cảnh quan dựa trên khả năng tạo ra những dịch vụ này của cảnh quan (ví dụ, kích thước và các đặc trưng sinh học) và đầu vào quản lý (ví dụ: lượng lao động) và nâng cao vốn (ví dụ: đường giao thông, đường mòn, cầu cống). “Cảnh quan” có thể là một rừng quốc gia hoặc một khu được quản lý bởi kiểm lâm hoặc một khu vực rộng lớn bao gồm một khu rừng quốc gia và diện tích đất xung quanh, phụ thuộc dịch vụ môi trường vào các yếu tố có thể tạo ra một chuỗi các dịch vụ môi trường và sự quản lý tương ứng.

Do đó, hiểu biết về những mối quan hệ cụ thể giữa điều kiện cảnh quan, các hoạt động quản lý và ảnh hưởng của chúng với dịch vụ môi trường là bước cần thiết đầu tiên để xem xét sự đánh đổi giữa các dịch vụ.

Những mối quan hệ sản xuất giữa các điều kiện cảnh quan và dịch vụ sinh thái hiện tại chỉ là một phần của bức tranh chung về sự đánh đổi – việc phải làm là tìm xem các gói dịch vụ môi trường khác nhau có thể được tạo ra hoặc được cung cấp ở mức độ nào trên một cảnh quan nhất định với một ngân sách quản lý nhất định. Giá trị xã hội của những dịch vụ riêng lẻ hoặc những cách kết hợp nào đó của các dịch vụ được ưa thích hoặc đòi hỏi bởi cộng đồng vẫn không được đề cập. Để nhận diện cách kết hợp các dịch vụ môi trường được ưa chuộng nhất sẽ đòi hỏi các thông tin bổ sung dịch vụ môi trường nhằm mô tả giá trị tương đối mà mọi người gắn vào dịch vụ môi trường khác nhau hoặc những ưu tiên của họ cho các cách kết hợp dịch vụ môi trường cụ thể.

Việc này bao hàm những mong đợi về sự hoàn lại từ nguồn đầu tư quốc gia trong quản lý rừng quốc gia. Cần phải xem xét góc độ kinh tế để hỗ trợ cho các phân tích mang tính bắt buộc, và cũng cần phải công nhận 3 loại lợi ích và chi phí của chính phủ quy định: (1) những chi phí và lợi ích có thể được quy ra tiền; (2) những yếu tố có thể được định lượng chứ không quy ra tiền; (3) những yếu tố không thể được định lượng (Office of Management and Budget 2003).

Trái ngược với những quan niệm lỗi thời, việc thiếu giá trị bằng tiền gắn cho một thuộc tính hoặc đầu ra cụ thể của cảnh quan hoàn toàn không có nghĩa là giá trị đó bằng “không” trong định giá dự án. Các dự án được đề xuất không bao giờ được phép đánh

giá dịch vụ môi trường đối với chỉ các dịch vụ môi trường mà các nhà quản lý có nguồn thông tin tốt. Việc sử dụng không chính xác thông tin không hoàn hảo có thể dẫn đến quyết định có sự phân biệt tới một số kết quả và đầu ra cụ thể. Thay vào đó, những nhà quản lý nên tổng hợp thông tin tốt nhất sẵn có về các loại dịch vụ môi trường thích hợp đang nhận được sự chú ý của cộng đồng và các bên liên quan. Tốt hơn hết là có thể xếp hạng một cách tương đối các giá trị dịch vụ môi trường hoặc quy đổi các giá trị này sang tiền. Tuy nhiên, thậm chí nếu những nhà quản lý chỉ có thể xác định kết quả đầu ra có thể có một cách định tính, những thông tin này vẫn có thể phục vụ thông tin cho một quá trình tham gia của cộng đồng để đánh giá các phương án quản lý

Hộp 3. Biên bản ghi chép của Nhà Trắng về DVMT tháng 10 năm 2015 được ký bởi Tổng thống

Biên bản ghi chép này:

1. Giúp những cơ quan trực tiếp phát triển và thể chế hóa chính sách để thúc đẩy sự xem xét dịch vụ môi trường vào các kế hoạch, việc đầu tư và trong bối cảnh pháp lý nếu phù hợp (Sự xem xét các dịch vụ môi trường có thể được thực hiện thông qua một loạt các phương pháp định tính và định lượng để xác định và biểu thị dịch vụ môi trường, nhu cầu về các dịch vụ của các cộng đồng bị ảnh hưởng, mức độ thay đổi các dịch vụ, và giá trị tiền tệ và phi tiền tệ của các dịch vụ nếu thích hợp)
2. Xác định hướng đi cho quá trình phát triển các hướng dẫn triển khai và chỉ đạo các cơ quan thực hiện thực hiện những chính sách nói trên và tích hợp các đánh giá của các dịch vụ môi trường vào các chương trình và các dự án có liên quan ở quy mô thích hợp và phù hợp với các đơn vị có thẩm quyền.

Mục đích. Mục tiêu của bản ghi chép và các hướng dẫn triển khai tiếp theo là có được sự lồng ghép tốt hơn vào việc ra quyết định ở cấp Liên bang đến từ sự cân nhắc đầy đủ các lợi ích và đánh đổi giữa những dịch vụ môi trường liên quan tới các hoạt động tiềm năng ở cấp độ Liên bang, bao gồm lợi ích và chi phí có thể không được nhận ra trong thị trường tư nhân do bản chất hàng hóa công cộng của một số dịch vụ môi trường. Một cách tiếp cận theo dịch vụ môi trường có thể: (1) thông báo một cách toàn diện hơn đối với việc lập kế hoạch và ra quyết định, (2) gìn giữ và nâng cao lợi ích được cung cấp bởi hệ sinh thái đến xã hội (3) giảm thiểu khả năng tạo ra những kết quả ngoài ý muốn và (4) tăng hiệu quả chi phí và tăng vốn đầu tư nếu việc quy ra tiền là thích hợp và khả thi. Việc thực thi các phương pháp tiếp cận theo dịch vụ môi trường là một cách để sắp xếp các tác động tiềm năng từ một hoạt động trong 1 khuôn khổ để nhận biết một cách rõ ràng tính liên kết của môi trường, xã hội, và trong một vài trường hợp sự cân nhắc về kinh tế, và thúc đẩy những xem xét thông tin định lượng và phi định lượng. Bản ghi chép này đưa ra các hướng dẫn để thực hiện phương pháp này.

Phạm vi. Bản ghi chép này bổ sung nhưng không thay thế các hoạt động của các cơ quan được quy định theo quy định của pháp luật, chính sách tham khảo ý kiến các cộng đồng bộ lạc, Mệnh lệnh Hành pháp, quy định hoặc hướng dẫn có liên quan khác. Tài liệu này định hướng cho các hoạt động chương trình và kế hoạch Liên bang phù hợp (bao gồm các hoạt động như quản lý tài nguyên thiên nhiên và quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch giảm thiểu tác động tác động của khí hậu và nỗ lực giảm thiểu rủi ro, đánh giá môi trường theo Luật chính sách môi trường tự nhiên (NEPA) nếu thích hợp) và những phân tích khác từ các chương trình Liên bang và hỗ trợ Liên bang, chính sách, dự án, và đề án theo quy định. Ví dụ, nếu phân tích của một cơ quan yêu cầu phải xem xét chi phí, cơ quan đó nên xem xét phương pháp đánh giá dịch vụ môi trường nếu thích hợp và khả thi.

thay thế dựa vào sự tham gia và phối hợp chủ động của các bên có mối quan tâm.

3.1.2 Những thách thức cho các chính sách định giá dịch vụ môi trường rừng

Smyth (2012) chỉ ra rằng mặc dù những nhà hoạch định chính sách Mỹ ngày càng khuyến khích các cán bộ xem xét dịch vụ môi trường trong các quyết định quản lý và ra kế hoạch, việc triển khai thực tế ở Mỹ bị hạn chế bởi: (1) thiếu năng lực và công cụ để xác định, đánh giá, và lồng ghép dịch vụ môi trường vào quá trình quy hoạch và quản lý; (2) sự cản trở thể chế đối với một ý tưởng mới có những phương pháp còn đang trong quá trình phát triển; (3) những hạn chế về chia sẻ và phối hợp giữa các cơ quan trong việc sử dụng các phương pháp và công cụ; và (4) lo ngại về độ tin cậy và chắc chắn của các phương pháp đối với các quá trình quy hoạch và các cơ quan pháp luật. Những thách thức này cũng đúng với nhiều nước châu Âu.

Hơn nữa, mặc dù đã có nhiều tiến bộ trong đánh giá dịch vụ môi trường, những thách thức về mặt thông tin, như được xác định bởi Bowes và Krutilla

(1989), vẫn là những trở ngại lớn nhất để áp dụng khung dịch vụ môi trường đến quản lý rừng quốc gia. Bowes và Krutilla (1989) ghi nhận 2 vấn đề cần thiết về mặt thông tin (1) sự phản ứng của hệ động thực vật hoang dã đối với tác động quản lý, và (2) giá trị kinh tế của các sản phẩm vật chất (ví dụ: dịch vụ môi trường) thường bị bỏ lỡ hoặc hiểu không rõ.

Do phạm vi tác động, sự đa dạng về kết quả tiềm năng và sự không chắc chắn của dữ liệu, luật chỉ nên đề cập đến nguyên tắc chung, còn lại hướng dẫn chi tiết nên được xây dựng để hướng dẫn chính quyền cấp địa phương tích hợp những phương diện trên vào kế hoạch như trường hợp Biên bản Ghi chép của Nhà Trắng về dịch vụ môi trường (Hộp 3).

3.1.3 Công cụ chính sách và phương pháp khoa học cho định giá DVMTR

Có nhiều cách khác nhau để công nhận định giá dịch vụ môi trường rừng trong luật pháp quốc gia. Tuy nhiên, cách phổ biến nhất là sự dẫn chiếu đến các công cụ thuế thuê phí và cơ chế PES (Hộp 4)

Hộp 4. Sự công nhận dịch vụ môi trường rừng trong luật pháp quốc gia/khu vực. Sự tham khảo cơ chế PES trong luật pháp quốc gia – trường hợp nghiên cứu tại châu Âu

- Các công cụ dựa trên giá (trợ cấp, thuế, phí...) Phương án dựa trên giá được đề cập trong luật pháp quốc gia/vùng (ở Pháp, Catalonia và Slovenia) chủ yếu là các khoản viện trợ và trợ cấp cho quản lý rừng bền vững đồng tài trợ trong khuôn khổ RDP thông qua EAFRD. Quy định về thuế nước trong luật tài nguyên nước quốc gia/vùng có thể được sử dụng trong cơ chế PES. Ví dụ, ở Italia một phần giá liên quan đến chi phí quản lý khu bảo tồn, khi mà có sự cung cấp nước, được trả cho chính quyền địa phương của địa giới hành chính tương ứng. Số tiền thu được được sử dụng để bảo vệ và phục hồi tài nguyên môi trường. Tại Hy Lạp, dựa theo Luật Lâm nghiệp (Luật 998/1979) chủ rừng có nghĩa vụ dành 30% trong thu nhập rừng từ bất cứ hành vi khai thác rừng nào, như mở và duy trì đường sá, phục hồi và trồng các loài phát triển nhanh.
- Chi trả dịch vụ môi trường: Costa Rica có vẻ đã đạt được những thành công trong việc thực hiện các công cụ chi trả mới trên cơ chế thị trường tài chính cho các dịch vụ môi trường thông qua các công cụ pháp lý. Nước này xác lập thị trường quốc gia cho dịch vụ môi trường bằng việc tạo ra nhu cầu thông qua công cụ pháp lý và xác định giá trị của dịch vụ bằng những quyết định thuộc chính sách. Vào năm 1996, Costa Rica đã thông qua một luật lâm nghiệp mới (Luật số 7575), luật này công nhận một cách rõ ràng 4 dịch vụ môi trường rừng: sự lưu trữ carbon, dịch vụ thủy văn, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp vẻ đẹp cảnh quan. Luật này cho phép chủ sở hữu đất được bồi thường cho việc cung cấp những dịch vụ thông qua bảo vệ rừng, quản lý rừng, tái trồng rừng và trồng cây. Việc thực thi luật mới được thông qua năm 1997. 16 nguồn tài chính được xác định trong đó chủ yếu được lấy từ nguồn thuế nhà nước đánh vào nhiên liệu hóa thạch và các quy tắc giải ngân và chi trả dịch vụ môi trường.

Bảng 2. Các ưu tiên và phương pháp định giá DVMT

Xác định ưu tiên	Chỉ ra các ưu tiên	Dựa theo chi phí
Những phương pháp thị trường: Định giá trực tiếp từ sự sẵn sàng chi trả cho dịch vụ hoặc hàng hóa.	Định giá ngẫu nhiên: Trực tiếp hỏi về sự sẵn sàng chi trả hoặc chấp nhận bồi thường cho một vài thay đổi trong dịch vụ môi trường	Chi phí thay thế: Sự mất đi một dịch vụ hệ thống tự nhiên được đánh giá theo chi phí để thay thế các dịch vụ đó.
Cách tiếp cận sản xuất: giá trị dịch vụ được tính toán từ tác động của dịch vụ lên đầu ra về mặt kinh tế (ví dụ, tăng sản lượng tôm do việc tăng diện tích đất ngập nước)	Phân tích kết hợp: Mọi người được yêu cầu lựa chọn hoặc xếp những kịch bản dịch vụ khác nhau hoặc điều kiện sinh thái có sự kết hợp khác nhau. Còn được gọi là “thí nghiệm lựa chọn”	Chi phí Phòng tránh hoặc Thiệt hại: một dịch vụ được đánh giá dựa trên nền tảng chi phí tránh được hoặc mức độ giúp tránh các hành vi ngăn chặn và giảm thiểu tổn kém.
Chi phí đi lại: định giá sự tiện nghi và dễ chịu của một địa điểm dựa theo chi phí người ta sẵn sàng bỏ ra để sử dụng và tận hưởng		
Phương pháp hưởng thụ: giá trị của dịch vụ được tính bởi chi phí mà người dân sẵn sàng chi trả cho dịch vụ đó thông qua hành động mua tại các thị trường liên quan, ví dụ như thị trường nhà ở		(nguồn Farber et al., 2006, trang. 120)

Ngoài ra còn có những phương pháp định giá khác nhau có thể giúp lượng hóa một số dịch vụ môi trường (Bảng 2).

Nguồn: Maggie Winslow. Định giá dịch vụ môi trường. Kinh tế môi trường Fall 2011. Phương pháp gắn giá trị tiền tệ đến dịch vụ môi trường.

Việc lựa chọn phương pháp nào và áp dụng tại đâu phụ thuộc vào năng lực tài chính và kỹ thuật ở cả cấp trung ương và địa phương và một hệ thống giám sát và đánh giá dịch vụ môi trường tại chỗ. Đấu giá/ đấu thầu trong PES cũng ngày càng nhận được sự chú ý như một cách hiệu quả để định giá cho dịch vụ môi trường rừng dựa trên đánh giá của người nông dân.

Các phương pháp lượng giá nói chung và lượng giá rừng nói riêng là khá phức tạp, đòi hỏi kiến thức đa ngành như kinh tế, xã hội, lâm nghiệp, vv. Hệ thống phương pháp luận về lượng giá đã được phát triển khá toàn diện. Tuy nhiên, khả năng áp dụng các phương pháp lượng giá lại phụ thuộc lớn vào khả năng cung cấp các thông tin đầu vào. Có thể tổng hợp các nhóm phương pháp lượng giá đang được áp dụng hiện nay như sau (Vũ Tấn Phương 2012):

- **Phương pháp lượng giá bằng giá thị trường (Market Price Method):** Đây là phương pháp lượng giá đơn giản nhất, thường được áp dụng cho việc lượng giá các sản phẩm và dịch vụ của một hệ sinh thái đang được tiêu thụ trên thị trường như gỗ, củi, cây thuốc, thức ăn, vv. Giá trị của các sản phẩm này có thể được tính bằng cách lấy giá bán của sản phẩm trừ đi các chi phí khai thác, vận chuyển để có được giá ròng (net-price) của các sản phẩm đó. Tổng giá trị của một loại sản phẩm được tính bằng cách nhân trữ lượng của sản phẩm đó với giá thuần của một đơn vị sản phẩm. Hiện nay, việc mua bán tín chỉ các bon đã bước đầu hình thành thị trường, nên việc tính toán giá trị hấp thụ các bon của rừng cũng được áp dụng theo phương pháp này.
- **Phương pháp lượng giá dựa vào giá bóng (Shade Price Method):** Khi các sản phẩm và dịch vụ môi trường của một hệ sinh thái không tự lưu thông trên thị trường, chúng thường có các sản phẩm dự phòng thay thế có thể mua và bán được. Các chi phí có được sản phẩm dự phòng và thay thế được dùng làm đối trọng lượng giá cho các giá trị của sản phẩm và dịch vụ môi trường của hệ sinh thái vì chúng phản ánh được giá trị đó bằng lượng

Hộp 5. Đấu giá (trích dẫn trực tiếp từ tài liệu và hướng dẫn của ICRAF)

Đấu giá và đấu giá ngược (RA): Đấu giá là một giải pháp tiềm năng cho việc ước tính mức chi trả và sự lựa chọn của những người tham gia là những người nông dân muốn được tham gia vào dự án PES, giá thầu đề nghị mức tiền họ sẵn sàng chấp nhận để triển khai các kiểu sử dụng đất được khuyến nghị nhằm cung cấp dịch vụ môi trường ở một mức độ xác định (Giampietro và Emilliani, 2007; Cason và Gangadharan 2004).

Đấu giá trong PES sẽ giúp những nhà hoạch định chính sách và những người nông dân ước tính mức chi trả cho PES. Xác định một mức chi trả/khuyến khích hoặc giá hợp đồng sẽ phản ánh giá trị bảo tồn, trong khi việc bồi thường chi phí cơ hội của các chủ sở hữu đất luôn là một thách thức. Nếu chi trả quá thấp, nhiều người cung cấp tiềm năng có lẽ sẽ không tham gia bởi vì chi phí gánh chịu do thay đổi mục đích sử dụng đất cao hơn là phần chi trả mà họ nhận được. Nếu thanh toán quá cao, ngân sách cho việc bảo tồn sẽ cạn kiệt nhanh chóng và dự án sẽ không thể đem đến lượng dịch vụ môi trường xứng đáng. Hơn nữa, trong các dự án dài hạn ví dụ như dự án lâm nghiệp dựa trên các hoạt động hấp thụ carbon, ước tính mức chi trả chính xác cần phải được thực hiện ngay khi dự án bắt đầu vì sự thay đổi mức giá hoặc chi trả vào giai đoạn giữa của dự án có nguy cơ đem đến những tín hiệu sai lệch cho các thành viên của cộng đồng. Hơn nữa, việc áp dụng ước tính chi phí của dự án này cho dự án khác là rất khó do chi phí gắn với một kiểu sử dụng đất mới thường là tùy thuộc vào địa điểm và cách chi tiêu của người nông dân, với những chi tiết khác biệt khó có thể quan sát thấy bởi người ngoài cuộc. Thay vào đó, cần phải có một phương pháp tin cậy hơn trong đó lồng ghép các yếu tố ngầm ẩn cũng như sự đa dạng trong tính chất của người nông dân và/hoặc nhóm nông dân.

Chương trình Dự trữ Bảo tồn Mỹ (CRP) là một điển hình về đấu giá ngược khi cung cấp chi trả hàng năm cho người nông dân cho việc bảo vệ các vùng đất sinh thái dễ bị tổn thương từ xói mòn đất và bảo tồn những nguồn tài nguyên dễ bị tổn thương khác. Giá thầu trong quá trình đấu giá dựa vào sự tính toán dựa trên bộ chỉ số môi trường chấm điểm khả năng cung cấp lợi ích môi trường của từng khoảnh đất. Những khoảnh có điểm số cao sẽ được tham gia vào chương trình đầu tiên, tiếp theo là các khoảnh có điểm thấp hơn và tiếp tục như vậy cho đến hết. Trên toàn quốc, hàng triệu hecta đất đã được tham gia vào CRP thông qua đấu giá. Tương tự như vậy, chương trình Bush Tender ở Úc sử dụng đấu giá bảo tồn để tăng cường thực vật bản địa và bảo tồn đa dạng sinh học trên những khu đất tư nhân.

tiền theo nghĩa chúng đáng giá với chi phí có thể tiết kiệm được.

- **Phương pháp lượng giá thông qua bất động sản (Hedonic Price Method):** Phương pháp này được sử dụng để định giá một dịch vụ môi trường mà sự xuất hiện của nó có ảnh hưởng trực tiếp tới một thị trường khác - thị trường bất động sản. Thông thường, giá của thị trường bất động sản bị chi phối bởi các yếu tố kích thước, vật liệu xây dựng, vị trí và chất lượng môi trường xung quanh. Khi đã có đầy đủ các số liệu, chúng ta hoàn toàn có thể kiểm soát được yếu tố kích thước, vật liệu xây dựng, vị trí và một số nhân tố khác. Như vậy, sự chênh lệch về giá cả của bất động sản chỉ có thể là do yếu tố môi trường tạo ra.
- **Phương pháp lượng giá thông qua sự thay đổi năng suất (Production Function Method):** Sự tăng lên về năng suất, chất lượng của một đối tượng được thụ hưởng lợi ích do các dịch vụ môi

trường hoặc chức năng sinh thái mà rừng phòng hộ cung cấp được coi là giá trị của dịch vụ môi trường hoặc chức năng sinh thái đó.

- **Phương pháp lượng giá ngẫu nhiên (Contegent valuation):** Trong các trường hợp không có giá trị thị trường để có thể sử dụng làm các số đo trực tiếp hoặc các mức thay thế giá trị một các thỏa đáng, chúng ta có thể tạo dựng các thị trường thay thế thông qua mức bằng lòng chi trả của các đối tượng được hưởng lợi. Bản chất của phương pháp này là thực hiện xây dựng thị trường vào mức sẵn lòng chi trả để cải thiện môi trường hoặc mức sẵn lòng chấp nhận để phòng ngừa suy thoái môi trường của một cá nhân đối với việc chuyển đổi một tình trạng này sang một tình trạng khác của môi trường.
- **Phương pháp chi phí du lịch (Travel Cost Method):** Đây là phương pháp được sử dụng để đánh giá giá trị cảnh quan hoặc giải trí của một khu rừng thông qua các chi phí mà du khách đã bỏ ra

để đến tham quan tại khu rừng đó. Phương pháp này được sử dụng rất phổ biến ở nhiều quốc gia.

3.2 Định giá rừng ở Việt Nam

3.2.1 Khái niệm về giá trị và giá rừng

Ở Việt Nam, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 lần đầu tiên đề cập đến giá rừng và ứng dụng giá rừng trong quản lý rừng và các giao dịch trong lâm nghiệp. Các khái niệm liên quan đến giá rừng được nêu tại điểm 9, 10 và 11 của Điều 3. Theo quy định này, giá rừng bao gồm và được hiểu như sau:

- *Giá trị quyền sử dụng rừng* là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng rừng đối với một diện tích rừng xác định trong thời hạn sử dụng rừng xác định.
- *Giá trị rừng sản xuất là rừng trồng* là giá trị bằng tiền của quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đối với một diện tích rừng trồng xác định.
- *Giá rừng* là số tiền được tính trên một đơn vị diện tích rừng do Nhà nước quy định hoặc được hình thành trong quá trình giao dịch về quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

Dễ dàng nhận thấy các khái niệm này là rất hạn chế và gắn liền với quyền sử dụng rừng và không dựa trên quan điểm về tổng giá trị kinh tế của rừng. Nghĩa là khái niệm về giá trị của rừng cũng không rõ ràng, đặc biệt là chưa đề cập đến các giá trị gián tiếp hay giá trị môi trường của rừng.

Bản chất giá trị rừng quy định tại Luật BV&PTR là dựa trên các quyền về sử dụng rừng. Hiện tại rừng Việt Nam được phân thành 3 loại: sản xuất, phòng hộ và đặc dụng, trong đó có khá nhiều các nhiều văn bản pháp luật quy định quản lý, sử dụng và phát triển cho 3 loại rừng này. Với các quy định pháp lý hiện nay, việc sử dụng các lâm sản đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và đặc biệt là rừng đặc dụng là rất hạn chế. Do đó, các giá trị sử dụng lâm sản hay giá trị sử dụng trực tiếp đối với các loại rừng này cũng rất thấp trong khi giá trị gián tiếp và giá trị trong bảo tồn đa dạng sinh học lại cao.

Mặc dù khái niệm về giá trị rừng tại Luật BV&PTR không đề cập đến giá trị DVMTR, nhưng Nghị định 99/2010/NĐ-CP đã đề cập đến các giá trị DVMTR và các giá trị này đang được chi trả. Theo văn bản này, khái niệm DVMTR được định nghĩa như sau:

“Dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu

cầu của xã hội và đời sống của nhân dân”. Tại Điều khoản 2, Điều 4 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP quy định các loại DVMTR gồm 5 loại như sau:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản

Như vậy có thể thấy khái niệm về giá trị của rừng nêu tại Luật BV&PTR chưa rõ ràng và chưa tiếp cận với quan điểm tổng giá trị kinh tế đang được sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia.

Giá rừng cũng cần phản ánh đúng quy luật như các loại sản phẩm khác. Nguyễn Hoàng Trí (2006) cho rằng giá là biểu hiện của giá trị của sản phẩm hay dịch vụ được hình thành trong quá trình trao đổi, mua bán. Theo góc độ ứng dụng marketing vào thực tiễn kinh doanh, có thể định nghĩa giá cả như sau:

- Với người mua: “Giá cả của một sản phẩm hoặc dịch vụ là khoản tiền mà người mua phải trả cho người bán để được quyền sở hữu, sử dụng sản phẩm hay dịch vụ đó”. Định nghĩa này thể hiện rõ quan niệm của người mua về giá: Giá là chi phí bằng tiền mà người mua phải bỏ ra để có được những lợi ích mà họ tìm kiếm ở hàng hóa và dịch vụ. Vì vậy, giá thường là chỉ số quan trọng được sử dụng trong quá trình lựa chọn và mua sắm sản phẩm của người mua.
- Với người bán: “Giá cả của một hàng hóa, dịch vụ là khoản thu nhập người bán nhận được nhờ việc tiêu thụ sản phẩm đó.” Với người bán, nhận thức về giá của sản phẩm được thể hiện qua đẳng thức sau đây: Giá của một đơn vị sản phẩm = Doanh thu/ đơn vị hàng hóa, dịch vụ

Khi nghiên cứu giá cả theo góc độ vi mô, cần phải phân tích đặc điểm hình thành giá cả trong các hình thái hay cấu trúc thị trường khác nhau. Trên mỗi hình thái thị trường này, đặc điểm hình thành và vận động của giá cả thị trường khác nhau và do đó, yêu cầu quản lý giá cũng không giống nhau.

- **Giá cả trong hình thái thị trường cạnh tranh hoàn hảo:** Thị trường cạnh tranh hoàn hảo là

một trạng thái thị trường mà ở đó bao gồm rất nhiều người bán và người mua một loại hàng hoá giống nhau. Trên thị trường này, không một người mua hoặc người bán nào có thể ảnh hưởng cá nhân đến giá cả thị trường.

Như vậy, có thể thấy rằng, trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, giá cả thị trường tồn tại độc lập cả với người mua lẫn người bán, họ được coi như là “những người nhận giá”. Họ nhận giá thị trường như đã có và không thể thay đổi nó bởi những hành vi cá nhân của họ. Ở những thị trường như vậy, những người kinh doanh và nói rộng ra là cả Nhà nước nữa, không mất nhiều thời giờ vào việc ra các quyết định kinh doanh, quyết định quản lý và đặc biệt là quyết định về giá cả nói riêng. Tất nhiên, một trạng thái thị trường như vậy tồn tại là một hiện tượng hiếm có trong thực tế.

- **Giá cả trong hình thái thị trường độc quyền tuyệt đối hay đơn phương:** Hình thái thị trường này còn được gọi là thị trường độc quyền của một người. Đó là trường hợp chỉ có một người người sản xuất hoặc cung ứng duy nhất một loại sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó cho thị trường. Độc quyền tuyệt đối là một thái cực hoàn toàn đối lập với cạnh tranh hoàn hảo và cũng rất hiếm, thường chỉ có trong lĩnh vực sản xuất như: truyền tải điện, nước, phòng dịch... Trong hình thái thị trường độc quyền tuyệt đối, nhà độc quyền có thể là một tổ chức Nhà nước, một tổ chức độc quyền tư nhân.
Trong đa số các trường hợp, vì có ưu thế khổng lồ chế thị trường, doanh nghiệp độc quyền tuyệt đối có thể định giá độc quyền thấp hơn hoặc cao hơn so với chi phí sản xuất. Nói cách khác, tổ chức độc quyền có thể sử dụng chính sách giá cả để đạt tới các mục tiêu rất khác nhau.
- **Giá cả trong hình thái thị trường độc quyền nhóm người bán:** Đặc điểm nổi bật nhất của thị trường độc quyền nhóm người bán (độc quyền tập đoàn) là ở chỗ, số người bán đủ ít để hoạt động của người bán này ảnh hưởng đến người bán khác. Nói cách khác, trong thị trường độc quyền nhóm người bán, có sự phụ thuộc lẫn nhau của các hãng tham gia thị trường. Mỗi hãng xây dựng chính sách của mình đều chú ý đến hành động của đối thủ. Hàng hoá trên thị trường độc quyền nhóm người bán có thể giống nhau và cũng có thể không giống nhau nhưng thay thế được nhau. Sở dĩ thị trường độc quyền nhóm có ít người bán vì những người mới khó xâm nhập được vào thị trường.

- **Giá cả trong hình thái thị trường cạnh tranh độc quyền:** Thị trường cạnh tranh độc quyền gồm rất đông người mua và người bán thực hiện các thương vụ không theo mệnh giá thị trường thống nhất, mà là trong một khoảng giá rộng. Sở dĩ có một khoảng giá là do người bán hàng có thể chào bán cho người mua những phương án hàng hoá, dịch vụ khác nhau. Ở đây hàng hoá, dịch vụ đem chào bán không giống y hệt nhau mà có thể khác nhau về chất lượng, các tính chất, hình thức bề ngoài hoặc các dịch vụ kèm theo. Người mua thấy có sự chênh lệch về giá chào bán và sẵn sàng mua hàng theo các giá khác nhau. Bên cạnh giá cả, để có thể làm nổi bật lên đặc điểm gì đó, người bán cố gắng nghiên cứu các cách chào hàng khác nhau cho các phân thị trường khác nhau và sử dụng rộng rãi cách thức gắn tên nhãn hiệu cho hàng hoá, quảng cáo và các phương pháp bán hàng cá nhân.

Như vậy có thể thấy bản chất giá của một loại sản phẩm hay dịch vụ là dựa trên giá trị của sản phẩm hay dịch vụ đó và được quyết định bởi bên mua và bán. Nghĩa là giá sẽ được hình thành trong quá trình mua bán và trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ.

Luật BV&PTR 2004 đề cập đến giá rừng và hình thành giá rừng trong các giao dịch và hoạt động quản lý lâm nghiệp tại các điều 33, 34 và 35. Cụ thể là:

- **Khoản 2, Điều 33** quy định giá rừng được hình thành trong các trường hợp: i) Giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định; ii) Giá rừng do đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; iii) Giá rừng do chủ rừng thoả thuận với những người có liên quan khi thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng.
- **Khoản 3, Điều 33** cũng quy định việc áp dụng giá rừng cho các mục đích sau: i) Tính tiền sử dụng rừng và tiền thuê rừng khi Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; ii) Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; iii) Tính giá trị quyền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng; iv) Bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng; và v) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

- **Điều 34** quy định về Đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, gồm: i) Việc đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được thực hiện trong các trường hợp sau đây: Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, cho thuê rừng để bảo vệ và phát triển rừng; xử lý tài sản là rừng khi thi hành án; xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng để thu hồi nợ; các trường hợp khác do Chính phủ quy định; ii) Giá trúng đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không được thấp hơn giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định; và iii) Việc đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng phải tuân theo quy định của pháp luật về đấu giá.
- **Điều 35** đề cập đến Giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong tài sản của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng và trong tài sản của doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: i) Tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng thì giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được tính vào giá trị tài sản giao cho tổ chức đó; ii) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng rừng mà tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền đó được ghi vào giá trị vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp; iii) Khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao rừng có thu tiền sử dụng rừng thì phải xác định lại giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng; và iv) Chính phủ quy định cụ thể việc tính giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng.

Các quy định này cho thấy khái niệm về giá rừng chưa rõ ràng và dựa trên giá quyền sử dụng và quyền sở hữu rừng. Như đã nêu ở trên, bản thân các khái niệm về giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng hoàn toàn căn cứ trên quyền sử dụng, khai thác các lợi ích lâm sản từ rừng và không bao gồm các giá trị sử dụng gián tiếp hay giá trị DVMTR. Việc hình thành giá rừng cũng mang nhiều tính hành chính và chưa tuân theo quy luật

thị trường là giá cần được xác định thông qua các giao dịch mua bán và trao đổi.

Như vậy, khái niệm giá rừng cần được định nghĩa một cách rõ ràng và cần dựa trên các yếu tố sau: i) tổng giá trị kinh tế của rừng; ii) các hoạt động giao dịch, mua bán theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, trên thực tế do thị trường chưa phát triển đối với một số loại DVMTR, nên việc xác định giá là một trong các thách thức hiện nay.

3.2.2 Các văn bản pháp lý thực hiện định giá rừng ở Việt Nam

Có khá nhiều văn bản liên quan đến thực hiện định giá rừng làm cơ sở cho các hoạt động quản lý lâm nghiệp (bảng 2). Ba (3) văn bản quan trọng quy định thực hiện định giá rừng ở Việt Nam gồm Luật BV&PTR, Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC.

Khoản 1, Điều 33 Luật BV&PTR 2004 nêu rõ việc xác định giá rừng, công khai giá rừng được quy định như sau: i) Chính phủ quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; và ii) Căn cứ vào nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng giá rừng cụ thể tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định và công bố công khai.

Trên cơ sở quy định tại khoản 1, Điều 33 của Luật BV&PTR, Nghị định số 48/2007/NĐ-CP về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng được ban hành. Nghị định này đưa ra 3 phương pháp và các điều kiện áp dụng của từng phương pháp trong việc xác định giá rừng. Các phương pháp này bao gồm: phương pháp thu nhập, phương pháp chi phí và phương pháp so sánh. Tuy nhiên, tất cả các phương pháp này đều tập trung vào việc xác định các giá trị sử dụng trực tiếp hay các giá trị hữu hình của rừng và chưa đề cập đến các phương pháp xác định giá trị gián tiếp của rừng.

Mặc dù Nghị định 48/2007/NĐ-CP đã được ban hành nhưng mức độ chi tiết của văn bản mới dừng lại ở nguyên tắc và phương pháp xác định giá rừng, đồng thời đây là vấn đề mới nên việc áp dụng khá khó khăn. Trên cơ sở đó, Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC về hướng dẫn thực

Bảng 3. Các văn bản pháp luật liên quan đến định giá rừng

TT	Tên văn bản pháp luật	Nội dung liên quan đến định giá rừng, giá rừng và các hạn chế
1	Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004	Điều 3 quy định các khái niệm liên quan đến giá rừng gồm giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng và giá rừng. Hạn chế chính là khái niệm chưa rõ ràng, chưa phân biệt rõ giá trị rừng và giá rừng. Khái niệm giá trị của rừng hạn hẹp, chủ yếu đề cập đến giá trị lâm sản gắn với các quy định về quản lý rừng. Điều 34 và 35 quy định về giá trị quyền sử dụng rừng và quyền sở hữu rừng. Hạn chế là chưa gắn với thị trường và chưa xem xét các giá trị gián tiếp của rừng. Quy định kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trong rừng phòng hộ (Điều 45), rừng đặc dụng (Điều 50, 53) và rừng sản xuất (Điều 56 và 57). Hạn chế là chưa đề cập yêu cầu về định giá rừng trong hoạt động cho thuê rừng kinh doanh cảnh quan;
2	Luật Đa dạng sinh học 2008	Phát triển du lịch sinh thái gắn với xóa đói giảm nghèo trong khu bảo tồn và vùng đệm (Điều 5); Chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học (Điều 74); bồi thường đa dạng sinh học (Điều 75). Tuy nhiên chưa nêu rõ nguyên tắc và các yêu cầu về lượng giá làm cơ sở thực hiện bồi thường đa dạng sinh học.
3	Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2010	Phát triển DLST và cung cấp các DVMT, phấn đấu đến 2020 đạt nguồn thu từ DLST và DVMT là 2 tỷ USD.
4	Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng	Quy định về thẩm quyền phê duyệt, xác định giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng liên quan đến thuê rừng tự nhiên để kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường hoặc sản xuất kinh doanh lâm sản (Điều 21), thời hạn cho thuê rừng phòng hộ, thuê rừng đặc dụng để kết hợp kinh doanh cảnh quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường (Điều 23); xử lý tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng trong trường hợp nhà nước thu hồi rừng (Điều 27); thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng, cho thuê và cho thuê lại đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (Điều 32), chủ rừng là tổ chức (Điều 33, 34, 35); nghĩa vụ tài chính của chủ rừng như tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng, các loại phí liên quan (Điều 37); các quy định về kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng (Điều 55).
5	Nghị định số 65/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/6/2010	Khai thác các khu bảo tồn phục vụ hoạt động du lịch sinh thái và chia sẻ lợi ích từ kinh doanh du lịch sinh thái (Điều 10). Tuy nhiên hiện nay chưa có quy định cụ thể về chia sẻ lợi ích tại các khu rừng đặc dụng.
6	Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007	Quy định về phương pháp xác định giá các loại rừng cho các mục đích tính tiền sử dụng rừng, cho thuê rừng, bồi thường khi thu hồi rừng và bồi thường do các hành vi phá hoại rừng. Hạn chế chính là các phương pháp đề cập đến lượng giá các giá trị sử dụng trực tiếp và chưa đề cập đến phương pháp lượng giá giá trị gián tiếp.
7	Nghị định số Số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010	Quy định về chi trả DVMTR (Điều 22) và hoạt động DLST ở các khu rừng đặc dụng (Điều 23). Tuy nhiên mức chi trả cụ thể chưa được quy định.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

TT	Tên văn bản pháp luật	Nội dung liên quan đến định giá rừng, giá rừng và các hạn chế
8	Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng	Quy định động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cho thuê môi trường rừng trong rừng đặc dụng (Điều 22), trong rừng phòng hộ (Điều 33) và trong rừng sản xuất (Điều 42). Tuy nhiên, chưa quy định việc đấu giá cho thuê hoặc các điều kiện cho thuê môi trường rừng.
9	Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.	Khuyến khích hoạt động dịch vụ môi trường rừng và kinh doanh du lịch sinh thái (Điều 10, 11 và 12); quản lý và giám sát đầu tư (Điều 16).
10	Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27/12/2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Quy định quản lý các hoạt động DLST tại các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên gắn với công tác BV&PTR.
11	Thông tư số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cung cấp các hướng dẫn chi tiết về các phương pháp định giá rừng. Tuy nhiên, các hướng dẫn này chỉ đề cập đến các phương pháp xác định giá trị trực tiếp và lâm sản; chưa quy định về xác định giá trị gián tiếp. Các giá trị gián tiếp hiện sử dụng hệ số K (từ 2-5) để tính giá trị môi trường dựa trên giá trị lâm sản. Ngoài ra, Thông tư chưa quy định rõ nguồn kinh phí thực hiện định giá rừng ở cấp tỉnh và trách nhiệm theo dõi, thẩm định và giám sát định giá rừng ở các cấp.
12	Thông tư số 126/2012/TT-BTC ngày 7/8/2012 của Bộ Tài chính	Quy định mức thu, nộp và quản lý sử dụng phí tham quan tại các Vườn quốc gia Bạch Mã, Cúc Phương, Ba Vì, Tam Đảo, Yok Đôn và Cát Tiên. Mức phí cho phép từ 20.000 – 40.000 đồng/vé và các VQG được trích sử dụng 80% kinh phí thu từ tham quan du lịch. Hạn chế chính là chưa rõ cơ sở xác định mức vé vào cửa (chưa dựa trên định giá rừng, đặc biệt là giá trị cảnh quan, nghỉ dưỡng).
13	Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ NN&PTNT	Quy định về nội dung của phương án dịch vụ môi trường rừng, nội dung để án thuê môi trường rừng, hồ sơ thẩm định, quy định về cơ quan thẩm định hồ sơ và phê duyệt, thời gian thẩm định hồ sơ và kinh phí xây dựng phương án, đề án (Điều 7, 8). Hạn chế chính là thủ tục phức tạp, mức độ tác động xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái chưa phù hợp.

hiện Nghị định 48/2007/NĐ-CP về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng. Văn bản này cung cấp khá chi tiết các bước thực hiện, các thông tin số liệu cần thu thập trong việc áp dụng 3 phương pháp định giá rừng nêu trên.

Ngoài 3 văn bản trên, các văn bản khác đều đề cập trực tiếp đến các hoạt động cho thuê rừng, môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên diện tích đất có rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng; thế chấp rừng, giá trị vốn rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và bồi thường thiệt hại, bồi thường đa dạng sinh học. Do vậy, việc xác định giá trị rừng và định giá rừng là một yêu cầu khách quan

và là cơ sở quan trọng để thực hiện các hoạt động giao dịch trong sản xuất và quản lý lâm nghiệp (bảng 3).

3.2.3 Hiện trạng thực hiện định giá rừng ở Việt Nam

Xét trên khía cạnh nghiên cứu, có khá nhiều công trình nghiên cứu về lượng giá giá trị của rừng, đặc biệt là sau năm 2000. Khởi đầu cho các nghiên cứu này tập trung vào lượng giá giá trị rừng ngập mặn theo quan điểm tổng giá trị kinh tế của rừng. Adger và Trí (1998) đã nghiên cứu lượng giá kinh tế rừng ngập mặn đã được tiến hành tại Nam

Định và Cẩn Giờ. Kết quả tính toán cho thấy tổng giá trị của rừng là khoảng 15.900.000 đồng/ha, trong đó giá trị trực tiếp chiếm từ 0,8 – 1,4% và giá trị gián tiếp là 99,1 – 98,6%. Tổng giá trị của rừng ngập mặn của được tính toán cho một số vùng rừng ngập mặn điển hình như vùng Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cũng cho rằng giá trị trực tiếp là rất thấp mà chủ yếu là giá dịch vụ môi trường do rừng mang lại, trung bình giá dịch vụ môi trường chiếm trên 95% tổng giá trị (Đỗ Đình Sâm et al, 2005). Nguyễn Hoàng Trí (2006) đã xây dựng và đề nguyên lý và ứng dụng trong lượng giá kinh tế hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Trong những năm gần đây, có khá nhiều nghiên cứu về giá trị của rừng theo các khía cạnh khác nhau, như hấp thụ các bon, giá trị phòng hộ đầu nguồn, giá trị phòng hộ ven biển, giá trị cảnh quan (Vũ Tấn Phương, 2007; Võ Đại Hải, 2008). Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa mang tính toàn diện và đặc biệt cũng chỉ tập trung lượng giá các giá trị của rừng một cách riêng biệt, và chưa cung cấp bức tranh tổng thể về tổng giá trị kinh tế của các hệ sinh thái rừng. Vũ Tấn Phương (2009, 2012) đã tiến hành nghiên cứu khá toàn diện về tổng giá trị của rừng ở vùng đất liền và rừng phòng hộ ven biển (rừng ngập mặn và rừng chắn cát). Kết quả nghiên cứu đã đưa ra tổng giá trị kinh tế của rừng, bao gồm các giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp. Nghiên cứu của đề xuất khung giá rừng cho các loại rừng áp dụng cho các hoạt động mua bán, giao dịch và các hoạt động quản lý rừng.

Dựa trên các nghiên cứu và xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, Nghị định số 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC được ban hành nhằm cung cấp các hướng dẫn về phương pháp xác định giá các loại rừng. Sau khi Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ban hành, công tác định giá rừng đã được triển khai ở một số địa phương, trong đó nổi bật là việc xác định giá rừng cho các hoạt động cho thuê môi trường rừng.

VQG Ba Vì là vườn quốc gia đầu tiên trên cả nước áp dụng các hướng dẫn về định giá rừng để tiến hành xác định giá cho thuê môi trường rừng cho các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái. Quyết định số 5561/2002/QĐ – BNN- KL ngày 9/12/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề án thí điểm sử dụng môi trường rừng đặc dụng để phát triển DLST và giáo dục hướng nghiệp tại VQG Ba Vì. Trên cơ sở đề án, VQG Ba Vì đã triển khai

thực hiện công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch cho thuê. Cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT đã phê duyệt Quyết định số 1192/QĐ-KL-KHTC ngày 19 tháng 11 năm 2008 về đơn giá thuê môi trường rừng tại Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội. Tổng diện tích rừng cho thuê để kinh doanh du lịch sinh thái là 743 ha với mức giá cho thuê bình quân là khoảng 400.000 đồng/ha/năm và giá thuê biến động từ 200.000 – 600.000 đồng/ha/năm (Bùi Thị Minh Nguyệt 2014).

Một số VQG khác như Bến En (Thanh Hóa), Tam Đảo, Côn Đảo cũng đã xây dựng đề án và bước đầu tính toán giá cho thuê môi trường rừng. Qua điều tra sơ bộ cho thấy tại các tỉnh như Quảng Trị, Bình Dương, Bình Phước, Lào Cai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Hà Giang và Quảng Ninh đã tiến hành công tác định giá rừng theo hướng dẫn tại Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Khung giá này chủ yếu tính toán giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng và giá cho thuê rừng dựa trên các giá trị như giá trị cây đứng và giá trị sử dụng trực tiếp. Hầu như tất cả các tỉnh này đều không tính toán giá trị sử dụng gián tiếp của rừng (xem bảng 4).

Khảo sát nhanh thông qua bảng hỏi về thực hiện định giá rừng ở các tỉnh có 44 tổ chức phản hồi (gồm 26 phiếu ở cấp tỉnh, 14 VQG và 4 khu BTTN) đưa ra một số đánh giá sau (chi tiết tại phụ lục 2).

Có 15/44 đơn vị khảo sát đã tiến hành định giá rừng, trong đó có 10/26 tỉnh, 2/14 VQG và 4/6 khu BTTN đã tiến hành định giá rừng. Mức độ chi tiết về khung giá rừng là rất khác nhau giữa các tỉnh đã ban hành khung giá rừng (xem Phụ lục 3 và 4 về ví dụ khung giá rừng của tỉnh Lào Cai và Kon Tum). Các đơn vị chưa tiến hành định giá rừng đã nêu ra các lý do sau: (1) Thiếu sự chỉ đạo của các ban ngành (chiếm 49% ý kiến); (2) Thiếu các văn bản hướng dẫn, định mức quy định về định giá rừng (chiếm 31% ý kiến); (2) thiếu kinh phí thực hiện (chiếm 34% ý kiến). Việc ĐGR và xác định giá rừng đòi hỏi nguồn kinh phí lớn để khảo sát, điều tra, xác định đúng giá trị tài nguyên rừng, do đó yêu cầu nguồn kinh phí lớn và các đơn vị không có kinh phí triển khai; và (4) Thiếu năng lực thực hiện (chiếm 29% ý kiến).

Các giá trị của rừng được xem xét định giá và đánh giá ở các tỉnh đã tiến hành định giá chủ yếu là giá trị lâm sản như giá trị cây đứng, giá trị sử dụng gỗ,

Bảng 4. Một số văn bản địa phương liên quan đến giá rừng

TT	Tên văn bản pháp luật	Nội dung liên quan đến ĐGR và giá rừng
1	Quyết định số 5561/2002/QĐ – BNN- KL ngày 9/12/2002 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	Phê duyệt đề án thí điểm sử dụng môi trường rừng đặc dụng để phát triển DLST và giáo dục hướng nghiệp tại VQG Ba Vì. Giá cho thuê môi trường rừng được xác định cho các công ty thuê rừng để kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng tại VQG Ba Vì. Xác định giá rừng áp dụng phương pháp thu nhập và phương pháp so sánh. Trên cơ sở đó, đấu giá cho thuê rừng. Giá cho thuê rừng từ 200.000 – 600.000 đồng/ha/năm.
2	Quyết định số 1192/ QĐ-KL-KHTC ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Cục kiểm lâm	Phê duyệt đơn giá thuê môi trường rừng tại Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội. Giá phê duyệt từ 200.000 – 1.000.000 đồng/ha/năm.
3	Nghị Quyết số 168/2015/NQ-HĐND ngày 7/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam	Quy định cho thuê môi trường rừng để trồng Sâm Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Quy định này bao gồm đối tượng, hạn mức thời hạn và cứ giá cho thuê. Ngoài ra văn bản này để cập đến các chính sách hỗ trợ và tổ chức thực hiện. Văn bản không đưa ra khung giá rừng chi tiết.
4	Nghị Quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương	Quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Khung giá bao gồm giá quyền sử dụng đối với rừng tự nhiên và giá quyền sở hữu đối với rừng trồng. Ngoài ra, giá rừng cho các hoạt động như cho thuê rừng và giá xử phạt vi phạm về rừng. Bảng giá rừng tính toán dựa trên giá trị trực tiếp và lâm sản.
5	Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.	Ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Bảng giá quy định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên theo loại rừng (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng), theo trạng thái rừng (rừng phục hồi, nghèo, trung bình, giàu) và giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (rừng trồng thuần loài keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, rừng thông và rừng trồng hỗn giao) trên địa bàn toàn tỉnh. Khung giá rừng được tính toán dựa trên hướng dẫn của Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Giá rừng tính dựa trên giá trị cây đứng.
6	Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang	Thông qua bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Văn bản này đưa ra bảng giá quyền sử dụng rừng và giá cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên theo trạng thái (rừng nghèo, trung bình, giàu) và theo loại rừng (phòng hộ, sản xuất đặc dụng) và giá rừng cho rừng trồng (theo tuổi rừng, mật độ, kinh doanh gỗ nhỏ, gỗ lớn). Tính toán giá rừng dựa trên giá trị lâm sản và không bao gồm các giá trị gián tiếp.
7	Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 5/2/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.	Ban hành quy định khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Khung giá rừng quy định chi tiết theo các địa bàn hành chính (huyện) và bao gồm giá quyền sử dụng rừng tự nhiên (theo loại rừng và hiện trạng rừng), giá quyền sở hữu là rừng trồng (theo loài cây và mật độ). Phương pháp tính toán giá rừng thực hiện theo Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Khung giá rừng bao gồm tổng giá trị rừng, giá trị trực tiếp và giá trị gián tiếp. Khung giá rừng cũng bao gồm giá cho thuê rừng để kinh doanh du lịch và chăn nuôi dưới tán rừng.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 4. Tiếp trang trước

TT	Tên văn bản pháp luật	Nội dung liên quan đến ĐGR và giá rừng
8	Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	Ban hành quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Khung giá rừng tính toán dựa trên hướng dẫn của Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Khung giá rừng xây dựng chi tiết cho rừng tự nhiên và rừng trồng bao gồm giá quyền sử dụng rừng đối với rừng tự nhiên và giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (theo loài cây, tuổi và mật độ); giá trị lâm sản cho rừng tự nhiên và rừng trồng.
9	Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Ban hành quy định áp dụng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Phương pháp xây dựng khung giá thực hiện Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Khung giá rừng bao gồm khung giá trị lâm sản cho rừng tự nhiên theo các huyện (giá thấp và giá cao), khung giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (theo loài cây, mật độ và tuổi rừng).
10	Quyết định số 46/2008/QĐ-UBND ngày 3/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	Ban hành Đề án định giá rừng (tạm thời) để giao, cho thuê và bồi thường rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Khung giá rừng tính toán theo hướng dẫn của Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC. Khung giá rừng khá đơn giản, bao gồm giá quyền sử dụng rừng đối với rừng tự nhiên theo 3 trạng thái (nghèo, trung bình và giàu) và khung giá rừng áp dụng tính tiền bồi thường khi thu hồi rừng cho 4 trạng thái rừng (rừng non, nghèo, trung bình và giàu)
11	Quyết định số 3026/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Ban hành quy định giá các loại rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và áp dụng khung giá trong các giao dịch (cho thuê rừng, tính tiền sử dụng rừng, tính tiền đền bù, giá trị góp vốn, vv). Khung giá rừng tính toán cho rừng tự nhiên và rừng trồng, bao gồm giá trị cây đứng, giá quyền sử dụng và giá quyền sở hữu rừng.

củ, lâm sản (tỷ lệ đánh giá trung bình là 97%), tiếp đến có 31% các đơn vị tiến hành định giá giá trị cảnh quan du lịch. Tuy nhiên tại các khu BTTN, giá trị DVMTR có tỷ lệ đánh giá cao (chiếm 67%).

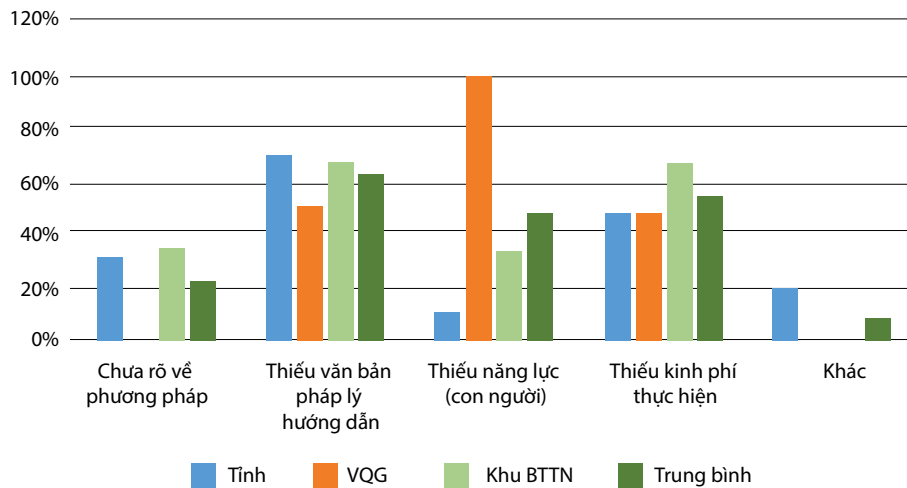
Có khoảng 54% (15/44) số đơn vị khảo sát tự tiến hành định giá rừng, trong khi có tới 32% địa phương thực hiện định giá rừng thông qua hình thức thuê tư vấn. Điều này cho thấy, năng lực của các chủ rừng, các cơ quan liên quan còn hạn chế và chưa hoàn toàn chủ động trong việc triển khai định giá rừng. 77% đơn vị tiến hành định giá rừng thực hiện theo phương pháp nêu tại Nghị định 48 và Thông tư 65. Sau khi xác định giá rừng cho các loại rừng, khung giá rừng được thông qua Hội đồng nhân dân và được ban hành dưới dạng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Quyết định của UBND tỉnh. Tuy nhiên, 20% đơn vị khảo sát sử dụng các phương pháp chuyên gia.

Các khó khăn trong việc triển khai định giá rừng ở địa phương là (hình 2): (1) thiếu văn bản hướng

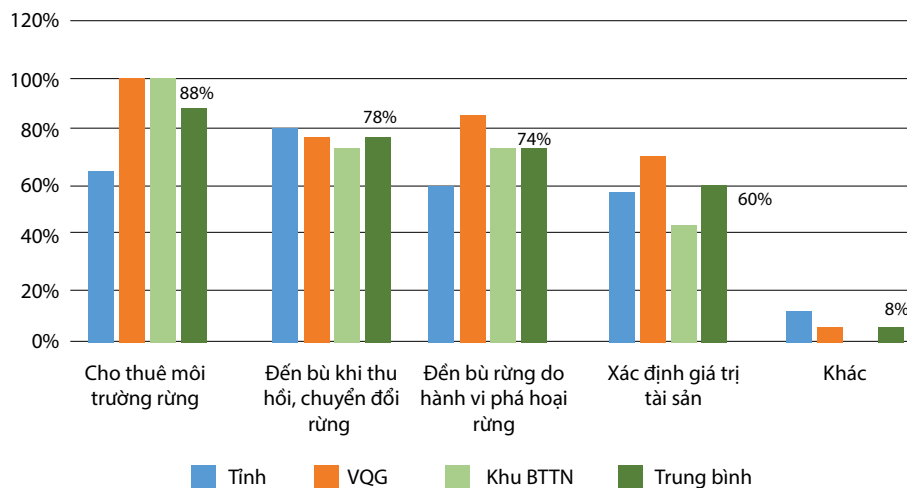
dẫn chi tiết (chiếm 50-73% ý kiến); (2) Chưa rõ về phương pháp định giá rừng (33-36%); (3) Thiếu kinh phí thực hiện (50-67%) và (4) Thiếu năng lực thực hiện (18-100%).

Các tỉnh khảo sát cũng khẳng định nhu cầu cao về thực hiện định giá rừng cho các mục đích giao dịch và quản lý rừng. Trong đó, cho thuê môi trường rừng (trung bình 88% ý kiến); đền bù khi thu hồi, chuyển đổi rừng (78% ý kiến); đền bù rừng do hành vi phá hoại rừng (74%) và xác định giá trị tài sản (60%) (hình 3).

Các ý kiến khảo sát về định giá rừng cho rằng việc định giá rừng cần bao gồm việc xác định giá trị sử dụng trực tiếp (90% ý kiến); tiếp đến là xác định các giá trị gián tiếp hay giá trị DVMT rừng (96%) và giá trị văn hóa lịch sử (56%). Trong các loại giá trị này thì giá trị DVMT và văn hóa, lịch sử được đánh giá cao tại các VQG khảo sát. Số liệu cũng cho thấy nhận thức về giá trị của rừng, đặc biệt là



Hình 2. Khó khăn của địa phương trong thực hiện định giá rừng

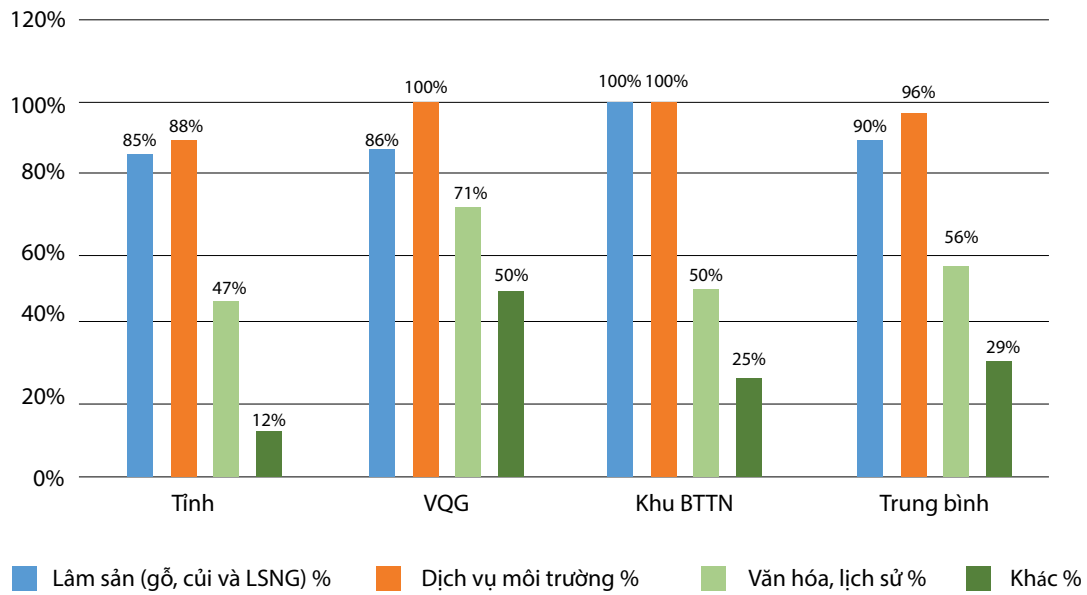


Hình 3. Nhu cầu định giá rừng cho các mục đích kinh doanh và quản lý rừng

các giá trị gián tiếp đã có những thay đổi đáng kể (hình 4).

Kết quả khảo sát cho thấy trung bình có 70% (50-85%) ý kiến ủng hộ việc xác định giá rừng dựa trên giá trị của rừng thông qua hình thức đấu giá công khai, trong khi 50% ý kiến cho rằng giá rừng cần do cơ quan quản lý có thẩm quyền quyết định. Giải thích cho luồng ý kiến thứ hai là nhiều diện tích rừng không có người thuê hoặc chưa có thị trường, nên việc đấu giá là không khả thi. Trong khi đó, giá rừng vẫn cần xác định để thực hiện các hoạt động quản lý liên quan đến đền bù do chuyển đổi hoặc phá hoại rừng.

Hiện nay chưa có báo cáo chính thức nào về tình hình triển khai thực hiện định giá rừng sau khi Nghị định 48 và Thông tư liên tịch số 65 ban hành (năm 2008). Có thể thấy công tác triển khai định giá rừng diễn ra khá tự phát và thiếu sự phối hợp, hỗ trợ từ cấp trung ương đến địa phương và giữa các cơ quan liên quan ở địa phương. Tại khoản 2, Điều 18 của Nghị định 48 quy định rõ trách nhiệm của Bộ NN&PTNT về kiểm tra, giám sát và giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, tại Bộ NN&PTNT không rõ đơn vị nào theo dõi và giám sát các hoạt động liên quan đến định giá rừng. Điều 17, Nghị định số 48 chỉ rõ trách nhiệm của UBND các tỉnh liên quan đến việc giao cho các đơn vị chuyên môn trong tỉnh hoặc thuê tư vấn để tiến hành xác định giá các loại rừng, đồng



Hình 4. Ý kiến về các giá trị của rừng trong định giá rừng

thời có trách nhiệm thẩm định trình HĐND cùng cấp phê duyệt và công bố công khai. Theo phân cấp này thì các diện tích rừng thuộc các tỉnh quản lý sẽ do UBND các tỉnh chịu trách nhiệm về xác định giá rừng. Tuy nhiên, tổ chức thực hiện định giá rừng ở các địa phương chủ yếu dựa trên nhu cầu về cho thuê rừng và sự chỉ đạo tích cực của UBND tỉnh ở một vài địa phương. Các hạn chế về kỹ thuật, năng lực và tài chính hiện đang là các rào cản chính đối với việc triển khai định giá rừng.

Đánh giá chi tiết của các bên tham vấn về khó khăn và thuận lợi trong việc thực hiện định giá rừng tại địa phương được thể hiện trong bảng dưới đây.

3.2.4 Các bất cập trong công tác định giá rừng

Như đã đề cập ở trên, đến nay chưa có một đánh giá chính thức nào về tình hình thực hiện Nghị định 48 và Thông tư 65 về định giá rừng ở địa phương kể từ khi ban hành các văn bản này. Mức độ phù hợp và tính khả thi của các văn bản này hiện đang là câu hỏi mở. Tuy nhiên, với các thông tin có được từ phản hồi của các tỉnh khảo sát, có thể nhận thấy thực hiện định giá rừng còn các bất cập và thách thức sau:

a) Bất cập về quy định pháp lý:

Thứ nhất, sử dụng khái niệm về giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng để phản ánh giá rừng nêu

tại Điều 1 Luật BV&PTR là chưa phù hợp. Với khái niệm này, giá trị của rừng bị đánh giá thấp và chỉ bao gồm các giá trị sử dụng trực tiếp được quy định bởi các văn bản pháp luật về quản lý rừng. Khái niệm hiện tại về giá trị và giá rừng cũng chưa rõ ràng và đặc biệt chưa nêu rõ giá trị của rừng bao gồm những loại giá trị nào. Sử dụng khái niệm đúng về giá trị của rừng là một trong những vấn đề mấu chốt làm cơ sở xác định giá rừng.

Thứ hai, Điều 33 Luật BV&PTR quy định giá rừng do UBND tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương ban hành là chưa hoàn toàn phù hợp. Giá rừng cần được hình thành theo cơ chế thị trường, nghĩa là thông qua giao dịch ở thị trường như đầu giá.

Thứ 3, Điều 33 Luật BV&PTR quy định ứng dụng của việc tính giá rừng cho các giao dịch và hoạt động quản lý như cho thuê rừng, bồi thường thiệt hại, vv. cũng chưa rõ ràng, đặc biệt sử dụng giá quyền sử dụng, quyền sở hữu rừng trong để tính giá trị bồi thường thiệt hại do chuyển đổi rừng, phá hoại rừng là không phản ánh được toàn bộ giá trị của rừng.

Thứ 5, Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư 65/2008/TTLT-BNN-BTC quy định các nguyên tắc và đưa ra các hướng dẫn về xác định giá các loại rừng. Tuy nhiên, các phương pháp này mới chỉ áp dụng để tính giá trị quyền sử dụng và quyền sở hữu rừng; các phương pháp này chưa tiếp cận quan điểm

Bảng 5. Đánh giá của các bên liên quan về triển khai định giá rừng

Đánh giá	Mô tả chi tiết
Thuận lợi	<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền địa phương đều cho rằng định giá rừng sẽ giúp cải thiện vị trí của ngành lâm nghiệp trong tỉnh nên rất quan tâm đến chính sách này (ví dụ Thanh Hóa) Ở những nơi đã tiến hành ĐGR ví dụ như Thanh Hóa và VQG Ba Vì, trước đây đều phải thuê người bảo vệ rừng (từ 100-200.000 đồng/ha/năm) nhưng rừng vẫn không được bảo vệ tốt. Khi có các đơn vị thuê rừng, các đơn vị này đều có đội bảo vệ, phòng chống cháy rừng nên việc báo cáo, giám sát chủ động, kịp thời. Các bên thuê rừng đầu tư khá lớn cho việc cải tạo cảnh quan và tạo công ăn việc làm ổn định cho người dân địa phương (ví dụ khu du lịch Thiên Sơn Suối Ngà, Ba Vì); Nguồn thu từ cho thuê môi trường rừng đã tạo nguồn tài chính đầu vào cho ngân sách nhà nước phục vụ trực tiếp công tác bảo vệ và phát triển rừng. Qua đó, giảm ngân sách cấp từ trung ương, đồng thời tạo công ăn việc làm (ví dụ VQG Ba Vì). Tại một số nơi có cán bộ kiểm lâm trẻ, nhiệt huyết, chuyên môn tốt nên làm được định giá rừng rất dễ dàng (vd, Thanh Hóa). Tại cả 3 địa bàn nghiên cứu và tham vấn, các doanh nghiệp có nhu cầu rất cao về thuê rừng và đang kì vọng những chính sách mới tạo điều kiện cho doanh nghiệp
Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị của rừng không được tính toán đầy đủ, chỉ tính giá trị gỗ, do vậy dẫn đến rừng không được bảo vệ tốt. Ví dụ tại bản khảo sát ở Thanh Hóa, giá của rừng luồng được cộng đồng bảo vệ nhiều năm chỉ được định giá có 5000VND/hecta dẫn đến việc thủy điện sẵn sàng trả số tiền đền bù rừng tre với giá trị rất thấp này để mở rộng diện tích thủy điện. Cũng bởi giá rừng được định giá quá thấp, người dân tại địa bàn được phỏng vấn không có động lực để chăm sóc và bảo vệ rừng. Xác định giá trị đa dạng sinh học khá khó khăn do phương pháp chưa rõ ràng. Liệu cho rừng được coi là “tài nguyên” hay “tài sản”? Với mỗi khái niệm lại có một cơ chế khác nhau. Nếu là tài sản thì mới có thể sử dụng để thế chấp vay vốn được. Đơn giá chi trả và bồi thường hiện nay chỉ được tính dựa trên kinh phí trồng rừng như giống, cây trồng, xử lý đất, vv. và không tính đến các giá trị môi trường. Do vậy, không có cơ chế để hạn chế tác động và chuyển đổi đất rừng; Giá rừng lồng ghép vào phí vào cửa, do UBND tỉnh quyết định không thể hiện đúng giá trị của rừng
Hướng dẫn và quy định hiện hành	<ul style="list-style-type: none"> Thủ tục hành chính rườm rà và chồng chéo giữa các ban ngành trong vấn đề cho thuê rừng kinh doanh du lịch sinh thái; thiếu cơ chế tạo điều kiện và thúc đẩy sự tham gia, khuyến khích khối tư nhân thuê rừng Thủ tục chồng chéo (ví dụ xây dựng đề án phát triển Du lịch sinh thái, sau đó lại phải xây dựng dự án phát triển DLST) và tốn nhiều thời gian (ví dụ mất 4 năm mới được phê duyệt ở Ba Vì). Những rào cản này làm cho các doanh nghiệp thuê rừng bỏ lỡ nhiều cơ hội. Nghị định 99 quy định thu 1-2% tổng doanh thu với đơn vị du lịch có nhiều vướng mắc. Ví dụ, Công ty cổ phần du lịch Thác Đa tại Ba Vì có tổng diện tích sử dụng dịch vụ môi trường rừng là 1 ha, trong đó có 1 phần diện tích thuộc vườn, 1 phần diện tích thuê của địa phương (xây dựng nhiều) vậy thì 1-2% tính như thế nào? và cách phân chia giữa vườn và địa phương sẽ ra sao? Còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Vẫn còn nhiều khó khăn trong việc áp dụng định nghĩa rừng theo Thông tư 34. Thông tư mới chỉ tính đến trữ lượng, còn nhiều tranh cãi về các diện tích trồng keo và cao su. Bảng giá bất cập giữa rừng sản xuất và rừng phòng hộ: với phương pháp tính và định giá rừng hiện nay rừng phòng hộ có giá trị thấp hơn rừng sản xuất

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 5. Tiếp trang trước

Đánh giá	Mô tả chi tiết
Tổ chức thực hiện tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"> • Thủ tục hành chính lâu nên khi định giá rừng được phê duyệt đã không còn thể hiện đúng giá trị của rừng tại thời điểm ban hành văn bản. Ví dụ vào thời điểm năm 2009 khi thực hiện khảo sát đánh giá của rừng tại Thanh Hóa, giá rừng được xác định là 550.000VND/hecta. Tuy nhiên 3 năm sau kể từ ngày việc định giá rừng được hoàn thành, UBND tỉnh mới thông qua định mức định giá rừng nhưng tại thời điểm đó giá rừng đã cao hơn rất nhiều so với thời điểm 2009. • Khó khăn về mặt phương pháp: hiện nay chỉ mới có phương pháp hướng dẫn định giá trực tiếp bằng lâm sản chứ chưa có phương pháp hướng dẫn định giá gián tiếp. Mỗi phương pháp định giá đều có điểm mạnh và hạn chế, do vậy cần thiết phải sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để bổ sung cho nhau và do đó cần nguồn ngân sách lớn trong khi ngân sách cho việc này tại tỉnh rất hạn hẹp; • Sử dụng hệ số K (từ 2-5) để tính giá trị môi trường rừng nhưng không có lí giải khoa học rõ ràng. Các giá trị cảnh quan, gỗ, bảo vệ nguồn nước, vv. cần có một hệ số riêng để áp dụng cho phù hợp với từng giao dịch. • Xử phạt căn cứ vào hành vi, khối lượng vi phạm theo NĐ 157 (chủ yếu là các thiệt hại về lâm sản) không thỏa đáng nên không có tính răn đe • Những yếu tố nào nên được đưa vào để định giá rừng chưa rõ ràng • Các quy định về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng chưa rõ ràng nên khi thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, chuyển nhượng rừng, xử lý vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng còn gặp nhiều khó khăn. • Nghị định 48/2007/NĐ-CP và thông tư liên tịch 65/2008/TTLT-BNN-BTC chỉ quy định về nguyên tắc và phương pháp chung để xác định giá các loại rừng nên vận dụng vào thực tế rất khó khăn, vì trên thực tế có nhiều loại giao dịch về rừng.
	<ul style="list-style-type: none"> • Cộng đồng và người dân không được tham gia vào quá trình ra quyết định và giám sát việc định giá rừng • Khó khăn không thể đấu giá vì còn tính tới giá trị xã hội và công bằng (ví dụ nhiều đơn vị như ở Công ty Thiên Sơn Suối Ngà, Ba Vì nhận đất trống và cải tạo cảnh quan rừng qua nhiều năm, nâng giá trị cảnh quan và bảo vệ rừng tốt. Do vậy, không thể đấu giá rừng vì còn phải tính đến giá trị mà đơn vị này đã đóng góp trong nhiều năm qua); • Dù muốn tiến hành định giá nhưng không phải địa điểm nào cũng có đủ số lượng người mua dịch vụ để bỏ thầu. Nhiều nơi trên thực tế còn phải khuyến khích người đầu tư; • Giá đến bù rừng chuyển đổi rừng sang làm thủy điện thấp nên nhiều thủy điện của tư nhân phát triển ồ ạt dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng; • Thiếu kinh phí để tiến hành định giá rừng (ví dụ Thanh Hóa chỉ được phân ngân sách 478 triệu cho điều tra chất lượng rừng thông qua 328 ô tiêu chuẩn trong khi đề xuất là 900 triệu); • Nếu tính đúng giá trị của rừng thì không thể tiến hành xử phạt vì giá quá cao, không thu được xử phạt với người dân. Người bị phạt không có tiền đền bù thì nên xử phạt linh động tùy thuộc vào từng đối tượng. • Giá rừng nên để bộ tài chính tham mưu, bộ Nông nghiệp khảo sát thực hiện định hướng cho tỉnh vì các cơ quan của tỉnh chỉ tuân theo quy định về giá của Sở Tài chính; • Tiến hành tham vấn và có được phê duyệt của UBND tỉnh về khung giá rừng là vô cùng khó khăn, chất vấn bởi các ngành nên chủ yếu phải đi đường vòng; • Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhiều thay đổi nên giá rừng không chính xác • Định giá rừng thường căn cứ vào chi phí của người sản xuất và lợi ích của người mua (mức sẵn lòng chi trả của người mua được quyết định bởi nhiều yếu tố, trong đó yếu tố chủ đạo là lợi ích mang lại từ rừng, mức chấp nhận bán của người bán được quyết định bởi chi phí tạo ra rừng). Do vậy, cùng một khu rừng sẽ có giá khác nhau tùy thuộc vào từng loại giao dịch cụ thể. • Quy định xác định giá các loại rừng sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường thực hiện cũng rất khó khăn, vì thị trường giao dịch về rừng hầu như chưa hình thành

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 5. Tiếp trang trước

Đánh giá	Mô tả chi tiết
	<ul style="list-style-type: none"> Thị trường giao dịch là thị trường giao dịch quyền sử dụng rừng hoặc quyền sở hữu rừng nên có sự can thiệp và quản lý của nhà nước chặt chẽ, giá cả và quy mô giao dịch của thị trường phụ thuộc lớn vào các chính sách của nhà nước trong từng thời kỳ Không có bản đồ cụ thể, gây ra những mâu thuẫn giữa doanh nghiệp và người dân trong đền bù rừng. Rừng không được định giá trước khi giao nên thiếu cơ sở pháp lý, khó khăn trong giải quyết bồi thường thiệt hại khi thu hồi rừng Khó khăn trong giải quyết bồi thường thiệt hại khi thu hồi rừng vì cả Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn cùng phải phối hợp vì đất và rừng đi liền với nhau. Đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm trồng bù rừng hoặc phải nộp vào quỹ chi trả dịch vụ môi trường nhưng thực tế cho thấy quyết định này cũng chỉ dừng lại ở việc xác định chi phí đầu tư để thực hiện trồng và chăm sóc rừng 3 năm đầu không tính toán đầy đủ giá trị rừng. Giá đất được cập nhật thay đổi hàng năm trong khi giá rừng nhiều năm vẫn không thay đổi và thiếu sự quan tâm của tỉnh Giá đền bù thủy điện trả cho đất rừng thấp (5000VND/m² tại Thanh Hóa). Đền bù theo 2 giá trị cơ bản là giá trị lâm sản và giá đất gây nhiều bất cập. Với thể chế hiện nay và cách tính định giá rừng, giá rừng phòng hộ rẻ hơn rừng sản xuất, vì rừng phòng hộ khó khăn trong việc khai thác, còn rừng sản xuất dễ khai thác hơn nên đắt hơn nhiều. Giá trị từ khai thác gỗ của rừng sản xuất còn cao hơn, do vậy không có cơ chế để bảo vệ rừng phòng hộ và không định giá đúng giá trị của rừng phòng hộ. Thủ tục đền bù, định giá rừng không có sự tham gia của người dân gây nhiều mâu thuẫn; Xử phạt cá nhân vi phạm lâm luật chỉ tính theo giá trị cây, gỗ bị hại
Năng lực thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> Năng lực của các chủ rừng hạn chế để chủ động thực hiện định giá rừng, đặc biệt là các giá trị gián tiếp của rừng. Năng lực cán bộ hạn chế không thực hiện được các phương pháp định giá rừng; Nhận thức đầy đủ về giá trị rừng của người dân còn thấp, ví dụ doanh nghiệp muốn mua rừng của dân, người dân sẽ bán để lấy tiền.
Đề xuất từ địa phương	
Quan điểm về giá trị rừng	<ul style="list-style-type: none"> Giá trị của rừng cần phải được xem xét một cách đầy đủ và toàn diện, theo đó giá trị của rừng cần bao gồm các giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp. Giá rừng cần được xác định dựa trên giá trị của rừng và được áp dụng cho tất cả các trường hợp đền bù do thu hồi, dịch vụ môi trường rừng, công quản lý bảo vệ rừng và các chi trả khác; Khi vi phạm phá rừng trong diện tích thuê: Hiện nay mức xử phạt được tính theo gỗ và diện tích. Xử phạt ngoài tính theo gỗ phải tính thêm cả giá trị đa dạng sinh học và giá trị môi trường khác Cần thiết phải có định giá “không gian rừng” đặc biệt là với các rừng đặc dụng để có thể cho thuê: cáp treo. Giá rừng được tính bao gồm ngoài giá trị trực tiếp và gián tiếp còn phải tính chi phí đầu tư và công sức trông coi rừng của bên được giao rừng. Ví dụ, khi đền bù thu hồi rừng, giá rừng chỉ tính giá trị gỗ mà không tính đến sự đầu tư và công sức của bên được giao rừng dẫn đến nhiều mâu thuẫn trong thực tế tại Ba Vì. Phải công khai giá rừng, giá trị rừng: giá trị trực tiếp, giá trị gián tiếp thì tùy theo địa phương. Tính đến giá trị đặc biệt của mỗi khu rừng. Ví dụ: loài cây đặc hữu của mỗi khu rừng;

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 5. Tiếp trang trước

Đánh giá	Mô tả chi tiết
Tổ chức thực hiện tại địa phương	<p>Giá rừng trong giao dịch nên tuân thủ qui luật thị trường. Tại các vườn quốc gia, theo từng địa hình, theo từng khu, căn cứ vào khả năng hút khách và đem lại lợi nhuận. Ngoài bộ NN và PTNT, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương giám sát và còn phải cho người dân có rừng giám sát việc định giá định kỳ. Quy định rõ định giá rừng do ai thực hiện? ai đánh giá? Ai cấp kinh phí thực hiện định giá rừng? ĐGR theo từng loại rừng cụ thể vì giá trị mỗi loại rừng là khác nhau. Nếu đã phân loại ra thành 3 loại rừng (sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) thì phải có khung giá và phương pháp tính đặc thù từng loại rừng. Cần có giá sàn để định giá và có cơ sở để xác định giá theo cơ chế thị trường. Cho dù có định giá dựa trên nguyên tắc thị trường thì vẫn có giá sàn để giải thích với doanh nghiệp. Nhà nước không đủ điều kiện tập huấn hết cho tất cả các chủ rừng, vì vậy cử người đại diện đi tập huấn sau đó tuyên truyền cho người dân và các chủ rừng khác. Nên có trung tâm tư vấn, chủ rừng là doanh nghiệp tự thuê, tự đầu tư Đưa kiến thức bản địa và sử dụng người bản địa vào trong định giá và giám sát rừng Tạo được một môi trường đầu tư thuận lợi, phải giảm những thủ tục chông chéo mất thời gian thì mới có nhà đầu tư hoặc phải có ưu đãi cho họ và doanh nghiệp phải nhìn ra được giá trị của những ưu đãi đó. Cần phải có chính sách phát triển bền vững, không phải chỉ riêng lâm sản mà còn cần quan tâm tới các giá trị dịch vụ môi trường rừng khác. Nếu chỉ áp chung một khung giá cho tất cả các giao dịch thì rất là khó. Giá rừng phụ thuộc vào mục đích sử dụng (cho thuê rừng khác với giải phóng mặt bằng), đấu thầu, đấu giá có thể cao hơn giá trị của rừng; Phải có phương pháp phù hợp xác định với từng loại rừng, quy hoạch trồng rừng cải tạo rừng, phải có bộ dữ liệu cơ bản vì khác nhau giữa các vùng; Thiết kế cổng thông tin cho người dân truy cập, hệ thống văn bản có hết trên các phương tiện truyền thông</p>

tổng giá trị kinh tế của rừng, nên phương pháp tính toán các giá trị môi trường chưa được đề cập.

b) Bất cập về triển khai định giá rừng:

Thứ nhất, *triển khai thực hiện định giá rừng chưa nhận được sự quan tâm và hướng dẫn thỏa đáng và không có bộ phận theo dõi chuyên trách ở cả trung ương và địa phương.* Điều này có thể dễ dàng nhận thấy rằng Bộ NN & PTNT chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm như quy định tại Nghị định 48 – đó là kiểm tra, giám sát và giải quyết các khó khăn vướng mắc. Hiện tại các thông tin và diễn biến về định giá rừng ở các tỉnh đều không được cập nhật tới Bộ NN&PTNT do không có bộ phận chuyên trách theo dõi về vấn đề này. Với diện tích rừng thuộc quản lý của UBND tỉnh thì trách nhiệm của UBND tỉnh trong xác định giá rừng là rõ ràng. Tuy nhiên, với các VQG thuộc Bộ NN&PTNT quản lý thì chưa rõ trách nhiệm xác định giá rừng. Ở cấp tỉnh, cũng chưa rõ Sở nào chịu trách nhiệm về theo dõi, giám sát.

Thứ hai, *khái niệm về giá rừng quy định gắn với quyền sử dụng rừng và quyền sở hữu rừng, do đó không phản ánh được toàn bộ giá trị của rừng.* Khái niệm này không phù hợp với quan điểm quốc tế hiện nay về tổng giá trị kinh tế của rừng. Chính vì cách nhìn nhận giá rừng chưa toàn diện dẫn đến việc hướng dẫn xác định giá rừng là việc xác định giá trị quyền sử dụng và quyền sở hữu của rừng và các giá trị môi trường rừng chưa được xem xét. Hiện tại các văn bản pháp luật hạn chế rất nhiều việc khai thác gỗ và lâm sản, đặc biệt là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Do đó, giá trị sử dụng theo các quy định hiện hành là rất thấp. Ở hầu hết các tỉnh đã tiến hành xác định giá rừng đều tính toán dựa trên giá trị sử dụng rừng và giá quyền sở hữu rừng. Các giá trị môi trường do rừng cung cấp không được tính toán.

Thứ 3, *thiếu năng lực chuyên môn ở các cơ quan tham gia tiến hành xác định và thẩm định giá rừng ở cả cấp trung ương và địa phương.* Định giá rừng là vấn đề mới và phức tạp, yêu cầu kiến thức đa ngành như lâm nghiệp, kinh tế, tài chính, môi trường, vv,

đặc biệt là lượng giá các giá trị môi trường như phòng hộ đầu nguồn, hấp thụ các bon, cảnh quan du lịch, bảo tồn đa dạng sinh học, văn hóa, lịch sử, vv. Mặc dù đây là vấn đề mới, nhưng kể từ khi ban hành văn bản hướng dẫn xác định giá rừng, Bộ NN&PTNT và các ban ngành liên quan chưa có các hỗ trợ xây dựng năng lực một cách thường xuyên cho các tỉnh. Nghị định 48 quy định là giá rừng phải được thẩm định và trình UBND tỉnh cùng cấp phê duyệt. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu các ban ngành địa phương và UBND có đủ năng lực để đánh giá mức độ tin cậy của khung giá rừng cho các loại rừng xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Thứ tư, đầu tư tài chính cho thực hiện xác định giá rừng theo quy định tại Nghị định 48 và Thông tư 65 hầu như chưa được quan tâm. Ở Bộ NN&PTNT không có kinh phí chi cho hoạt động theo dõi, giám sát, xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật về định giá rừng. Ở một số địa phương, có bố trí kinh phí nhưng cũng rất hạn chế. Đa số ý kiến phỏng vấn cho rằng không có kinh phí phân bổ cho xác định giá rừng là một rào cản quan trọng để triển khai định giá rừng. Một điều rõ ràng là, việc định giá rừng là công việc tốn kém do cần phải thu thập các thông tin liên quan đến chất lượng rừng và đặc biệt là lượng hóa các dịch vụ môi trường do rừng cung cấp. Mức độ chi tiết của thông tin quyết định đến độ chính xác của việc xác định giá rừng và cũng liên quan đến chi phí thực hiện.

Thứ 5, thị trường mua bán và giao dịch rừng cho các mục đích kinh doanh du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí; các dịch vụ môi trường rừng (hấp thụ các bon, bảo tồn đa dạng sinh học, vv) chưa phát triển và nhiều rủi ro. Đây là thách thức đáng kể trong các

hoạt động định giá rừng để cho thuê rừng, đặc biệt là ở các khu rừng đặc dụng. Ở nhiều nơi, mặc dù có cảnh quan đẹp, nhưng do khả năng tiếp cận khó khăn, cơ sở vật chất nghèo nàn, không có khả năng kết nối với các điểm du lịch khác, vv. thì giá rừng cũng rất thấp. Mặc dù Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chi trả DVMT rừng, nhưng việc mua bán mang tính bắt buộc này lại phụ thuộc vào người sử dụng DVMT (thủy điện, nước sạch). Do đó, ở nhiều nơi không có thủy điện, nhà máy sản xuất nước sạch thì việc chi trả này cũng không được thực hiện cho dù các DVMT đã và đang được rừng tạo ra. Tương tự, thị trường mua bán tín chỉ các bon trong lâm nghiệp hiện vẫn chưa rõ ràng và chịu nhiều ràng buộc bởi các yêu cầu kỹ thuật chặt chẽ như REDD+.

Thứ 6, triển khai xác định giá rừng ở một số địa phương còn chưa hợp lý về quy mô và chưa linh động. Xem xét bảng giá các loại rừng ở một số tỉnh đã ban hành cho thấy, bảng giá các loại rừng xây dựng trên toàn tỉnh. Điều này dẫn đến là kinh phí thực hiện lớn hoặc nếu kinh phí hạn chế dẫn đến chất lượng không cao. Hơn nữa, câu hỏi đặt ra là liệu khung giá rừng này có cần thiết để áp dụng cho tất cả các loại rừng, khu vực khi mà ở các khu rừng và loại rừng này chưa phát sinh các nhu cầu về giao dịch liên quan đến cho thuê rừng hoặc trao đổi các DVMT. Cũng như giá cả các loại hàng hóa, sản phẩm khác, giá rừng luôn biến động theo thời gian. Do đó, việc định giá các khu rừng, loại rừng chưa phát sinh giao dịch trong hoạt động quản lý lâm nghiệp sẽ gây tốn kém và không cần thiết. Việc xác định giá các loại rừng cần coi là công việc thường xuyên và nên được thực hiện dựa trên các nhu cầu về giao dịch trong quản lý lâm nghiệp.

4 Các khuyến nghị chính sách và các tác động tiềm năng

4.1 Các khuyến nghị chính sách

Như phân tích ở các phần trên, các nội dung đề xuất sửa đổi và hoàn thiện trong Luật Lâm nghiệp sắp tới cần xem xét các vấn đề sau:

Phân khái niệm: Cần làm rõ các khái niệm: *giá trị của rừng, định giá rừng và giá rừng*. Trong đó, điều quan trọng nhất là cần thay đổi khái niệm về giá trị của rừng. Giá trị của rừng cần được định nghĩa dựa trên quan điểm tổng giá trị kinh tế. Nghĩa là giá trị của rừng bao gồm: i) các giá trị sử dụng trực tiếp như gỗ, củi, lâm sản, vv; ii) các giá trị gián tiếp hay các giá trị DVMT rừng (duy trì điều tiết nguồn nước, kiểm soát xói mòn, hấp thụ các bon, cảnh quan, vv); và iii) giá trị văn hóa, lịch sử, giáo dục, vv. Định giá rừng là công cụ để xác định giá trị của rừng làm cơ sở xác định giá rừng. Định nghĩa về giá rừng cũng cần làm rõ, nhưng cần dựa trên tổng giá trị của rừng và phải thông qua giao dịch công khai trên thị trường. Cơ quan có thẩm quyền chỉ nên quy định giá rừng trong trường hợp không có thị trường giao dịch;

Phân nội dung: Sửa đổi các Điều 33, 34 và 35 liên quan đến phương pháp định giá rừng, xác định giá rừng cho các giao dịch và hoạt động quản lý lâm nghiệp. Nội dung đề xuất như sau (chi tiết tại Phụ lục 1).

- Bổ sung một Điều quy định về Định giá rừng. Nội dung của Điều này bao gồm các quy định về: i) Yêu cầu và mục đích của định giá rừng; và ii) Trách nhiệm của Bộ NN&PTN về xây dựng nguyên tắc, phương pháp xác định tổng giá trị kinh tế của rừng; trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ rừng là các tổ chức nhà nước về thực hiện định giá rừng
- Điều 33, 34 và 35 hiện tại của Luật BV&PTR gộp thành một Điều về xác định giá rừng. Nội dung của Điều này quy định trách nhiệm của Bộ NN&PTNT hướng dẫn xác định giá rừng cho

hoạt động kinh doanh rừng dựa trên tổng giá trị kinh tế của rừng và qua đấu giá công khai; hướng dẫn xác định giá rừng cho các hoạt động quản lý lâm nghiệp như đền bù, giá trị tài sản, giá trị góp vốn; trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố trung ương và các chủ rừng là các tổ chức nhà nước trong xác định giá rừng theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

- Bổ sung một Điều riêng quy định về theo dõi, giám sát và đánh giá định giá rừng và xác định giá rừng trong các hoạt động kinh doanh rừng; công khai kết quả định giá rừng và xác định giá rừng.

4.2 Đề xuất cải thiện thực hiện định giá rừng hiện nay

Để có các đề xuất chi tiết, cần có đánh giá tổng kết triển khai định giá rừng ở các địa phương. Các đề xuất dưới đây dựa trên các phỏng vấn với các tỉnh, VQG và Khu BTTN và các đề xuất này mới chỉ là bước đầu:

- Tổ chức thực hiện định giá rừng cần được tăng cường ở Bộ NN & PTNT và ở các tỉnh thông qua việc làm rõ trách nhiệm của các bên. Từ cấp trung ương đến địa phương, cần có cán bộ đầu mối theo dõi về định giá rừng;
- Xây dựng năng lực cho các địa phương về định giá rừng. Ưu tiên các địa phương có nhu cầu về định giá rừng cho các hoạt động liên quan đến kinh doanh rừng cho các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vv.
- Cần bố trí kinh phí cho công tác định giá rừng và xây dựng các hướng dẫn về định mức thực hiện định giá rừng.
- Tạo quy trình, cơ chế để người dân có thể tham gia vào quá trình quyết định và giám sát định giá rừng
- Tạo cơ chế chính sách công khai minh bạch thông tin liên quan đến định giá rừng

4.3 Tác động tiềm năng của sửa đổi chính sách định giá rừng

4.3.1 Tác động đến cơ quan quản lý:

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị Trung ương 7 khóa IX về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã khẳng định quan điểm: “Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên”. Do vậy, định giá rừng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định đúng giá trị của tài nguyên, bao gồm cả tài nguyên rừng.

Trên phương diện quốc tế, Chương trình nghị sự số 21 về môi trường và phát triển tổ chức tại Rio de Janeiro, Brazil năm 1992 đã thông qua việc kêu gọi chương trình xây dựng hệ thống thống kê quốc gia bao gồm việc tích hợp các hạch toán giá trị kinh tế và môi trường. Hội nghị Phát triển bền vững của Liên hiệp Quốc tại Rio năm 2012 tái khẳng định sự cần thiết các thông tin liên quan đến hạch toán kinh tế, môi trường và xã hội làm cơ sở cho việc ra quyết định. Do vậy, định giá rừng có ý nghĩa quan trọng với các cơ quan quản lý ở Việt Nam trong việc công bố các giá trị kinh tế môi trường của rừng trong các hệ thống thống kê thế giới.

Ở cấp độ quốc gia, định giá rừng sẽ cung cấp các thông tin liên quan để công bố giá trị rừng trong hệ thống thống kê quốc gia và cung cấp các đánh giá toàn diện hơn về giá trị kinh tế và môi trường của rừng. Hiện nay, với sự giúp đỡ của Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê đã thí điểm xây dựng “Tài khoản Lâm nghiệp”, bao gồm các giá trị kinh tế và môi trường của rừng và đang xét đưa hệ Tài khoản Lâm nghiệp vào hệ thống thống kê quốc gia.

Đối với quản lý chuyên ngành ở cấp bộ và địa phương, định giá rừng sẽ giúp cung cấp các thông tin về giá trị của rừng đối với ngành, chủ rừng và loại rừng. Các thông tin này sẽ là cơ sở trong việc quy hoạch phát triển ngành, đầu tư và lập kế hoạch và các hoạt động quản lý liên quan.

Hạch toán giá trị tài nguyên rừng sẽ cung cấp các thông tin liên quan về tổng giá trị của rừng nhằm

thúc đẩy thực hiện các Luật như Luật Đa dạng sinh học liên quan đến bồi thường đa dạng sinh học; Luật đầu tư tài sản 2016 trong quản lý các giao dịch liên quan đến tranh chấp, thương mại và các vấn đề liên quan khác.

4.3.2 Tác động đến các bên hưởng lợi:

Ngoài các cơ quan quản lý ở các cấp là các bên trực tiếp quản lý tài nguyên rừng nắm được các thông tin về giá trị của rừng phục vụ cho công tác quy hoạch và quản lý, định giá rừng thúc đẩy các hoạt động giao dịch, kinh doanh rừng theo các quy định hiện hành giữa các bên hưởng lợi trực tiếp khác như các chủ rừng, các nhà đầu tư, các công ty. Khung pháp lý hoàn chỉnh về định giá rừng cung cấp cơ sở quan trọng thúc đẩy quản lý sản xuất lâm nghiệp hiệu quả.

Định giá rừng hướng đến hạch toán tài nguyên rừng và xây dựng tài khoản lâm nghiệp quốc gia trong hệ thống các tài khoản quốc gia công bố. Trên cơ sở này, vai trò và giá trị ngành lâm nghiệp sẽ được đánh giá đầy đủ và điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của Liên hiệp quốc về hạch toán tài nguyên thiên nhiên. Theo đó, tài khoản lâm nghiệp sẽ được coi là một trong các chỉ số đánh giá mức độ phát triển và sự bền vững của quốc gia.

4.3.3 Tác động đến kinh tế - xã hội

Thực hiện định giá rừng sẽ góp phần thay đổi quan niệm, nhận thức của toàn xã hội về vai trò, giá trị của rừng; đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ và toàn diện hơn cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý tái phân bổ các nguồn đầu tư, nguồn lực ngoài ngân sách, tạo nên sự công bằng trong xã hội, khu vực nghèo đói và yếu thế (nơi mà diện tích rừng chiếm ưu thế) sẽ được nhìn nhận một cách đầy đủ, chính xác hơn với giá trị tài sản họ đang nắm giữ, cũng những đóng góp từ giá trị gia tăng mà tài sản của họ mang lại cho xã hội.

Định giá rừng cũng góp phần tạo nên sự ổn định xã hội ở khu vực nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; các chủ thể quản lý rừng biết được giá trị tài sản mà họ đang nắm giữ sẽ có ý thức, trách nhiệm cao hơn trong việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Từ đó, họ sẽ có các biện pháp tích cực, chủ động trong công tác bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cư các vùng đệm và các cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng cho các thành phần tham gia sẽ được quan tâm tạo ra các quan hệ xã hội ổn định và phát triển.

Mặc dù định giá rừng toàn diện sẽ giúp các bên có liên quan nhận thức rõ hơn về vai trò của rừng, như các ý kiến tham vấn ở cấp cơ sở đã chỉ rõ, nếu thủ tục hành chính không được rút gọn dẫn đến việc giá rừng tại thời điểm được thông qua không phản ánh đúng với giá trị thị trường sẽ dẫn đến việc người dân không có động lực để bảo vệ rừng tốt. Tuy không có trường hợp nào được ghi nhận tại Việt Nam cho tới nay, bài học kinh nghiệm của quốc tế chỉ rõ khi giá rừng được nâng cao, có nhiều nhóm ưu thế sẽ có xu thế chiếm rừng đẩy người dân nghèo vào tình trạng không có rừng dẫn đến mất sự công bằng trong xã hội. Tất cả các khả năng này cần phải được xem xét trong quá trình hoạch định chính sách.

4.4 Lồng ghép DVMT vào quản lý rừng quốc gia

Quá trình đánh giá và mô tả kết quả đầu ra quản lý rừng về DVMT dường như sẽ bao hàm đến nhiều hoạt động quen thuộc đối với các nhà quản lý rừng quốc gia, bao gồm:

- Lựa chọn dịch vụ môi trường để phân tích, bao gồm việc phát triển các loại hình để xác định và phân loại dịch vụ môi trường cảnh quan có giá trị theo một cách phù hợp đối với cộng đồng và các bên liên quan; và xác định một số dịch vụ riêng biệt để tập trung phân tích các tác động có thể xảy ra từ hoạt động quản lý.
- Đo lường hoặc mô tả kết quả đầu ra mong đợi từ việc quản lý đối với một số dịch vụ môi trường riêng biệt có giá trị, công nhận khả năng cung cấp dịch vụ môi trường của cảnh quan. Việc này bao gồm phân tích hệ sinh thái và mô hình hóa để dự đoán kết quả đầu ra hoặc mô tả các kết quả đầu ra và các rủi ro.
- Gán giá trị hoặc sự ưa thích của cộng đồng cho điều kiện cảnh quan và dịch vụ môi trường. Điều này bao gồm việc ước tính giá trị tiền mặt cho điều kiện cảnh quan và dịch vụ môi trường liên quan hoặc xác định lựa chọn ưu tiên được đưa ra cho các giá trị tương đối hoặc tầm quan trọng của những sự kết hợp điều kiện cảnh quan và hệ sinh thái liên quan khác nhau.
- Đánh giá và mô tả sự đánh đổi đối với cộng đồng và các bên liên quan, bao gồm làm rõ những sự đánh đổi không thể tránh được về mặt sinh thái và xã hội trong việc thực hiện một hoặc nhiều dự án thay vì giữ nguyên hiện trạng, sử dụng một vài kiểu quy trình lựa chọn xếp hạng, ưu tiên hoặc so sánh các kết quả của lựa chọn thay thế được xem xét.

Kline (2004) đã thảo luận hai vấn đề quan trọng: xây dựng hệ thống phân loại hoặc kiểu hình phù hợp để phân định rõ ràng các dịch vụ môi trường ví dụ như lợi ích của việc quản lý đất công và cách tiến hành nào tốt nhất trong bối cảnh có thể có những hạn chế về mặt dữ liệu hiện hành.

Quá nhiều “dịch vụ” được kể ra chỉ có một định nghĩa mơ hồ để có thể đo lường, và có nhiều dịch vụ được chú ý hơn nhiều so với các dịch vụ khác. Đồng thời, các nhà quản lý rừng quốc gia không cần một hệ thống tài khoản toàn diện của tất cả các lợi ích, và trong hầu hết các trường hợp đều thiếu dữ liệu đầy đủ để cung cấp một hệ thống tài khoản như vậy. Thay vào đó, những nhà quản lý có thể chỉ cần một tài khoản về những điều kiện cảnh quan và dịch vụ môi trường các dịch vụ môi trường liên quan bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các hành động quản lý được đề xuất và những điều kiện cảnh quan và dịch vụ môi trường được quan tâm nhất hoặc có giá trị lớn nhất đối với công chúng và các bên liên quan. Những dịch vụ này có thể được nhận diện thông qua quá trình tham gia rộng rãi để nhận biết các dịch vụ môi trường phản ánh cảnh quan cần được biết và những giá trị mà người ta gán cho dịch vụ môi trường (ví dụ, Smith et al. 2011).

Tuy nhiên, vẫn còn những lỗ hổng nghiên cứu và kiến thức cần được giải quyết để cung cấp bằng chứng cho những người ra quyết định. Thiết lập bộ dữ liệu về giá trị dịch vụ môi trường rừng cho những vùng khác nhau và các loại cảnh quan khác nhau để dẫn chiếu đến: (1) Phân tích các kịch bản về những sự thay đổi về mặt kinh tế dài hạn cho giá trị dịch vụ môi trường rừng và tác động từ việc sử dụng đất; (2) Đánh giá rủi ro từ phát triển rừng và sự liên kết với những giá trị dịch vụ môi trường rừng sử dụng GIS (Phân tích chi phí lợi ích, phân vùng, Phân tích tác động môi trường, Phân tích tác động xã hội, đa dạng sinh học, giá trị của dịch vụ môi trường, phân tích không gian); và (3) Ý nghĩa pháp lý của việc nhận biết các giá trị kinh tế của dịch vụ môi trường rừng.

Cuối cùng chỉ có sự tích hợp dịch vụ môi trường rừng vào chính sách lâm nghiệp sẽ không đủ sức đảm bảo khả năng cung cấp dịch vụ bền vững của cảnh quan mà còn cần có quy hoạch ngành và sự phối hợp ngành cho các vấn đề các phương pháp định giá và những mục tiêu chính sách bao quát.

5 Kết luận

Luật BV&PTR 2004, Nghị định 48/2007/NĐ-CP và Thông tư 65/2008/TTLT-BNN-BTC là ba văn bản quan trọng đề cập đến các khái niệm về giá rừng, hình thành giá rừng và tổ chức thực hiện. Các văn bản này đã và đang tạo ra khung pháp lý về định giá rừng làm cơ sở cho các giao dịch, kinh doanh rừng và quản lý lâm nghiệp, đặc biệt hiện nay ở một số địa phương, nhu cầu về kinh doanh rừng cho hoạt động phát triển DLST, nghỉ dưỡng gia tăng mạnh mẽ ở rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Mặc dù đã có khoảng 8 năm triển khai định giá rừng kể từ khi ban hành Nghị định 48 và Thông tư 65, tuy nhiên kết quả thực hiện định giá các loại rừng còn khá hạn chế, đó là thiếu sự quan tâm của cấp trung ương và địa phương, hạn chế về năng lực chuyên môn và thiếu các hướng dẫn về kinh phí thực hiện. Hạn chế rõ nhất về chỉ đạo thực hiện là tại Bộ NN&PTNT không có bộ phận theo dõi, hỗ trợ thực hiện định giá rừng nhằm cung cấp các hướng dẫn kịp thời; thông tin và số liệu về giá rừng không được tổng hợp và cập nhật.

Khung pháp lý hiện hành về định giá rừng bộc lộ những hạn chế và bất cập so với nhận thức và yêu cầu thông tin trong quản lý. Những bất cập này gồm khái niệm về giá rừng chưa toàn diện và chưa phản

ánh giá trị của rừng; khái niệm về giá trị của rừng và giá rừng chưa rõ ràng; các nội dung quy định về xác định giá là khá phức tạp và chưa đề cao hình thành giá rừng theo cơ chế thị trường.

Các đề xuất về sửa đổi các nội dung liên quan đến định giá rừng nêu tại Luật BV&PTR tập trung vào làm rõ khái niệm về giá trị rừng và giá rừng, trong đó giá trị của rừng nên tiếp cận theo khái niệm tổng giá trị kinh tế và giá rừng cần được hình thành theo quy luật thị trường. Ngoài ra, các đề xuất cũng đề cập đến việc hình thành giá rừng cho các hoạt động quản lý như hạch toán tài nguyên, xác định giá trị tài sản, giá trị đền bù do các hành vi phá hoại rừng và chuyển đổi rừng. Các nội dung về theo dõi, giám sát định giá rừng cũng được đề xuất.

Các nội dung sửa đổi đề xuất sẽ tạo ra khung pháp lý hoàn thiện, đáp ứng các nhu cầu về quản lý như xây dựng chiến lược, chính sách, lập quy hoạch, hạch toán tài nguyên và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh liên quan đến sản xuất lâm nghiệp. Những thay đổi này sẽ có tác động đến nhận thức về giá trị rừng theo hướng toàn diện hơn và đặc biệt trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế các bon thấp và ứng phó với BĐKH.

Tài liệu tham khảo

- Bann, C. 1997. The Economic Valuation of Tropical Forest Land Use Options. A Manual for Researchers. The Economy and Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA).
- Bell, S., Simson, M., Tvrainen, L., Sievanen, T., Probstl, U. 2009. European Forest Recreation and Tourism: A Handbook. Taylor & Francis Inc, New York.
- Bishop, J. 1995. "The Economics of Soil Degradation: An Illustration of the Change in Productivity Approach to Valuation in Mali and Malawi.", Environmental Economics Programme, International Institute for Environment and Development, London.
- Bowes, M.D., và Krutilla, J.V. 1989. Multiple-use management: the economics of public forestlands. Washington, DC: Resources for the Future. 357 p.
- Bùi Thị Minh Nguyệt, 2014. Chính sách cho thuê môi trường rừng tại các vườn quốc gia ở phía Bắc Việt Nam – Nghiên cứu tại vườn quốc gia Bà Vĩ, Tam Đảo, Bến En. Luận án tiến sỹ kinh tế. Trường đại học kinh tế quốc dân. Hà Nội.
- Cason, T.N., và Gangadharan, L. 2004. An experimental study of compliance and leverage in auditing and regulatory enforcement. Department of Economics, The University of Melbourne.
- Cruz, W., Francisco, H.A. và Conway, Z.T. 1988. "The On-Site and Downstream Costs of Soil Erosion in the Magat and Pantabangan Watersheds." Journal of Philippine Development 15(26, 1):85-111.
- Đỗ Đình Sâm, Nguyễn Ngọc Bình, Ngô Đình Quế, Vũ Tấn Phương, 2005. *Tổng quan rừng ngập mặn Việt Nam*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 136 trang.
- FAO, 2012. State of the World's Forests. FAO, Rome.
- Farber, S., et al. 2006. Linking Ecology and Economics for Ecosystem Management. Bioscience 56:117-129.
- Giampietro, C., Emiliani, C. 2007. Coercion and reverse auctions. Supply Chain Management: An International Journal, Vol. 12 Iss: 2, pp.75 – 84
- Goldstein, A. và Ruef, F. 2016. View from the Understory: State of Forest Carbon Finance 2016. Forest Trends' Ecosystem Marketplace. Washington, DC.
- Grumbine, R.E. 1994. What Is Ecosystem Management? Conservation Biology 8(1) 27 – 28.
- Hamilton, L.S. and King, P.N, 1983. Tropical forested watersheds: hydrologic and soils response to major uses or conversions. Boulder, Colorado, Westview Press.
- Kaufmann, M. R., et al. 1994. An ecological basis for ecosystem management. USDA Forest Service, Rocky Mountain Research Station, General Technical Report RM-246. 22 p
- Kline, J.D., and Mazzotta, M.J. 2012. Evaluating Tradeoffs Among Ecosystem Services in the Management of Public Lands. United States Department of Agriculture, Forest Service. General Technical Report PNW-GTR-865.
- Kline, J.D. 2004. Issues in evaluating the costs and benefits of fuel treatments to reduce wildfire in the Nation's forests. Res. Note PNW-RN-542. Portland, OR: U.S. Department of Agriculture, Forest Service, Pacific Northwest Research Station. 26 p. http://www.fs.fed.us/pnw/pubs/pnw_rn542.pdf. (November 9, 2011)
- Landell-Mills, N., and Porras, I.N. 2002. *Silver bullets or fools' gold: A global view of markets for forest environment services and their impact on the poor*. International Institute for Environment and Development. Russell Press. Nottingham. UK.
- MacCleery, D.W. and Le Master, D.C. 1999. The historical foundation and evolving context for natural resource management on federal lands. In: Szaro, R.C.; Johnson, N.C.; Sexton, W.T.; Malk, A.J., eds. Ecological

- stewardship: a common reference for ecosystem management. Oxford: Elsevier Science, Ltd.: 517–556. Vol. II.
- Mahmood, K. 1987. Reservoir sedimentation: Impact, Extent and Mitigation. World Bank Technical Paper 71. Washington DC.
- Molly, P.S., Gonzalez, G., and Yin, D. 2013. Covering New Ground State of the Forest Carbon Markets 2013. Forest Trends' Ecosystem Marketplace. Washington, DC.
- Nguyễn Hoàng Trí, 2006. Lượng giá kinh tế hệ sinh thái rừng ngập mặn – Nguyên lý và ứng dụng. Nhà xuất bản Kinh tế quốc dân. Hà Nội.
- Office of Management and Budget. 2003. New guidelines for the conduct of regulatory analysis. Circular No. A-4. Washington, DC: Office of Management and Budget. http://www.whitehouse.gov/omb/circulars_a004_a-4/. (October 11, 2011).
- Pearce, D W, 1990. *An Economic Approach to Saving the Tropical Forests*. LEEC Paper 90–06, London.
- Pearce, D W, 1991a. *Economic Valuation and the Natural World*. Earthscan Publications, London.
- Pearce D W, 1991b. *Economic Valuation and the Natural World*. Centre for Social and Economic Research on the Global Environment, University College London and University of East Anglia Pearce.
- Pearce, D W, 1994. *Capturing Global Environmental Values*. Centre for Social and Economic Research on the Global Environment University College London and University of East Anglia.
- Pearce, D.W., and Pearce, C.G.T. 2001. The value of Forest ecosystems, Report to the Secretariat Convention on Biological Diversity, Montreal, 67 pages.
- Phạm Xuân Hoàn. 2005. Cơ chế phát triển sạch và cơ hội thương mại carbon trong Lâm nghiệp, NXB Nông nghiệp. Hà Nội.
- Smyth, P.B. 2012. Federal Resource Management and Ecosystem Services Guidebook. Application of an Ecosystems Services Framework for BLM Land Use Planning. Consistency with the Federal Land Policy and Management Act and Other Applicable Law. Review of Legal Authority: FLPMA.
- Stevens, J.A., and Montgomery, C.A. 2002. Understanding the compatibility of multiple uses on forest land: a survey of multiresource research with application to the Pacific Northwest. Gen. Tech. Rep. PNW-GTR-539. Portland, OR: US. Department of Agriculture, Forest Service, Pacific Northwest Research Station. 44 p
- Tô Đình Mai, 2007. Nghiên cứu cơ sở khoa học về giá rừng và ứng dụng trong điều kiện Việt Nam. Đề tài Định giá rừng ở Việt Nam. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, Hà Nội.
- Vũ Tấn Phương, Ngô Đình Quế, Nguyễn Quang Hồng, 2008. *Tài liệu tập huấn Định giá rừng*, Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng, Hà Nội.
- Vũ Tấn Phương, 2008. *Báo cáo tổng kết đề tài “nghiên cứu lượng giá giá trị kinh tế và môi trường của một số loại rừng ở miền Bắc Việt Nam”*. Báo cáo đề tài cấp Bộ NN&PTNT, Hà Nội.
- Vũ Tấn Phương, 2008. *Giá trị môi trường và dịch vụ môi trường rừng*, Báo cáo đề tài cấp Bộ NN&PTNT, Hà Nội.
- Võ Đại Hải, Đặng Thịnh Triều, 2008. Sinh khối và khả năng hấp thụ các bon của một số dạng rừng trồng ở Việt Nam. Báo cáo tổng kết đề tài, Bộ NN & PTNT, Hà Nội.
- Vũ Tấn Phương, 2009. *Nghiên cứu định giá rừng ở Việt Nam*, NXB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- Vũ Tấn Phương, 2012. *Nghiên cứu xác định giá trị rừng phòng hộ ven biển vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Nam bộ*. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
- Zang, Z.X. 2000. Estimating the size of the potential market for the Kyoto flexibility mechanisms. Faculty of Law and Faculty of Economics, University of Groningen, mimeo.

Danh mục các văn bản pháp luật tham khảo

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004. Luật số 29/2004/QH11

Luật Đa dạng sinh học 2008. Luật số 20/2008/QH12

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng

Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020.

Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng.

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.

Quyết định số 104/2007/QĐ-BNN, ngày 27/12/2007 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Ban hành quy chế quản lý các hoạt động DLST tại các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên.

Thông tư số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng.

Thông tư số 126/2012/TT-BTC ngày 7/8/2012 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí tham quan tại các Vườn quốc gia: Bạch Mã, Cúc Phương, Ba Vì, Tam Đảo, Yokdon và Cát Tiên.

Quyết định số 1192/ QĐ-KL-KHTC ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Cục kiểm lâm về việc Phê duyệt đơn giá thuê môi trường rừng tại Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội.

Nghị Quyết số 168/2015/NQ-HĐND ngày 7/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về Quy định cho thuê môi trường rừng để trồng Sâm Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Nghị Quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết số 04/2013/NQ-HĐND ngày 31/5/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về ban hành khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về Thông qua bảng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 5/2/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Ban hành quy định khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về Ban hành quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Ban hành quy định áp dụng khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Quyết định số 46/2008/QĐ-UBND ngày 3/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Ban hành Đề án định giá rừng (*tạm thời*) để giao, cho thuê và bồi thường rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Phụ lục

Phụ lục 1. Đề xuất sửa đổi về định giá rừng trong Luật BV & PTR 2004

TT	Nội dung của Luật BV&PTR 2004	Đề xuất sửa đổi trong Luật Lâm nghiệp dự kiến
1	<p>Điều 1. Khái niệm</p> <p>9. Giá trị quyền sử dụng rừng là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng rừng đối với một diện tích rừng xác định trong thời hạn sử dụng rừng xác định.</p> <p>10. Giá trị rừng sản xuất là rừng trồng là giá trị bằng tiền của quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đối với một diện tích rừng trồng xác định.</p> <p>11. Giá rừng là số tiền được tính trên một đơn vị diện tích rừng do Nhà nước quy định hoặc được hình thành trong quá trình giao dịch về quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.</p>	<p>Điều 1. Khái niệm</p> <p>9. Giá trị của rừng là tổng giá trị kinh tế mà rừng mang lại, bao gồm các giá trị sử dụng trực tiếp, các giá trị sử dụng gián tiếp và các giá trị văn hóa, lịch sử, giáo dục.</p> <p>10. Định giá rừng là việc sử dụng các phương pháp lượng giá phù hợp nhằm xác các giá trị của rừng để hình thành tổng giá trị kinh tế của rừng.</p> <p>11. Giá rừng là số tiền tính trên một ha rừng được hình thành dựa trên tổng giá trị kinh tế của rừng và thông qua giao dịch công khai trên thị trường hoặc dựa trên kết quả đồng thuận của các bên có liên quan</p>
	<p>Bổ sung mới</p>	<p>Điều 33: Định giá rừng</p> <p>1. Định giá rừng nhằm xác định tổng giá trị kinh tế của rừng và là cơ sở xác định giá rừng trong các giao dịch và hoạt động quản lý lâm nghiệp.</p> <p>2. Bộ NN&PTNT quy định nguyên tắc và xây dựng phương pháp định giá rừng.</p> <p>3. Căn cứ nguyên tắc và phương pháp định giá rừng do Bộ NN&PTNT ban hành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ rừng là các tổ chức Nhà nước tổ chức thực hiện định giá rừng;</p> <p>4. Thực hiện định giá rừng phải dựa trên nhu cầu thực tế về giao dịch trong sản xuất và quản lý lâm nghiệp</p>

TT	Nội dung của Luật BV&PTR 2004	Đề xuất sửa đổi trong Luật Lâm nghiệp dự kiến
2	<p>Điều 33. Giá rừng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Việc xác định giá rừng, công khai giá rừng được quy định như sau: <ol style="list-style-type: none"> a. Chính phủ quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; b. Căn cứ vào nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng giá rừng cụ thể tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định và công bố công khai. 2. Giá rừng được hình thành trong các trường hợp sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a. Giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định; b. Giá rừng do đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; c. Giá rừng do chủ rừng thoả thuận với những người có liên quan khi thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng. 3. Giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định được sử dụng làm căn cứ để: <ol style="list-style-type: none"> a. Tính tiền sử dụng rừng và tiền thuê rừng khi Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; b. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; c. Tính giá trị quyền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng; d. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng; e. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước. 	<p>Điều 34. Xác định giá rừng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giá rừng được xác định dựa trên tổng giá trị kinh tế của rừng và thông qua đấu thầu công khai. 2. Bộ NN&PTNT quy định nguyên tắc và xây dựng hướng dẫn xác định giá sàn cho các hoạt động kinh doanh rừng. <ol style="list-style-type: none"> a. Cho thuê rừng kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. b. Tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; c. Tính tiền sử dụng rừng khi giao rừng, thanh lý rừng d. Tính các loại thuế, phí liên quan đến kinh doanh rừng. e. Quy trình tham vấn với các bên có liên quan về giá trị của rừng 3. Bộ NN&PTNT quy định nguyên tắc và hướng dẫn xác định giá rừng cho các hoạt động quản lý lâm nghiệp. <ol style="list-style-type: none"> a. Xác định giá trị đền bù do chuyển đổi rừng và phá hoại rừng b. Xác định giá trị tài sản của các chủ rừng là các tổ chức nhà nước; c. Xác định giá trị góp vốn trong cổ phần hóa. 4. Căn cứ nguyên tắc và hướng dẫn của Bộ NN&PTNT tại khoản 2 và 3 của Điều này, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ rừng là các tổ chức Nhà nước tổ chức thực hiện xác định giá rừng trong các giao dịch kinh doanh rừng và hoạt động quản lý lâm nghiệp;

TT	Nội dung của Luật BV&PTR 2004	Đề xuất sửa đổi trong Luật Lâm nghiệp dự kiến
2	<p>Điều 34. Đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng</p> <p>1. Việc đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a. Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, cho thuê rừng để bảo vệ và phát triển rừng; b. Xử lý tài sản là rừng khi thi hành án; c. Xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng để thu hồi nợ; d. Các trường hợp khác do Chính phủ quy định. <p>2. Giá trúng đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng không được thấp hơn giá rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.</p> <p>3. Việc đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân theo quy định của pháp luật về đấu giá.</p>	Gộp vào Điều 34
3	<p>Điều 35. Giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong tài sản của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng và trong tài sản của doanh nghiệp nhà nước</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng thì giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được tính vào giá trị tài sản giao cho tổ chức đó. 2. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng rừng mà tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền đó được ghi vào giá trị vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp. 3. Khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao rừng có thu tiền sử dụng rừng thì phải xác định lại giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng. 4. Chính phủ quy định cụ thể việc tính giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. 	Gộp vào Điều 34
4	Bổ sung mới	<p>Điều 35. Theo dõi, giám sát và công khai kết quả định giá rừng và giá rừng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá định kỳ hoạt động định giá rừng trên địa bàn quản lý; 2. Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương công khai kết quả về định giá rừng, xác định giá rừng cho các hoạt động kinh doanh rừng và quản lý lâm nghiệp.

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả khảo sát định giá rừng tại địa phương

TT	Chỉ tiêu tổng hợp	Tỉnh	VQG	Khu BTTN	Tổng/Trung bình
	TỔNG SỐ PHIẾU TRẢ LỜI	26	14	4	44
1	Đã thực hiện ĐGR	10	2	3	15
	Tỉ lệ %	38%	14%	75%	43%
	Chưa thực hiện ĐGR	16	12	1	29
	Tỉ lệ %	62%	86%	25%	57%
2	Đối tượng rừng thực hiện ĐGR				
2.1	Rừng tự nhiên	90%	100%	100%	97%
2.2	Rừng trồng	90%	100%	67%	86%
3	Giá trị của rừng được xác định trong ĐGR				
3.1	Lâm sản (gỗ, củi, LSNG)	90%	100%	100%	97%
3.2	Bảo vệ đất, chống xói mòn, bồi lắng	30%	0%	67%	32%
3.3	Điều tiết nước	30%	0%	67%	32%
3.4	Hấp thụ các bon	20%	0%	67%	29%
3.5	Cảnh quan (du lịch)	50%	0%	33%	28%
3.6	Bảo tồn ĐDSH	20%	0%	67%	29%
3.7	Văn hóa, lịch sử	0%	0%	33%	11%
3.8	Khác	10%	0%	0%	3%
4	Tổ chức thực hiện ĐGR				
4.1	Sở NN&PTNT/VQG tự thực hiện	50%	50%	67%	56%
4.2	Thuê chuyên gia tư vấn	60%	0%	33%	31%
4.3	Khác	10%	50%	0%	20%
5	Phương pháp tiến hành ĐGR				
5.1	Nghị định 48/2007/NĐ-CP và TTLT 65/2008/TTLT-BNN-BTC	80%	50%	100%	77%
5.2	Khác	10%	50%	0%	20%
7	Các khó khăn/thách thức trong ĐGR				
7.1	Chưa rõ về phương pháp	30%	0%	33%	21%
7.2	Thiếu văn bản pháp lý hướng dẫn	70%	50%	67%	62%
7.3	Thiếu năng lực (con người)	10%	100%	33%	48%
7.4	Thiếu kinh phí thực hiện	50%	50%	67%	56%
7.5	Khác	20%	0%	0%	7%
8	Lý do chưa ĐGR				
8.1	Thiếu sự chỉ đạo của các ban ngành, quy định cụ thể	6%	42%	100%	49%
8.2	Thiếu các hướng dẫn chi tiết	44%	50%	0%	31%

TT	Chỉ tiêu tổng hợp	Tỉnh	VQG	Khu BTTN	Tổng/Trung bình
8.3	Thiếu kinh phí	44%	58%	0%	34%
8.4	Thiếu năng lực	13%	17%	0%	10%
8.5	Khác	31%	25%	0%	19%
9	Nhu cầu về định giá rừng cho các mục đích				
9.1	Cho thuê môi trường rừng	65%	100%	100%	88%
9.2	Đền bù khi thu hồi, chuyển đổi rừng	81%	79%	75%	78%
9.3	Đền bù rừng do hành vi phá hoại rừng	62%	86%	75%	74%
9.4	Xác định giá trị tài sản	58%	71%	50%	60%
9.5	Khác	15%	7%	0%	8%
10	Những loại giá trị của rừng mà ĐGR cần dựa vào				
10.1	Lâm sản (gỗ, củi và LSNG)	85%	86%	100%	90%
10.2	Dịch vụ môi trường	88%	100%	100%	96%
10.3	Văn hóa, lịch sử	46%	71%	50%	56%
10.4	Khác	12%	50%	25%	29%
11	Các hình thức mà việc xác định giá rừng cho các giao dịch (như cho thuê rừng, tính tiền đền bù, vv) sau khi đã xác định giá trị của rừng				
11.1	Qua đấu giá công khai	50%	86%	75%	70%
11.2	Do Cơ quan quản lý quyết định	50%	50%	50%	50%
11.3	Khác	8%	14%	0%	7%

Phụ lục 3. Ví dụ khung giá rừng của tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/2013/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 213b/TTr-SNN ngày 20/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan phối hợp, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Doãn Văn Hưởng

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá các loại rừng gồm: Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; giá trị lâm sản; giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, sau đây gọi chung là giá rừng.

Điều 2. Mục đích định giá các loại rừng

Giá rừng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
2. Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 35, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.
6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Đối tượng rừng được định giá

Rừng tự nhiên và rừng trồng quy hoạch cho sản xuất, phòng hộ, đặc dụng. Phân chia trạng thái các loại rừng theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 4. Phạm vi áp dụng

Giá rừng áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định giá rừng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 5. Nguyên tắc xây dựng giá rừng

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, khoa học và sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường. Khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.
2. Căn cứ vào vị trí khu rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước ban hành.
3. Đối với rừng tự nhiên giá rừng xác định bằng phương pháp thu nhập.
4. Đối với rừng trồng xác định giá rừng bằng phương pháp chi phí.

Điều 6. Hệ số điều chỉnh

1. Hệ số K1 điều chỉnh giá trị lâm sản rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng tùy theo tính chất quan trọng của rừng, cụ thể như sau:
 - a) Rừng sản xuất K1 = 1.
 - b) Rừng phòng hộ K1 = 1,33.
 - c) Rừng đặc dụng K1 = 1,66.
2. Hệ số K2 điều chỉnh giá trị về môi trường so với giá trị lâm sản của rừng khi tính mức phạt vi phạm đối với các hành vi xâm hại rừng, cụ thể như sau:
 - a) Rừng sản xuất là rừng trồng hệ số K2 = 2.
 - b) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên hệ số K2 = 3.
 - c) Rừng phòng hộ hệ số K2 = 4.
 - d) Rừng đặc dụng hệ số K2 = 5.

Điều 7. Giải thích từ ngữ

1. *Giá trị lâm sản rừng tự nhiên là tổng của giá trị cây đứng tính bằng tiền quy về thời điểm định giá.*
2. *Giá trị rừng trồng là giá trị đầu tư để hình thành rừng trồng quy về thời điểm định giá.*
3. *Giá cây đứng* là hiệu tính bằng tiền của giá trị lâm sản (gỗ và tre, nứa, vầu) trừ đi chi phí khai thác, chi phí vận chuyển lâm sản đến bãi giao và chi phí hợp lý khác.
4. *Giá quyền sử dụng rừng* là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên một héc ta (ha) rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành.
5. *Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên một héc ta (ha) rừng sản xuất là rừng trồng theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành.*
6. *Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường. Trong mỗi kỳ khai thác lâm sản không quá 20% trữ lượng rừng.*
7. *Rừng đặc dụng* là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường. Hạn chế hoặc không được khai thác lâm sản.
8. *Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Đối với rừng tự nhiên, mỗi kỳ khai thác có thể khai thác đến 35% trữ lượng lâm sản.*
9. *Rừng tự nhiên* là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên.
10. *Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng.*

11. *Rừng gỗ* là rừng bao gồm chủ yếu các loài cây thân gỗ, bao gồm:
- Rừng gỗ giàu: Trữ lượng cây đứng từ 201 - 300 m³/ha;
 - Rừng gỗ trung bình: Trữ lượng cây đứng từ 101 - 200 m³/ha;
 - Rừng gỗ nghèo: Trữ lượng cây đứng từ 10 - 100 m³/ha;
 - Rừng gỗ chưa có trữ lượng: Rừng cây gỗ có đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10m³/ha.
12. *Rừng vầu, nửa* là rừng bao gồm chủ yếu các loài cây họ tre, nửa, vầu... căn cứ vào đường kính thân, loài cây và mật độ chia ra các trạng thái sau:

Loài cây	Cấp đường kính (cm)	Trạng thái	Cấp mật độ (cây/ha)
Nứa	Nứa to ($D \geq 5$)	Rừng giàu (dày)	> 8.000
		Rừng trung bình	5.000 - 8.000
		Rừng nghèo (thưa)	<5.000
	Nứa nhỏ ($D < 5$)	Rừng giàu (dày)	> 10.000
		Rừng trung bình	6.000- 10.000
		Rừng nghèo (thưa)	<6.000
Vầu	Vầu to ($D \geq 6$)	Rừng giàu (dày)	>3.000
		Rừng trung bình	1.000 -3.000
		Rừng nghèo (thưa)	< 1.000
	Vầu nhỏ ($D > 5$)	Rừng giàu (dày)	> 5.000
		Rừng trung bình	2.000 - 5.000
		Rừng nghèo (thưa)	<2.000

13. *Rừng hỗn giao* là rừng có cả cây gỗ và vầu, nửa cùng sinh sống trên một diện tích.

Chương II

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG

Điều 8. Giá quyền sử dụng các loại rừng

1. Giá quyền sử dụng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng nứa, vầu là rừng tự nhiên
 - a) Giá quyền sử dụng rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (có phụ biểu 01 - A kèm theo)
 - b) Giá quyền sử dụng rừng nứa, vầu là rừng tự nhiên (có phụ biểu 01 - B kèm theo)
2. Giá quyền sử dụng rừng đặc dụng

Giá quyền sử dụng rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, rừng đặc dụng là rừng trồng Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định mức giá cụ thể cho từng trường hợp cụ thể sau khi xin ý kiến thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giá quyền sử dụng rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, rừng đặc dụng là rừng trồng ký hiệu là G được tính như sau:

G=

Trong đó:

- B: Là tổng doanh thu bình quân 01 năm tính cho tối đa 3 năm liền kể trước thời điểm định giá.
 - C: Là tổng chi phí bình quân 01 năm tính cho tối đa 3 năm liền kể trước thời điểm định giá
 - r: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân kỳ hạn 01 năm tại thời điểm định giá của ngân hàng thương mại địa phương (10%).
3. Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng
(có phụ biểu 02 - A kèm theo)

Chương III

GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Điều 9. Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

(có phụ biểu 02-B kèm theo)

Chương IV

GIÁ TRỊ LÂM SẢN CÁC LOẠI RỪNG

Điều 10. Giá trị lâm sản rừng tự nhiên

1. Giá trị lâm sản rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng là rừng tự nhiên
(có phụ biểu 03 - A kèm theo)
2. Giá trị lâm sản rừng vầu, nứa là rừng tự nhiên
(có phụ biểu 03-B kèm theo)
3. Giá trị rừng hỗn giao (gỗ, vầu, nứa...) là rừng tự nhiên
Đối với giá trị lâm sản rừng hỗn giao (gỗ - vầu, nứa) tính bằng tổng giá trị lâm sản tại phụ biểu 3 - A và giá trị lâm sản tại phụ biểu 3-B.

Điều 11. Giá trị lâm sản là rừng trồng

(có phụ biểu 03-C kèm theo)

Chương V

MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 12. Điều chỉnh giá các loại rừng

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thực tế trên thị trường có tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 6 tháng trở lên thì UBND tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh bổ sung trình Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận và báo cáo tại kỳ họp gần nhất của HĐND tỉnh.

Điều 13. Xác định tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

Tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng là số tiền mà người vi phạm phải bồi thường cho Nhà nước, bao gồm giá trị rừng và giá trị môi trường của rừng bị thiệt hại.

$$Q = T.D.(1 + K2)$$

Trong đó:

- Q: Là tiền bồi thường thiệt hại
- D: Là diện tích rừng bị thiệt hại
- T: Là giá trị lâm sản rừng tính theo Chương IV Quy định này
- K2: Là hệ số quy định tại Khoản 2, Điều 6 Quy định này.

Điều 14. Xác định giá cho thuê rừng

1. Cho thuê rừng đặc dụng là Nhà nước cho chủ rừng thuê quyền sử dụng rừng để quản lý, sử dụng theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng; trong đó giá cho thuê rừng là giá quyền sử dụng rừng tính trong thời gian thuê rừng.
2. Cho thuê rừng tự nhiên phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất, rừng trồng phòng hộ là Nhà nước cho thuê quyền sử dụng rừng cho chủ rừng để quản lý, sử dụng theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng; trong đó giá cho thuê rừng là giá quyền sử dụng rừng tính trong thời gian cho thuê.

Điều 15. Xác định giá trị thu hồi rừng

Thu hồi rừng là việc nhà nước lấy lại diện tích rừng đã giao, đã cho thuê; trong đó giá trị thu hồi là giá trị lâm sản ban hành theo Quy định này.

Điều 16. Xác định giá trị bồi thường rừng

Bồi thường rừng là việc Nhà nước trả tiền bồi thường rừng cho chủ rừng có rừng bị thu hồi; trong đó đối với rừng sản xuất là rừng trồng giá trị bồi thường là giá quyền sở hữu rừng trồng sản xuất ban hành theo Quy định này; đối với các loại rừng khác giá trị bồi thường là giá quyền sử dụng rừng ban hành theo Quy định này.

Điều 17. Xác định giá giao rừng

1. Giao rừng đặc dụng là Nhà nước giao toàn bộ tài nguyên rừng cho chủ rừng để quản lý, sử dụng theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, trong đó nếu giao vốn rừng là giá trị lâm sản ban hành theo Quy định này.
2. Giao rừng tự nhiên phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất, rừng trồng phòng hộ là nhà nước giao quyền sử dụng rừng cho chủ rừng để quản lý, sử dụng theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng; trong đó giá giao rừng là giá quyền sử dụng rừng ban hành theo Quy định này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì:
Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai đến các đơn vị, địa phương Quy định giá các loại

rừng này để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh và tổng hợp những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này để báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Sở Tài chính:

Chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị của doanh nghiệp và một số nội dung khác có liên quan.

Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng các loại rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

3. Các sở, ngành liên quan, UBND các huyện: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện Quy định này.

4. Các doanh nghiệp lâm nghiệp, các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định./.

PHỤ BIỂU 01 - A

GIA QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG SẢN XUẤT, PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN (TÍNH CHO 1 HA)

(Kèm theo Quyết định số: 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Loại rừng	Giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (đồng/ha)
I	Rừng chưa có trữ lượng đến rừng có trữ lượng < 50m ³	1.000.000	300.000
II	Rừng nghèo: 50-100 m ³		
1	50 m ³	1.123.822	305.047
2	60 m ³	1.541.238	622.283
3	70 m ³	1.958.654	939.519
4	80 m ³	2.376.071	1.256.756
5	90 m ³	2.793.487	1.573.992
6	100 m ³	3.210.903	1.891.229
III	Rừng trung bình: 101-200m ³		
7	110 m ³	3.628.319	2.208.465
8	120 m ³	4.045.736	2.525.701
9	130 m ³	4.463.152	2.842.938
10	140 m ³	4.880.568	3.160.174
11	150 m ³	5.297.984	3.477.410
12	160 m ³	5.715.401	3.794.647
13	170 m ³	6.132.817	4.111.883

STT	Loại rừng	Giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (đồng/ha)
14	180 m ³	6.550.233	4.429.119
19	190 m ³	6.967.650	4.746.356
20	200 m ³	7.385.066	5.063.592
IV	Rừng giàu: 201-300m³		
21	210 m ³	7.802.482	5.380.828
22	220 m ³	8.219.898	5.698.065
23	230 m ³	8.637.315	6.015.301
24	240 m ³	9.054.731	6.332.538
25	250 m ³	9.472.147	6.649.774
26	260 m ³	9.889.563	6.967.010
27	270 m ³	10.306.980	7.284.247
28	280 m ³	10.724.396	7.601.483
29	290 m ³	11.141.812	7.918.719
30	300 m ³	11.559.228	8.235.956

Ghi chú:

- Đối với rừng có trữ lượng cụ thể trong các khoảng giá trị nêu trên được tính theo phương pháp nội suy để tính giá quyền sử dụng rừng.
- Đối với giá Quyền sử dụng rừng tự nhiên hỗn giao tính bằng tổng của giá quyền sử dụng rừng nêu trên cộng với giá quyền sử dụng rừng vầu, nửa là rừng tự nhiên (theo phụ biểu 1-B)
- Trong trường hợp rừng có tổng tỷ lệ gỗ nhóm 1 và 2 lớn hơn 20% trở lên, cứ 10% được tính bằng giá trị nêu trên cộng với phần tăng thêm là 5% (20% tăng thêm 10%, 30% tăng thêm 15% v.v...)

PHỤ BIỂU 01 - B**GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG NỨA, VẤU LÀ RỪNG TỰ NHIÊN (TÍNH CHO 1 HA)**
(Kèm theo Quyết định số: 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai)

Ghi chú: Đối với rừng có mật độ cụ thể trong các khoảng giá trị nêu trên được tính theo phương pháp nội suy để tính giá quyền sử dụng rừng.

Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Cỡ đường kính bình quần (cm)	Giá quyền sử dụng rừng nứa, vầu là rừng tự nhiên sản xuất (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng nứa, vầu là rừng tự nhiên phòng hộ (đồng/ha)
Vầu	≤ 2000	<6	502.197	400.753
		6-7	1.122.859	896.041
		8-9	2.426.836	1.936.615
		10-11	4.019.281	3.207.386
		12-13	5.961.542	4.757.311
		14-15	8.317.577	6.637.426
		16-17	11.147.430	8.895.649
		≥ 18	14.517.670	11.585.101
	3000	<6	961.004	766.881
		6-7	2.121.400	1.692.877
		8-9	4.077.366	3.253.738
		10-11	6.466.034	5.159.895
		12-13	9.379.425	7.484.781
		14-15	12.913.478	10.304.955
		16-17	17.158.257	13.692.289
		≥ 18	22.213.617	17.726.466
	4000	<6	1.122.859	896.041
		6-7	3.119.941	2.489.713
		8-9	5.727.896	4.570.861
		10-11	8.912.786	7.112.403
		12-13	12.797.307	10.212.251
		14-15	17.509.378	13.972.484
		16-17	23.169.084	18.488.929
		≥ 18	29.909.564	23.867.832

Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Cỡ đường kính bình quân (cm)	Giá quyền sử dụng rừng nửa, vầu là rừng tự nhiên sản xuất (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng nửa, vầu là rừng tự nhiên phòng hộ (đồng/ha)
	5000	<6	1.419.811	1.133.009
		6-7	4.118.483	3.286.549
		8-9	7.378.426	5.887.984
		10-11	11.359.539	9.064.912
		12-13	16.215.190	12.939.722
		14-15	5.278	17.640.012
		16-17	29.179.911	23.285.569
		≥ 18	37.605.511	30.009.198
	≥ 6000	<6	1.878.617	1.499.136
		6-7	5.117.024	4.083.385
		8-9	9.028.956	7.205.107
		10-11	13.806.291	11.017.420
		12-13	19.633.073	15.667.192
		14-15	26.701.179	1.307.541
		16-17	35.190.738	28.082.209
		≥ 18	45.301.458	36.150.563
Nửa	<5000	< 5	285.520	227.845
		5-6	2.016.325	1.609.027
		7-8	4.901.652	3.911.518
		≥ 8	6.794.312	5.421.861
	6000	<5	517.208	412.732
		5-6	2.594.565	2.070.463
		7-8	6.056.827	4.833.348
		≥ 8	8.328.019	6.645.759
	7000	<5	748.895	597.618
		5-6	3.172.805	2.531.898
		7-8	7.212.003	5.755.178
		> 8	9.861.727	7.869.658
	8000	< 5	980.583	782.505
		5-6	3.750.393	2.992.814
		7-8	8.367.178	6.677.008
		> 8	11.395.434	9.093.556
	9000	< 5	1.212.923	967.913
		5-6	4.328.633	3.454.249
		7-8	9.522.353	7.598.838
		> 8	12.929.141	10.317.455

Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Cỡ đường kính bình quân (cm)	Giá quyền sử dụng rừng nửa, vầu là rừng tự nhiên sản xuất (đồng/ha)	Giá quyền sử dụng rừng nửa, vầu là rừng tự nhiên phòng hộ (đồng/ha)
	10000	< 5	1.444.611	1.152.800
		5-6	4.906.873	3.915.685
		7-8	10.677.528	8.520.667
		> 8	14.462.848	11.541.353
	≥ 11000	< 5	1.676.299	1.337.687
		5-6	5.485.114	4.377.121
		7-8	11.832.703	9.442.497
		> 8	15.996.555	12.765.251

PHỤ BIỂU 02 - A**GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG (TÍNH CHO 1 HA)**
(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
I	Sơn Tra		-	Năm thứ tám	12.081.801
1	Mật độ 1100 cây/ha		-	Năm thứ chín	12.163.327
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	4.960.144	-	Năm thứ mười	12.244.852
-	Năm thứ hai	7.247.405	4	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ ba	8.635.030	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	7.797.906
-	Năm thứ tư	8.693.058	-	Năm thứ hai	11.398.020
-	Năm thứ năm	8.758.050	-	Năm thứ ba	13.064.511
-	Năm thứ sáu	8.830.841	-	Năm thứ tư	13.122.539
-	Năm thứ bảy	8.912.367	-	Năm thứ năm	13.187.531
-	Năm thứ tám	8.993.893	-	Năm thứ sáu	13.260.322
-	Năm thứ chín	9.075.419	-	Năm thứ bảy	13.341.848
-	Năm thứ mười	9.156.945	-	Năm thứ tám	13.423.374
2	Mật độ 1660 cây/ha		-	Năm thứ chín	13.504.900
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.436.727	-	Năm thứ mười	13.586.426
-	Năm thứ hai	8.977.064	II	Thông Mã Vĩ	
-	Năm thứ ba	10.403.097	1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ tư	10.461.125	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.501.515
-	Năm thứ năm	10.526.117	-	Năm thứ hai	7.946.631
-	Năm thứ sáu	10.598.908	-	Năm thứ ba	9.372.664
-	Năm thứ bảy	10.680.434	-	Năm thứ tư	9.430.692
-	Năm thứ tám	10.761.960	-	Năm thứ năm	9.495.684
-	Năm thứ chín	10.843.486	-	Năm thứ sáu	9.568.475
-	Năm thứ mười	10.925.012	-	Năm thứ bảy	9.650.001
3	Mật độ 2000 cây/ha		-	Năm thứ tám	9.731.527
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	7.024.883	-	Năm thứ chín	9.813.053
-	Năm thứ hai	10.156.383	-	Năm thứ mười	9.894.579
-	Năm thứ ba	11.722.937	-	Năm thứ mười một	9.976.105
-	Năm thứ tư	11.780.966	-	Năm thứ mười hai	10.057.630
-	Năm thứ năm	11.845.958	-	Năm thứ mười ba	10.139.156
-	Năm thứ sáu	11.918.749	-	Năm thứ mười bốn	10.220.682
-	Năm thứ bảy	12.000.275	-	Năm thứ mười năm	10.302.208
			-	Năm thứ mười sáu	10.383.734

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười bảy	10.465.260
-	Năm thứ mười tám	10.546.786
-	Năm thứ mười chín	10.628.312
-	Năm thứ hai mươi	10.709.838
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.898.122
-	Năm thứ hai	8.914.897
-	Năm thứ ba	10.481.451
-	Năm thứ tư	10.539.480
-	Năm thứ năm	10.604.472
-	Năm thứ sáu	10.677.263
-	Năm thứ bảy	10.758.789
-	Năm thứ tám	10.840.315
-	Năm thứ chín	10.921.841
-	Năm thứ mười	11.003.367
-	Năm thứ mười một	11.084.892
-	Năm thứ mười hai	11.166.418
-	Năm thứ mười ba	11.247.944
-	Năm thứ mười bốn	11.329.470
-	Năm thứ mười năm	11.410.996
-	Năm thứ mười sáu	11.492.522
-	Năm thứ mười bảy	11.574.048
-	Năm thứ mười tám	11.655.574
-	Năm thứ mười chín	11.737.100
-	Năm thứ hai mươi	11.818.626
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.389.454
-	Năm thứ hai	9.846.163
-	Năm thứ ba	11.512.653
-	Năm thứ tư	11.570.682
-	Năm thứ năm	11.635.674
-	Năm thứ sáu	11.708.465
-	Năm thứ bảy	11.789.991
-	Năm thứ tám	11.871.517
-	Năm thứ chín	11.953.042
-	Năm thứ mười	12.034.568
-	Năm thứ mười một	12.116.094

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười hai	12.197.620
-	Năm thứ mười ba	12.279.146
-	Năm thứ mười bốn	12.360.672
-	Năm thứ mười năm	12.442.198
-	Năm thứ mười sáu	12.523.724
-	Năm thứ mười bảy	12.605.250
-	Năm thứ mười tám	12.686.776
-	Năm thứ mười chín	12.768.302
-	Năm thứ hai mươi	12.849.827
III	Quế	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.607.103
-	Năm thứ hai	8.062.970
-	Năm thứ ba	9.489.003
-	Năm thứ tư	9.547.031
-	Năm thứ năm	9.612.023
-	Năm thứ sáu	9.684.814
-	Năm thứ bảy	9.766.340
-	Năm thứ tám	9.847.866
-	Năm thứ chín	9.929.392
-	Năm thứ mười	10.010.918
-	Năm thứ mười một	10.092.444
-	Năm thứ mười hai	10.173.970
-	Năm thứ mười ba	10.255.496
-	Năm thứ mười bốn	10.337.022
-	Năm thứ mười năm	10.418.547
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.025.337
-	Năm thứ hai	9.055.065
-	Năm thứ ba	10.621.619
-	Năm thứ tư	10.679.648
-	Năm thứ năm	10.744.640
-	Năm thứ sáu	10.817.431
-	Năm thứ bảy	10.898.957
-	Năm thứ tám	10.980.483
-	Năm thứ chín	11.062.008
-	Năm thứ mười	11.143.534

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười một	11.225.060
-	Năm thứ mười hai	11.306.586
-	Năm thứ mười ba	11.388.112
-	Năm thứ mười bốn	11.469.638
-	Năm thứ mười năm	11.551.164
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.548.473
-	Năm thứ hai	10.021.372
-	Năm thứ ba	11.687.863
-	Năm thứ tư	11.745.892
-	Năm thứ năm	11.810.883
-	Năm thứ sáu	11.883.674
-	Năm thứ bảy	11.965.200
-	Năm thứ tám	12.046.726
-	Năm thứ chín	12.128.252
-	Năm thứ mười	12.209.778
-	Năm thứ mười một	12.291.304
-	Năm thứ mười hai	12.372.830
-	Năm thứ mười ba	12.454.356
-	Năm thứ mười bốn	12.535.882
-	Năm thứ mười năm	12.617.408
4	Mật độ 3300 cây/ha	0
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	7.966.725
-	Năm thứ hai	11.898.062
-	Năm thứ ba	13.664.489
-	Năm thứ tư	13.722.517
-	Năm thứ năm	13.787.509
-	Năm thứ sáu	13.860.300
-	Năm thứ bảy	13.941.826
-	Năm thứ tám	14.023.352
-	Năm thứ chín	14.104.878
-	Năm thứ mười	14.186.404
-	Năm thứ mười một	14.267.930
-	Năm thứ mười hai	14.349.456
-	Năm thứ mười ba	14.430.981
-	Năm thứ mười bốn	14.512.507
-	Năm thứ mười năm	14.594.033

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
IV	Tổng Quá Sủ	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.478.889
-	Năm thứ hai	7.921.701
-	Năm thứ ba	9.347.734
-	Năm thứ tư	9.405.762
-	Năm thứ năm	9.470.754
-	Năm thứ sáu	9.543.545
-	Năm thứ bảy	9.625.071
-	Năm thứ tám	9.706.597
-	Năm thứ chín	9.788.123
-	Năm thứ mười	9.869.649
-	Năm thứ mười một	9.951.175
-	Năm thứ mười hai	10.032.701
-	Năm thứ mười ba	10.114.227
-	Năm thứ mười bốn	10.195.752
-	Năm thứ mười năm	10.277.278
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.870.861
-	Năm thứ hai	8.884.861
-	Năm thứ ba	10.451.416
-	Năm thứ tư	10.509.444
-	Năm thứ năm	10.574.436
-	Năm thứ sáu	10.647.227
-	Năm thứ bảy	10.728.753
-	Năm thứ tám	10.810.279
-	Năm thứ chín	10.891.805
-	Năm thứ mười	10.973.331
-	Năm thứ mười một	11.054.857
-	Năm thứ mười hai	11.136.382
-	Năm thứ mười ba	11.217.908
-	Năm thứ mười bốn	11.299.434
-	Năm thứ mười năm	11.380.960
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm ương)	6.355.379
-	Năm thứ hai	9.808.618

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	11.475.108	-	Năm thứ bảy	11.111.211
-	Năm thứ tư	11.533.137	-	Năm thứ tám	11.192.737
-	Năm thứ năm	11.598.129	-	Năm thứ chín	11.274.262
-	Năm thứ sáu	11.670.920	-	Năm thứ mười	11.355.788
-	Năm thứ bảy	11.752.446	-	Năm thứ mười một	11.437.314
-	Năm thứ tám	11.833.972	-	Năm thứ mười hai	11.518.840
-	Năm thứ chín	11.915.498	-	Năm thứ mười ba	11.600.366
-	Năm thứ mười	11.997.023	-	Năm thứ mười bốn	11.681.892
-	Năm thứ mười một	12.078.549	-	Năm thứ mười năm	11.763.418
-	Năm thứ mười hai	12.160.075	3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ mười ba	12.241.601	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.653.797
-	Năm thứ mười bốn	12.323.127	-	Năm thứ hai	10.151.214
-	Năm thứ mười năm	12.404.653	-	Năm thứ ba	11.817.705
V	Mỡ		-	Năm thứ tư	11.875.733
1	Mật độ 1660 cây/ha		-	Năm thứ năm	11.940.725
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.766.994	-	Năm thứ sáu	12.013.516
-	Năm thứ hai	8.239.141	-	Năm thứ bảy	12.095.042
-	Năm thứ ba	9.665.174	-	Năm thứ tám	12.176.568
-	Năm thứ tư	9.723.202	-	Năm thứ chín	12.258.094
-	Năm thứ năm	9.788.194	-	Năm thứ mười	12.339.620
-	Năm thứ sáu	9.860.985	-	Năm thứ mười một	12.421.146
-	Năm thứ bảy	9.942.511	-	Năm thứ mười hai	12.502.672
-	Năm thứ tám	10.024.037	-	Năm thứ mười ba	12.584.198
-	Năm thứ chín	10.105.563	-	Năm thứ mười bốn	12.665.724
-	Năm thứ mười	10.187.089	-	Năm thứ mười năm	12.747.249
-	Năm thứ mười một	10.268.615	VI	Keo tai tượng	
-	Năm thứ mười hai	10.350.141	1	Mật độ 1100 cây/ha	
-	Năm thứ mười ba	10.431.666	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	4.447.877
-	Năm thứ mười bốn	10.513.192	-	Năm thứ hai	6.682.979
-	Năm thứ mười năm	10.594.718	-	Năm thứ ba	8.070.604
2	Mật độ 2000 cây/ha		-	Năm thứ tư	8.128.633
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.217.977	-	Năm thứ năm	8.193.625
-	Năm thứ hai	9.267.319	-	Năm thứ sáu	8.266.416
-	Năm thứ ba	10.833.873	-	Năm thứ bảy	8.347.942
-	Năm thứ tư	10.891.902	2	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ năm	10.956.894	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.663.669
-	Năm thứ sáu	11.029.685			

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ hai	8.125.294
-	Năm thứ ba	9.551.327
-	Năm thứ tư	9.609.356
-	Năm thứ năm	9.674.348
-	Năm thứ sáu	9.747.139
-	Năm thứ bảy	9.828.665
3	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.093.488
-	Năm thứ hai	9.130.154
-	Năm thứ ba	10.696.709
-	Năm thứ tư	10.754.738
-	Năm thứ năm	10.819.730
-	Năm thứ sáu	10.892.521
-	Năm thứ bảy	10.974.046
4	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm ương)	6.512.332
-	Năm thứ hai	9.993.905
-	Năm thứ ba	11.660.396
-	Năm thứ tư	11.718.425
-	Năm thứ năm	11.783.417
-	Năm thứ sáu	11.856.208
-	Năm thứ bảy	11.937.734
VII	Keo tai tượng xuất xứ Úc	
1	Mật độ 1100 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	4.910.167
-	Năm thứ hai	7.192.339
-	Năm thứ ba	8.579.964
-	Năm thứ tư	8.637.993
-	Năm thứ năm	8.702.984
-	Năm thứ sáu	8.775.775
-	Năm thứ bảy	8.857.301
2	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.361.306
-	Năm thứ hai	8.893.964

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	10.319.997
-	Năm thứ tư	10.378.026
-	Năm thứ năm	10.443.018
-	Năm thứ sáu	10.515.809
-	Năm thứ bảy	10.597.335
3	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.934.015
-	Năm thứ hai	10.056.263
-	Năm thứ ba	11.622.818
-	Năm thứ tư	11.680.846
-	Năm thứ năm	11.745.838
-	Năm thứ sáu	11.818.629
-	Năm thứ bảy	11.900.155
4	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	7.467.477
-	Năm thứ hai	11.056.026
-	Năm thứ ba	12.722.517
-	Năm thứ tư	12.780.546
-	Năm thứ năm	12.845.538
-	Năm thứ sáu	12.918.329
-	Năm thứ bảy	12.999.855
VIII	Sa mộc	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.048.312
-	Năm thứ hai	8.549.102
-	Năm thứ ba	9.975.135
-	Năm thứ tư	10.033.163
-	Năm thứ năm	10.098.155
-	Năm thứ sáu	10.170.946
-	Năm thứ bảy	10.252.472
-	Năm thứ tám	10.333.998
-	Năm thứ chín	10.415.524
-	Năm thứ mười	10.497.050
-	Năm thứ mười một	10.578.576
-	Năm thứ mười hai	10.660.102
-	Năm thứ mười ba	10.741.627

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười bốn	10.823.153
-	Năm thứ mười năm	10.904.679
-	Năm thứ mười sáu	10.986.205
-	Năm thứ mười bảy	11.067.731
-	Năm thứ mười tám	11.149.257
-	Năm thứ mười chín	11.230.783
-	Năm thứ hai mươi	11.312.309
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.556.914
-	Năm thứ hai	9.640.766
-	Năm thứ ba	11.207.320
-	Năm thứ tư	11.265.349
-	Năm thứ năm	11.330.341
-	Năm thứ sáu	11.403.132
-	Năm thứ bảy	11.484.658
-	Năm thứ tám	11.566.184
-	Năm thứ chín	11.647.709
-	Năm thứ mười	11.729.235
-	Năm thứ mười một	11.810.761
-	Năm thứ mười hai	11.892.287
-	Năm thứ mười ba	11.973.813
-	Năm thứ mười bốn	12.055.339
-	Năm thứ mười năm	12.136.865
-	Năm thứ mười sáu	12.218.391
-	Năm thứ mười bảy	12.299.917
-	Năm thứ mười tám	12.381.443
-	Năm thứ mười chín	12.462.968
-	Năm thứ hai mươi	12.544.494
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	7.212.944
-	Năm thứ hai	10.753.499
-	Năm thứ ba	12.419.989
-	Năm thứ tư	12.478.018
-	Năm thứ năm	12.543.010
-	Năm thứ sáu	12.615.801
-	Năm thứ bảy	12.697.327

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ tám	12.778.853
-	Năm thứ chín	12.860.378
-	Năm thứ mười	12.941.904
-	Năm thứ mười một	13.023.430
-	Năm thứ mười hai	13.104.956
-	Năm thứ mười ba	13.186.482
-	Năm thứ mười bốn	13.268.008
-	Năm thứ mười năm	13.349.534
-	Năm thứ mười sáu	13.431.060
-	Năm thứ mười bảy	13.512.586
-	Năm thứ mười tám	13.594.112
-	Năm thứ mười chín	13.675.637
-	Năm thứ hai mươi	13.757.163
4	Mật độ 3300 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	8.843.827
-	Năm thứ hai	12.864.469
-	Năm thứ ba	14.630.895
-	Năm thứ tư	14.688.924
-	Năm thứ năm	14.753.916
-	Năm thứ sáu	14.826.707
-	Năm thứ bảy	14.908.233
-	Năm thứ tám	14.989.759
-	Năm thứ chín	15.071.285
-	Năm thứ mười	15.152.810
-	Năm thứ mười một	15.234.336
-	Năm thứ mười hai	15.315.862
-	Năm thứ mười ba	15.397.388
-	Năm thứ mười bốn	15.478.914
-	Năm thứ mười năm	15.560.440
-	Năm thứ mười sáu	15.641.966
-	Năm thứ mười bảy	15.723.492
-	Năm thứ mười tám	15.805.018
-	Năm thứ mười chín	15.886.544
-	Năm thứ hai mươi	15.968.069
IX	Vối thuốc	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.493.973

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ hai	7.938.321
-	Năm thứ ba	9.364.354
-	Năm thứ tư	9.422.382
-	Năm thứ năm	9.487.374
-	Năm thứ sáu	9.560.165
-	Năm thứ bảy	9.641.691
-	Năm thứ tám	9.723.217
-	Năm thứ chín	9.804.743
-	Năm thứ mười	9.886.269
-	Năm thứ mười một	9.967.795
-	Năm thứ mười hai	10.049.321
-	Năm thứ mười ba	10.130.846
-	Năm thứ mười bốn	10.212.372
-	Năm thứ mười năm	10.293.898
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.889.035
-	Năm thứ hai	8.904.885
-	Năm thứ ba	10.471.440
-	Năm thứ tư	10.529.468
-	Năm thứ năm	10.594.460
-	Năm thứ sáu	10.667.251
-	Năm thứ bảy	10.748.777
-	Năm thứ tám	10.830.303
-	Năm thứ chín	10.911.829
-	Năm thứ mười	10.993.355
-	Năm thứ mười một	11.074.880
-	Năm thứ mười hai	11.156.406
-	Năm thứ mười ba	11.237.932
-	Năm thứ mười bốn	11.319.458
-	Năm thứ mười năm	11.400.984
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.378.096
-	Năm thứ hai	9.833.648
-	Năm thứ ba	11.500.138
-	Năm thứ tư	11.558.167

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ năm	11.623.159
-	Năm thứ sáu	11.695.950
-	Năm thứ bảy	11.777.476
-	Năm thứ tám	11.859.002
-	Năm thứ chín	11.940.527
-	Năm thứ mười	12.022.053
-	Năm thứ mười một	12.103.579
-	Năm thứ mười hai	12.185.105
-	Năm thứ mười ba	12.266.631
-	Năm thứ mười bốn	12.348.157
-	Năm thứ mười năm	12.429.683
X	Trẩu	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.343.132
-	Năm thứ hai	7.772.122
-	Năm thứ ba	9.198.155
-	Năm thứ tư	9.256.183
-	Năm thứ năm	9.321.175
-	Năm thứ sáu	9.393.966
-	Năm thứ bảy	9.475.492
-	Năm thứ tám	9.557.018
-	Năm thứ chín	9.638.544
-	Năm thứ mười	9.720.070
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	5.707.299
-	Năm thứ hai	8.704.645
-	Năm thứ ba	10.271.200
-	Năm thứ tư	10.329.228
-	Năm thứ năm	10.394.220
-	Năm thứ sáu	10.467.011
-	Năm thứ bảy	10.548.537

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ tám	10.630.063
-	Năm thứ chín	10.711.589
-	Năm thứ mười	10.793.115
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	6.150.926
-	Năm thứ hai	9.583.348
-	Năm thứ ba	11.249.839

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ tư	11.307.867
-	Năm thứ năm	11.372.859
-	Năm thứ sáu	11.445.650
-	Năm thứ bảy	11.527.176
-	Năm thứ tám	11.608.702
-	Năm thứ chín	11.690.228
-	Năm thứ mười	11.771.754

PHỤ BIỂU 02 - B

GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG (TÍNH CHO 1 HA)
(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
I	Sơn Tra		-	Năm thứ mười	46.033.280
1	Mật độ 1100 cây/ha		4	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.647.158	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	29.315.435
-	Năm thứ hai	27.245.882	-	Năm thứ hai	42.849.699
-	Năm thứ ba	32.462.518	-	Năm thứ ba	49.114.702
-	Năm thứ tư	32.680.671	-	Năm thứ tư	49.332.854
-	Năm thứ năm	32.925.001	-	Năm thứ năm	49.577.185
-	Năm thứ sáu	33.198.652	-	Năm thứ sáu	49.850.835
-	Năm thứ bảy	33.505.140	-	Năm thứ bảy	50.157.323
-	Năm thứ tám	33.811.628	-	Năm thứ tám	50.463.812
-	Năm thứ chín	34.118.117	-	Năm thứ chín	50.770.300
-	Năm thứ mười	34.424.605	-	Năm thứ mười	51.076.788
2	Mật độ 1660 cây/ha		II	Thông Mã Vĩ	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	24.198.221	1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ hai	33.748.361	-	Năm thứ nhất (năm ương)	20.682.387
-	Năm thứ ba	39.109.387	-	Năm thứ hai	29.874.551
-	Năm thứ tư	39.327.539	-	Năm thứ ba	35.235.577
-	Năm thứ năm	39.571.870	-	Năm thứ tư	35.453.730
-	Năm thứ sáu	39.845.520	-	Năm thứ năm	35.698.060
-	Năm thứ bảy	40.152.008	-	Năm thứ sáu	35.971.711
-	Năm thứ tám	40.458.497	-	Năm thứ bảy	36.278.199
-	Năm thứ chín	40.764.985	-	Năm thứ tám	36.584.687
-	Năm thứ mười	41.071.473	-	Năm thứ chín	36.891.176
3	Mật độ 2000 cây/ha		-	Năm thứ mười	37.197.664
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	26.409.334	-	Năm thứ mười một	37.504.153
-	Năm thứ hai	38.181.890	-	Năm thứ mười hai	37.810.641
-	Năm thứ ba	44.071.193	-	Năm thứ mười ba	38.117.129
-	Năm thứ tư	44.289.346	-	Năm thứ mười bốn	38.423.618
-	Năm thứ năm	44.533.676	-	Năm thứ mười năm	38.730.106
-	Năm thứ sáu	44.807.326	-	Năm thứ mười sáu	39.036.594
-	Năm thứ bảy	45.113.815	-	Năm thứ mười bảy	39.343.083
-	Năm thứ tám	45.420.303	-	Năm thứ mười tám	39.649.571
-	Năm thứ chín	45.726.792	-	Năm thứ mười chín	39.956.059
			-	Năm thứ hai mươi	40.262.548

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
2	Mật độ 2000 cây/ha		-	Năm thứ mười tám	47.694.645
-	Năm thứ nhất (năm ương)	22.173.390	-	Năm thứ mười chín	48.001.134
-	Năm thứ hai	33.514.650	-	Năm thứ hai mươi	48.307.622
-	Năm thứ ba	39.403.953	III	Quốc	
-	Năm thứ tư	39.622.105	1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ năm	39.866.436	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.079.336
-	Năm thứ sáu	40.140.086	-	Năm thứ hai	30.311.917
-	Năm thứ bảy	40.446.575	-	Năm thứ ba	35.672.943
-	Năm thứ tám	40.753.063	-	Năm thứ tư	35.891.095
-	Năm thứ chín	41.059.551	-	Năm thứ năm	36.135.426
-	Năm thứ mười	41.366.040	-	Năm thứ sáu	36.409.076
-	Năm thứ mười một	41.672.528	-	Năm thứ bảy	36.715.565
-	Năm thứ mười hai	41.979.016	-	Năm thứ tám	37.022.053
-	Năm thứ mười ba	42.285.505	-	Năm thứ chín	37.328.541
-	Năm thứ mười bốn	42.591.993	-	Năm thứ mười	37.635.030
-	Năm thứ mười năm	42.898.482	-	Năm thứ mười một	37.941.518
-	Năm thứ mười sáu	43.204.970	-	Năm thứ mười hai	38.248.006
-	Năm thứ mười bảy	43.511.458	-	Năm thứ mười ba	38.554.495
-	Năm thứ mười tám	43.817.947	-	Năm thứ mười bốn	38.860.983
-	Năm thứ mười chín	44.124.435	-	Năm thứ mười năm	39.167.472
-	Năm thứ hai mươi	44.430.923	2	Mật độ 2000 cây/ha	
3	Mật độ 2500 cây/ha		-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.651.642
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	24.020.505	-	Năm thứ hai	34.041.596
-	Năm thứ hai	37.015.649	-	Năm thứ ba	39.930.899
-	Năm thứ ba	43.280.652	-	Năm thứ tư	40.149.052
-	Năm thứ tư	43.498.804	-	Năm thứ năm	40.393.382
-	Năm thứ năm	43.743.135	-	Năm thứ sáu	40.667.033
-	Năm thứ sáu	44.016.785	-	Năm thứ bảy	40.973.521
-	Năm thứ bảy	44.323.273	-	Năm thứ tám	41.280.010
-	Năm thứ tám	44.629.762	-	Năm thứ chín	41.586.498
-	Năm thứ chín	44.936.250	-	Năm thứ mười	41.892.986
-	Năm thứ mười	45.242.738	-	Năm thứ mười một	42.199.475
-	Năm thứ mười một	45.549.227	-	Năm thứ mười hai	42.505.963
-	Năm thứ mười hai	45.855.715	-	Năm thứ mười ba	42.812.451
-	Năm thứ mười ba	46.162.203	-	Năm thứ mười bốn	43.118.940
-	Năm thứ mười bốn	46.468.692	-	Năm thứ mười năm	43.425.428
-	Năm thứ mười năm	46.775.180	3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ mười sáu	47.081.668	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	24.618.319
-	Năm thứ mười bảy	47.388.157			

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ hai	37.674.332	-	Năm thứ tám	36.490.966
-	Năm thứ ba	43.939.335	-	Năm thứ chín	36.797.455
-	Năm thứ tư	44.157.487	-	Năm thứ mười	37.103.943
-	Năm thứ năm	44.401.818	-	Năm thứ mười một	37.410.431
-	Năm thứ sáu	44.675.468	-	Năm thứ mười hai	37.716.920
-	Năm thứ bảy	44.981.956	-	Năm thứ mười ba	38.023.408
-	Năm thứ tám	45.288.445	-	Năm thứ mười bốn	38.329.896
-	Năm thứ chín	45.594.933	-	Năm thứ mười năm	38.636.385
-	Năm thứ mười	45.901.421	2 Mật độ 2000 cây/ha		
-	Năm thứ mười một	46.207.910	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.070.908
-	Năm thứ mười hai	46.514.398	-	Năm thứ hai	33.401.732
-	Năm thứ mười ba	46.820.886	-	Năm thứ ba	39.291.036
-	Năm thứ mười bốn	47.127.375	-	Năm thứ tư	39.509.188
-	Năm thứ mười năm	47.433.863	-	Năm thứ năm	39.753.519
4 Mật độ 3300 cây/ha			-	Năm thứ sáu	40.027.169
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	29.950.095	-	Năm thứ bảy	40.333.658
-	Năm thứ hai	44.729.556	-	Năm thứ tám	40.640.146
-	Năm thứ ba	51.370.258	-	Năm thứ chín	40.946.634
-	Năm thứ tư	51.588.411	-	Năm thứ mười	41.253.123
-	Năm thứ năm	51.832.741	-	Năm thứ mười một	41.559.611
-	Năm thứ sáu	52.106.391	-	Năm thứ mười hai	41.866.099
-	Năm thứ bảy	52.412.880	-	Năm thứ mười ba	42.172.588
-	Năm thứ tám	52.719.368	-	Năm thứ mười bốn	42.479.076
-	Năm thứ chín	53.025.857	-	Năm thứ mười năm	42.785.564
-	Năm thứ mười	53.332.345	3 Mật độ 2500 cây/ha		
-	Năm thứ mười một	53.638.833	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.892.401
-	Năm thứ mười hai	53.945.322	-	Năm thứ hai	36.874.502
-	Năm thứ mười ba	54.251.810	-	Năm thứ ba	43.139.505
-	Năm thứ mười bốn	54.558.298	-	Năm thứ tư	43.357.657
-	Năm thứ mười năm	54.864.787	-	Năm thứ năm	43.601.988
IV Tổng Quá Sủ			-	Năm thứ sáu	43.875.638
1 Mật độ 1660 cây/ha			-	Năm thứ bảy	44.182.127
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.597.327	-	Năm thứ tám	44.488.615
-	Năm thứ hai	29.780.830	-	Năm thứ chín	44.795.104
-	Năm thứ ba	35.141.856	-	Năm thứ mười	45.101.592
-	Năm thứ tư	35.360.009	-	Năm thứ mười một	45.408.080
-	Năm thứ năm	35.604.339	-	Năm thứ mười hai	45.714.569
-	Năm thứ sáu	35.877.990	-	Năm thứ mười ba	46.021.057
-	Năm thứ bảy	36.184.478	-	Năm thứ mười bốn	46.327.545

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười năm	46.634.034
V	Mỡ	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.680.430
-	Năm thứ hai	30.974.213
-	Năm thứ ba	36.335.239
-	Năm thứ tư	36.553.392
-	Năm thứ năm	36.797.722
-	Năm thứ sáu	37.071.373
-	Năm thứ bảy	37.377.861
-	Năm thứ tám	37.684.349
-	Năm thứ chín	37.990.838
-	Năm thứ mười	38.297.326
-	Năm thứ mười một	38.603.815
-	Năm thứ mười hai	38.910.303
-	Năm thứ mười ba	39.216.791
-	Năm thứ mười bốn	39.523.280
-	Năm thứ mười năm	39.829.768
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.375.852
-	Năm thứ hai	34.839.544
-	Năm thứ ba	40.728.847
-	Năm thứ tư	40.946.999
-	Năm thứ năm	41.191.330
-	Năm thứ sáu	41.464.980
-	Năm thứ bảy	41.771.469
-	Năm thứ tám	42.077.957
-	Năm thứ chín	42.384.445
-	Năm thứ mười	42.690.934
-	Năm thứ mười một	42.997.422
-	Năm thứ mười hai	43.303.910
-	Năm thứ mười ba	43.610.399
-	Năm thứ mười bốn	43.916.887
-	Năm thứ mười năm	44.223.376
3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	25.014.274
-	Năm thứ hai	38.162.459

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	44.427.462
-	Năm thứ tư	44.645.614
-	Năm thứ năm	44.889.945
-	Năm thứ sáu	45.163.595
-	Năm thứ bảy	45.470.084
-	Năm thứ tám	45.776.572
-	Năm thứ chín	46.083.060
-	Năm thứ mười	46.389.549
-	Năm thứ mười một	46.696.037
-	Năm thứ mười hai	47.002.525
-	Năm thứ mười ba	47.309.014
-	Năm thứ mười bốn	47.615.502
-	Năm thứ mười năm	47.921.990
VI	Keo tai tượng	
1	Mật độ 1100 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	16.721.340
-	Năm thứ hai	25.123.981
-	Năm thứ ba	30.340.618
-	Năm thứ tư	30.558.770
-	Năm thứ năm	30.803.101
-	Năm thứ sáu	31.076.751
-	Năm thứ bảy	31.383.240
2	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.291.987
-	Năm thứ hai	30.546.220
-	Năm thứ ba	35.907.246
-	Năm thứ tư	36.125.398
-	Năm thứ năm	36.369.729
-	Năm thứ sáu	36.643.379
-	Năm thứ bảy	36.949.868
3	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.907.848
-	Năm thứ hai	34.323.889
-	Năm thứ ba	40.213.192
-	Năm thứ tư	40.431.345
-	Năm thứ năm	40.675.675
-	Năm thứ sáu	40.949.326
-	Năm thứ bảy	41.255.814

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
4	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	24.482.452
-	Năm thứ hai	37.571.073
-	Năm thứ ba	43.836.076
-	Năm thứ tư	44.054.228
-	Năm thứ năm	44.298.559
-	Năm thứ sáu	44.572.209
-	Năm thứ bảy	44.878.697
VII	Keo tai tượng xuất xứ Úc	
1	Mật độ 1100 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.459.273
-	Năm thứ hai	27.038.867
-	Năm thứ ba	32.255.504
-	Năm thứ tư	32.473.656
-	Năm thứ năm	32.717.987
-	Năm thứ sáu	32.991.637
-	Năm thứ bảy	33.298.125
2	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.914.686
-	Năm thứ hai	33.435.957
-	Năm thứ ba	38.796.983
-	Năm thứ tư	39.015.135
-	Năm thứ năm	39.259.466
-	Năm thứ sáu	39.533.116
-	Năm thứ bảy	39.839.604
3	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm ương)	26.067.726
-	Năm thứ hai	37.805.499
-	Năm thứ ba	43.694.803
-	Năm thứ tư	43.912.955
-	Năm thứ năm	44.157.286
-	Năm thứ sáu	44.430.936
-	Năm thứ bảy	44.737.424
4	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	28.073.222
-	Năm thứ hai	41.564.009

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	47.829.012
-	Năm thứ tư	48.047.164
-	Năm thứ năm	48.291.495
-	Năm thứ sáu	48.565.145
-	Năm thứ bảy	48.871.634
VIII	Sa mộc	
1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.738.016
-	Năm thứ hai	32.139.480
-	Năm thứ ba	37.500.506
-	Năm thứ tư	37.718.659
-	Năm thứ năm	37.962.989
-	Năm thứ sáu	38.236.640
-	Năm thứ bảy	38.543.128
-	Năm thứ tám	38.849.616
-	Năm thứ chín	39.156.105
-	Năm thứ mười	39.462.593
-	Năm thứ mười một	39.769.081
-	Năm thứ mười hai	40.075.570
-	Năm thứ mười ba	40.382.058
-	Năm thứ mười bốn	40.688.546
-	Năm thứ mười năm	40.995.035
-	Năm thứ mười sáu	41.301.523
-	Năm thứ mười bảy	41.608.012
-	Năm thứ mười tám	41.914.500
-	Năm thứ mười chín	42.220.988
-	Năm thứ hai mươi	42.527.477
2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	24.650.051
-	Năm thứ hai	36.243.479
-	Năm thứ ba	42.132.783
-	Năm thứ tư	42.350.935
-	Năm thứ năm	42.595.266
-	Năm thứ sáu	42.868.916
-	Năm thứ bảy	43.175.405
-	Năm thứ tám	43.481.893
-	Năm thứ chín	43.788.381
-	Năm thứ mười	44.094.870
-	Năm thứ mười một	44.401.358

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười hai	44.707.846	-	Năm thứ chín	56.658.964
-	Năm thứ mười ba	45.014.335	-	Năm thứ mười	56.965.453
-	Năm thứ mười bốn	45.320.823	-	Năm thứ mười một	57.271.941
-	Năm thứ mười năm	45.627.311	-	Năm thứ mười hai	57.578.429
-	Năm thứ mười sáu	45.933.800	-	Năm thứ mười ba	57.884.918
-	Năm thứ mười bảy	46.240.288	-	Năm thứ mười bốn	58.191.406
-	Năm thứ mười tám	46.546.777	-	Năm thứ mười năm	58.497.894
-	Năm thứ mười chín	46.853.265	-	Năm thứ mười sáu	58.804.383
-	Năm thứ hai mươi	47.159.753	-	Năm thứ mười bảy	59.110.871
3	Mật độ 2500 cây/ha		-	Năm thứ mười tám	59.417.360
-	Năm thứ nhất (năm ương)	27.116.331	-	Năm thứ mười chín	59.723.848
-	Năm thứ hai	40.426.686	-	Năm thứ hai mươi	60.030.336
-	Năm thứ ba	46.691.689	IX	Vối thuốc	
-	Năm thứ tư	46.909.841	1	Mật độ 1660 cây/ha	
-	Năm thứ năm	47.154.172	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.654.034
-	Năm thứ sáu	47.427.822	-	Năm thứ hai	29.843.311
-	Năm thứ bảy	47.734.311	-	Năm thứ ba	35.204.337
-	Năm thứ tám	48.040.799	-	Năm thứ tư	35.422.489
-	Năm thứ chín	48.347.287	-	Năm thứ năm	35.666.820
-	Năm thứ mười	48.653.776	-	Năm thứ sáu	35.940.470
-	Năm thứ mười một	48.960.264	-	Năm thứ bảy	36.246.959
-	Năm thứ mười hai	49.266.752	-	Năm thứ tám	36.553.447
-	Năm thứ mười ba	49.573.241	-	Năm thứ chín	36.859.935
-	Năm thứ mười bốn	49.879.729	-	Năm thứ mười	37.166.424
-	Năm thứ mười năm	50.186.217	-	Năm thứ mười một	37.472.912
-	Năm thứ mười sáu	50.492.706	-	Năm thứ mười hai	37.779.400
-	Năm thứ mười bảy	50.799.194	-	Năm thứ mười ba	38.085.889
-	Năm thứ mười tám	51.105.683	-	Năm thứ mười bốn	38.392.377
-	Năm thứ mười chín	51.412.171	-	Năm thứ mười năm	38.698.866
-	Năm thứ hai mươi	51.718.659	2	Mật độ 2000 cây/ha	
4	Mật độ 3300 cây/ha		-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.139.229
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	33.247.470	-	Năm thứ hai	33.477.011
-	Năm thứ hai	48.362.664	-	Năm thứ ba	39.366.314
-	Năm thứ ba	55.003.366	-	Năm thứ tư	39.584.466
-	Năm thứ tư	55.221.518	-	Năm thứ năm	39.828.797
-	Năm thứ năm	55.465.849	-	Năm thứ sáu	40.102.447
-	Năm thứ sáu	55.739.499	-	Năm thứ bảy	40.408.936
-	Năm thứ bảy	56.045.988	-	Năm thứ tám	40.715.424
-	Năm thứ tám	56.352.476	-	Năm thứ chín	41.021.912

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)	STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười	41.328.401	-	Năm thứ ba	38.613.533
-	Năm thứ mười một	41.634.889	-	Năm thứ tư	38.831.686
-	Năm thứ mười hai	41.941.377	-	Năm thứ năm	39.076.016
-	Năm thứ mười ba	42.247.866	-	Năm thứ sáu	39.349.667
-	Năm thứ mười bốn	42.554.354	-	Năm thứ bảy	39.656.155
-	Năm thứ mười năm	42.860.843	-	Năm thứ tám	39.962.643
3	Mật độ 2500 cây/ha		-	Năm thứ chín	40.269.132
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.977.803	-	Năm thứ ba	34.579.529
-	Năm thứ hai	36.968.600	-	Năm thứ tư	34.797.681
-	Năm thứ ba	43.233.603	-	Năm thứ năm	35.042.012
-	Năm thứ tư	43.451.755	-	Năm thứ sáu	35.315.662
-	Năm thứ năm	43.696.086	-	Năm thứ bảy	35.622.151
-	Năm thứ sáu	43.969.736	-	Năm thứ tám	35.928.639
-	Năm thứ bảy	44.276.224	-	Năm thứ chín	36.235.127
-	Năm thứ tám	44.582.713	-	Năm thứ mười	36.541.616
-	Năm thứ chín	44.889.201	2	Mật độ 2000 cây/ha	
-	Năm thứ mười	45.195.689	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.456.012
-	Năm thứ mười một	45.502.178	-	Năm thứ hai	32.724.230
-	Năm thứ mười hai	45.808.666	-	Năm thứ ba	38.613.533
-	Năm thứ mười ba	46.115.155	-	Năm thứ tư	38.831.686
-	Năm thứ mười bốn	46.421.643	-	Năm thứ năm	39.076.016
-	Năm thứ mười năm	46.728.131	-	Năm thứ sáu	39.349.667
X	Trầu		-	Năm thứ bảy	39.656.155
1	Mật độ 1660 cây/ha		-	Năm thứ tám	39.962.643
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.086.964	-	Năm thứ chín	40.269.132
-	Năm thứ hai	29.218.503	-	Năm thứ mười	40.575.620
-	Năm thứ ba	34.579.529	3	Mật độ 2500 cây/ha	
-	Năm thứ tư	34.797.681	-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.123.782
-	Năm thứ năm	35.042.012	-	Năm thứ hai	36.027.624
-	Năm thứ sáu	35.315.662	-	Năm thứ ba	42.292.627
-	Năm thứ bảy	35.622.151	-	Năm thứ tư	42.510.779
-	Năm thứ tám	35.928.639	-	Năm thứ năm	42.755.110
-	Năm thứ chín	36.235.127	-	Năm thứ sáu	43.028.760
-	Năm thứ mười	36.541.616	-	Năm thứ bảy	43.335.249
2	Mật độ 2000 cây/ha		-	Năm thứ tám	43.641.737
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.456.012	-	Năm thứ chín	43.948.225
-	Năm thứ hai	32.724.230	-	Năm thứ mười	44.254.714

PHỤ BIỂU 03-A

GIÁ TRỊ LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN (TÍNH CHO 1 HA)
(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Loại rừng	Giá trị lâm sản rừng tự nhiên sản xuất (đồng/ha). Hệ số k = 1	Giá trị lâm sản rừng tự nhiên phòng hộ (đồng/ha). Hệ số k = 1,33	Giá trị lâm sản rừng tự nhiên đặc dụng và rừng tâm linh (đồng/ha). Hệ số k = 1,66
1	2	3	4	5
I	Rừng chưa có trữ lượng (<10m³)	20.000.000	26.600.000	33.200.000
II	Rừng nghèo: 10 - 100 m³			
1	10 m ³	24.330.729	32.359.870	40.389.010
2	20 m ³	48.661.458	64.719.739	80.778.020
3	30 m ³	72.992.187	97.079.609	121.167.030
4	40 m ³	97.322.916	129.439.478	161.556.041
5	50 m ³	121.653.645	161.799.348	201.945.051
6	60 m ³	145.984.374	194.159.217	242.334.061
7	70 m ³	170.315.103	226.519.087	282.723.071
8	80 m ³	194.645.832	258.878.957	323.112.081
9	90 m ³	218.976.561	291.238.826	363.501.091
10	100 m ³	243.307.290	323.598.696	403.890.101
III	Rừng trung bình: 101-200 m³			
11	110 m ³	267.638.019	355.958.565	444.279.112
12	120 m ³	291.968.748	388.318.435	484.668.122
13	130 m ³	316.299.477	420.678.304	525.057.132
14	140 m ³	340.630.206	453.038.174	565.446.142
15	150 m ³	364.960.935	485.398.044	605.835.152
16	160 m ³	389.291.664	517.757.913	646.224.162
17	170 m ³	413.622.393	550.117.783	686.613.172
18	180 m ³	437.953.122	582.477.652	727.002.183
19	190 m ³	462.283.851	614.837.522	767.391.193
20	200 m ³	486.614.580	647.197.391	807.780.203
IV	Rừng giàu: 201-300m³			
21	210 m ³	510.945.309	679.557.261	848.169.213
22	220 m ³	535.276.038	711.917.131	888.558.223
23	230 m ³	559.606.767	744.277.000	928.947.233
24	240 m ³	583.937.496	776.636.870	969.336.243
25	250 m ³	608.268.225	808.996.739	1.009.725.254
26	260 m ³	632.598.954	841.356.609	1.050.114.264
27	270 m ³	656.929.683	873.716.478	1.090.503.274

STT	Loại rừng	Giá trị lâm sản rừng tự nhiên sản xuất (đồng/ha). Hệ số k = 1	Giá trị lâm sản rừng tự nhiên phòng hộ (đồng/ha). Hệ số k = 1,33	Giá trị lâm sản rừng tự nhiên đặc dụng và rừng tâm linh (đồng/ha). Hệ số k = 1,66
28	280 m ³	681.260.412	906.076.348	1.130.892.284
29	290 m ³	705.591.141	938.436.218	1.171.281.294
30	300 m ³	729.921.870	970.796.087	1.211.670.304

Ghi chú:

- Đối với rừng có trữ lượng cụ thể trong các khoảng giá trị nêu trên được tính theo phương pháp nội suy để tính giá trị lâm sản.
- Đối với Giá trị lâm sản rừng tự nhiên hỗn giao tính bằng tổng của giá trị lâm sản nêu trên cộng với giá trị lâm sản rừng vầu, nứa là rừng tự nhiên (theo phụ biểu 3-B)
- Trong trường hợp rừng có tổng tỷ lệ gỗ nhóm 1 và 2 lớn hơn 20% trở lên, cứ 10% được tính bằng giá trị nêu trên cộng với phần tăng thêm là 5% (20% tăng thêm 10%, 30% tăng thêm 15% v/v...)
- Rừng tâm linh là rừng có tên khác là rừng thiêng, rừng ma, rừng nào lổng, thứ tỷ v.v... được cấp có thẩm quyền giao và công nhận.

PHỤ BIỂU 03-B

GIÁ TRỊ LÂM SẢN RỪNG NỨA, VẤU LÀ RỪNG TỰ NHIÊN (TÍNH CHO 1 HA)
(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai)

Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Cỡ đường kính bình quân (cm)	Giá trị lâm sản rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng đặc dụng/rừng tâm linh là rừng tự nhiên (đồng/ha)
Vầu	≤ 2000	<6	1.687.200	2.243.976	2.800.752
		6-7	3.672.000	4.883.760	6.095.520
		8-9	6.069.600	8.072.568	10.075.536
		10-11	8.997.600	11.966.808	14.936.016
		12-13	12.568.800	16.716.504	20.864.208
		14-15	16.900.800	22.478.064	28.055.328
		16-17	22.104.000	29.398.320	36.692.640
		≥ 18	28.300.800	37.640.064	46.979.328
	3000	<6	2.530.800	3.365.964	4.201.128
		6-7	5.508.000	7.325.640	9.143.280
		8-9	9.104.400	12.108.852	15.113.304
		10-11	13.496.400	17.950.212	22.404.024
		12-13	18.853.200	25.074.756	31.296.312
		14-15	25.351.200	33.717.096	42.082.992
		16-17	33.156.000	44.097.480	55.038.960
		≥ 18	42.451.200	56.460.096	70.468.992
	4000	<6	3.374.400	4.487.952	5.601.504
		6-7	7.344.000	9.767.520	12.191.040
		8-9	12.139.200	16.145.136	20.151.072
		10-11	17.995.200	23.933.616	29.872.032
		12-13	25.137.600	33.433.008	41.728.416
		14-15	33.801.600	44.956.128	56.110.656
		16-17	44.208.000	58.796.640	73.385.280
		≥ 18	56.601.600	75.280.128	93.958.656
	5000	<6	4.218.000	5.609.940	7.001.880
		6-7	9.180.000	12.209.400	15.238.800
		8-9	15.174.000	20.181.420	25.188.840
		10-11	22.494.000	29.917.020	37.340.040
12-13		31.422.000	41.791.260	52.160.520	
14-15		42.252.000	56.195.160	70.138.320	
16-17		55.260.000	73.495.800	91.731.600	
≥ 18		70.752.000	94.100.160	117.448.320	

Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Cỡ đường kính bình quân (cm)	Giá trị lâm sản rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng đặc dụng/rừng tâm linh là rừng tự nhiên (đồng/ha)
	≥ 6000	<6	5.061.600	6.731.928	8.402.256
		6-7	11.016.000	14.651.280	18.286.560
		8-9	18.208.800	24.217.704	30.226.608
		10-11	26.992.800	35.900.424	44.808.048
		12-13	37.706.400	50.149.512	62.592.624
		14-15	50.702.400	67.434.192	84.165.984
		16-17	66.312.000	88.194.960	110.077.920
		≥ 18	84.902.400	112.920.192	140.937.984
Nứa	≤ 5000	<5	2.131.800	2.835.294	3.538.788
		5-6	5.314.800	7.068.684	8.822.568
		7-8	10.620.000	14.124.600	17.629.200
		> 8	14.100.000	18.753.000	23.406.000
	6000	< 5	2.558.160	3.402.353	4.246.546
		5-6	6.377.760	8.482.421	10.587.082
		7-8	12.744.000	16.949.520	21.155.040
		> 8	16.920.000	22.503.600	28.087.200
	7000	< 5	2.984.520	3.969.412	4.954.303
		5-6	7.440.720	9.896.158	12.351.595
		7-8	14.868.000	19.774.440	24.680.880
		> 8	19.740.000	26.254.200	32.768.400
	8000	< 5	3.410.880	4.536.470	5.662.061
		5-6	8.503.680	11.309.894	14.116.109
		7-8	16.992.000	22.599.360	28.206.720
		>8	22.560.000	30.004.800	37.449.600
	9000	<5	3.837.240	5.103.529	6.369.818
		5-6	9.566.640	12.723.631	15.880.622
		7-8	19.116.000	25.424.280	31.732.560
		> 8	25.380.000	33.755.400	42.130.800
10000	< 5	4.263.600	5.670.588	7.077.576	
	5-6	10.629.600	14.137.368	17.645.136	
	7-8	21.240.000	28.249.200	35.258.400	
	> 8	28.200.000	37.506.000	46.812.000	

Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Cỡ đường kính bình quân (cm)	Giá trị lâm sản rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng phòng hộ là rừng tự nhiên (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng đặc dụng/rừng tâm linh là rừng tự nhiên (đồng/ha)
	≥ 11000	< 5	4.689.960	6.237.647	7.785.334
		5-6	11.692.560	15.551.105	19.409.650
		7-8	23.364.000	31.074.120	38.784.240
		> 8	31.020.000	41.256.600	51.493.200

Ghi chú:

- Đối với rừng có mật độ cụ thể trong các khoảng giá trị nêu trên được tính theo phương pháp nội suy để tính giá trị lâm sản.
- Rừng tâm linh là rừng có tên khác là rừng thiêng, rừng ma, rừng nào lộng, thứ tử v.v... được cấp có thẩm quyền giao và công nhận.

PHỤ BIỂU 03-C**GIÁ TRỊ LÂM SẢN RỪNG TRỒNG (TÍNH CHO 1 HA)**

(Kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
I	Sơn Trà			
1	Mật độ 1100 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	16.649.248	22.143.500	27.637.751
-	Năm thứ hai	23.504.098	31.260.451	39.016.803
-	Năm thứ ba	27.217.197	36.198.872	45.180.547
-	Năm thứ tư	27.355.837	36.383.263	45.410.689
-	Năm thứ năm	27.494.477	36.567.654	45.640.831
-	Năm thứ sáu	27.633.116	36.752.045	45.870.973
-	Năm thứ bảy	27.771.756	36.936.436	46.101.115
-	Năm thứ tám	27.910.396	37.120.827	46.331.257
-	Năm thứ chín	28.049.036	37.305.217	46.561.399
-	Năm thứ mười	28.187.675	37.489.608	46.791.541
2	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.605.554	28.735.387	35.865.220
-	Năm thứ hai	29.218.867	38.861.093	48.503.320
-	Năm thứ ba	33.034.740	43.936.204	54.837.668
-	Năm thứ tư	33.173.380	44.120.595	55.067.810
-	Năm thứ năm	33.312.019	44.304.986	55.297.952
-	Năm thứ sáu	33.450.659	44.489.377	55.528.094
-	Năm thứ bảy	33.589.299	44.673.767	55.758.236
-	Năm thứ tám	33.727.939	44.858.158	55.988.378
-	Năm thứ chín	33.866.578	45.042.549	56.218.520
-	Năm thứ mười	34.005.218	45.226.940	56.448.662
3	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.579.763	31.361.084	39.142.406
-	Năm thứ hai	32.964.772	43.843.147	54.721.521
-	Năm thứ ba	37.156.662	49.418.360	61.680.058
-	Năm thứ tư	37.295.301	49.602.751	61.910.200
-	Năm thứ năm	37.433.941	49.787.142	62.140.342
-	Năm thứ sáu	37.678.272	50.112.102	62.545.931
-	Năm thứ bảy	37.816.912	50.296.493	62.776.073
-	Năm thứ tám	37.955.551	50.480.883	63.006.215
-	Năm thứ chín	38.094.191	50.665.274	63.236.357
-	Năm thứ mười	38.232.831	50.849.665	63.466.499

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
4	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	26.174.495	34.812.079	43.449.662
-	Năm thứ hai	36.963.928	49.162.024	61.360.120
-	Năm thứ ba	41.423.233	55.092.900	68.762.567
-	Năm thứ tư	41.561.873	55.277.291	68.992.709
-	Năm thứ năm	41.700.513	55.461.682	69.222.851
-	Năm thứ sáu	41.839.152	55.646.073	69.452.993
-	Năm thứ bảy	41.977.792	55.830.464	69.683.135
-	Năm thứ tám	42.116.432	56.014.854	69.913.277
-	Năm thứ chín	42.255.072	56.199.245	70.143.419
-	Năm thứ mười	42.393.711	56.383.636	70.373.561
II	Thông Mã Vĩ			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.466.417	24.560.335	30.654.252
-	Năm thứ hai	25.794.354	34.306.491	42.818.628
-	Năm thứ ba	29.610.227	39.381.601	49.152.976
-	Năm thứ tư	29.748.866	39.565.992	49.383.118
-	Năm thứ năm	29.887.506	39.750.383	49.613.260
-	Năm thứ sáu	30.026.146	39.934.774	49.843.402
-	Năm thứ bảy	30.164.786	40.119.165	50.073.544
-	Năm thứ tám	30.303.425	40.303.556	50.303.686
-	Năm thứ chín	30.442.065	40.487.947	50.533.828
-	Năm thứ mười	30.580.705	40.672.338	50.763.970
-	Năm thứ mười một	30.719.345	40.856.728	50.994.112
-	Năm thứ mười hai	30.857.984	41.041.119	51.224.254
-	Năm thứ mười ba	30.996.624	41.225.510	51.454.396
-	Năm thứ mười bốn	31.135.264	41.409.901	51.684.538
-	Năm thứ mười năm	31.273.904	41.594.292	51.914.680
-	Năm thứ mười sáu	31.412.544	41.778.683	52.144.822
-	Năm thứ mười bảy	31.551.183	41.963.074	52.374.964
-	Năm thứ mười tám	31.689.823	42.147.465	52.605.106
-	Năm thứ mười chín	31.828.463	42.331.856	52.835.248
-	Năm thứ hai mươi	31.967.103	42.516.246	53.065.390
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.797.670	26.330.901	32.864.132
-	Năm thứ hai	28.838.852	38.355.674	47.872.495
-	Năm thứ ba	33.030.742	43.930.887	54.831.032
-	Năm thứ tư	33.169.382	44.115.278	55.061.174
-	Năm thứ năm	33.308.022	44.299.669	55.291.316

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ sáu	33.446.661	44.484.060	55.521.458
-	Năm thứ bảy	33.585.301	44.668.451	55.751.600
-	Năm thứ tám	33.723.941	44.852.842	55.981.742
-	Năm thứ chín	33.862.581	45.037.232	56.211.884
-	Năm thứ mười	34.001.221	45.221.623	56.442.026
-	Năm thứ mười một	34.139.860	45.406.014	56.672.168
-	Năm thứ mười hai	34.278.500	45.590.405	56.902.310
-	Năm thứ mười ba	34.417.140	45.774.796	57.132.452
-	Năm thứ mười bốn	34.555.780	45.959.187	57.362.594
-	Năm thứ mười năm	34.694.419	46.143.578	57.592.736
-	Năm thứ mười sáu	34.833.059	46.327.969	57.822.878
-	Năm thứ mười bảy	34.971.699	46.512.360	58.053.020
-	Năm thứ mười tám	35.110.339	46.696.750	58.283.162
-	Năm thứ mười chín	35.248.978	46.881.141	58.513.304
-	Năm thứ hai mươi	35.387.618	47.065.532	58.743.446
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.446.879	28.524.349	35.601.819
-	Năm thứ hai	31.806.528	42.302.683	52.798.837
-	Năm thứ ba	36.265.834	48.233.559	60.201.284
-	Năm thứ tư	36.404.473	48.417.950	60.431.426
-	Năm thứ năm	36.543.113	48.602.341	60.661.568
-	Năm thứ sáu	36.681.753	48.786.731	60.891.710
-	Năm thứ bảy	36.820.393	48.971.122	61.121.852
-	Năm thứ tám	36.959.033	49.155.513	61.351.994
-	Năm thứ chín	37.097.672	49.339.904	61.582.136
-	Năm thứ mười	37.236.312	49.524.295	61.812.278
-	Năm thứ mười một	37.374.952	49.708.686	62.042.420
-	Năm thứ mười hai	37.513.592	49.893.077	62.272.562
-	Năm thứ mười ba	37.652.231	50.077.468	62.502.704
-	Năm thứ mười bốn	37.790.871	50.261.859	62.732.846
-	Năm thứ mười năm	37.929.511	50.446.249	62.962.988
-	Năm thứ mười sáu	38.068.151	50.630.640	63.193.130
-	Năm thứ mười bảy	38.206.790	50.815.031	63.423.272
-	Năm thứ mười tám	38.345.430	50.999.422	63.653.414
-	Năm thứ mười chín	38.484.070	51.183.813	63.883.556
-	Năm thứ hai mươi	38.622.710	51.368.204	64.113.698
III	Quế			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.820.836	25.031.712	31.242.587
-	Năm thứ hai	26.180.993	34.820.720	43.460.448

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	29.996.865	39.895.831	49.794.796
-	Năm thứ tư	30.135.505	40.080.222	50.024.938
-	Năm thứ năm	30.274.145	40.264.612	50.255.080
-	Năm thứ sáu	30.412.784	40.449.003	50.485.222
-	Năm thứ bảy	30.551.424	40.633.394	50.715.364
-	Năm thứ tám	30.690.064	40.817.785	50.945.506
-	Năm thứ chín	30.828.704	41.002.176	51.175.648
-	Năm thứ mười	30.967.344	41.186.567	51.405.790
-	Năm thứ mười một	31.105.983	41.370.958	51.635.932
-	Năm thứ mười hai	31.244.623	41.555.349	51.866.074
-	Năm thứ mười ba	31.383.263	41.739.740	52.096.216
-	Năm thứ mười bốn	31.521.903	41.924.130	52.326.358
-	Năm thứ mười năm	31.660.542	42.108.521	52.556.500
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.224.680	26.898.825	33.572.969
-	Năm thứ hai	29.304.682	38.975.227	48.645.772
-	Năm thứ ba	33.496.572	44.550.441	55.604.309
-	Năm thứ tư	33.635.212	44.734.831	55.834.451
-	Năm thứ năm	33.773.851	44.919.222	56.064.593
-	Năm thứ sáu	33.912.491	45.103.613	56.294.735
-	Năm thứ bảy	34.051.131	45.288.004	56.524.877
-	Năm thứ tám	34.189.771	45.472.395	56.755.019
-	Năm thứ chín	34.328.410	45.656.786	56.985.161
-	Năm thứ mười	34.467.050	45.841.177	57.215.303
-	Năm thứ mười một	34.605.690	46.025.568	57.445.445
-	Năm thứ mười hai	34.744.330	46.209.959	57.675.587
-	Năm thứ mười ba	34.882.969	46.394.349	57.905.729
-	Năm thứ mười bốn	35.021.609	46.578.740	58.135.871
-	Năm thứ mười năm	35.160.249	46.763.131	58.366.013
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.980.642	29.234.254	36.487.866
-	Năm thứ hai	32.388.816	43.077.125	53.765.434
-	Năm thứ ba	36.848.121	49.008.001	61.167.880
-	Năm thứ tư	36.986.760	49.192.391	61.398.022
-	Năm thứ năm	37.125.400	49.376.782	61.628.164
-	Năm thứ sáu	37.264.040	49.561.173	61.858.306
-	Năm thứ bảy	37.402.680	49.745.564	62.088.448
-	Năm thứ tám	37.541.320	49.929.955	62.318.590
-	Năm thứ chín	37.679.959	50.114.346	62.548.732
-	Năm thứ mười	37.818.599	50.298.737	62.778.874

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười một	37.957.239	50.483.128	63.009.016
-	Năm thứ mười hai	38.095.879	50.667.519	63.239.159
-	Năm thứ mười ba	38.234.518	50.851.909	63.469.301
-	Năm thứ mười bốn	38.373.158	51.036.300	63.699.443
-	Năm thứ mười năm	38.511.798	51.220.691	63.929.585
4	Mật độ 3300 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	26.741.156	35.565.738	44.390.319
-	Năm thứ hai	38.523.252	51.235.925	63.948.599
-	Năm thứ ba	43.249.973	57.522.464	71.794.955
-	Năm thứ tư	43.388.612	57.706.855	72.025.097
-	Năm thứ năm	43.527.252	57.891.245	72.255.239
-	Năm thứ sáu	43.665.892	58.075.636	72.485.381
-	Năm thứ bảy	43.804.532	58.260.027	72.715.523
-	Năm thứ tám	43.943.172	58.444.418	72.945.665
-	Năm thứ chín	44.081.811	58.628.809	73.175.807
-	Năm thứ mười	44.220.451	58.813.200	73.405.949
-	Năm thứ mười một	44.359.091	58.997.591	73.636.091
-	Năm thứ mười hai	44.497.731	59.181.982	73.866.233
-	Năm thứ mười ba	44.636.370	59.366.373	74.096.375
-	Năm thứ mười bốn	44.775.010	59.550.764	74.326.517
-	Năm thứ mười năm	44.913.650	59.735.154	74.556.659
IV	Tổng Quá Số			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.390.470	24.459.325	30.528.180
-	Năm thứ hai	25.711.503	34.196.299	42.681.095
-	Năm thứ ba	29.527.375	39.271.409	49.015.443
-	Năm thứ tư	29.666.015	39.455.800	49.245.585
-	Năm thứ năm	29.804.655	39.640.191	49.475.727
-	Năm thứ sáu	29.943.295	39.824.582	49.705.869
-	Năm thứ bảy	30.081.934	40.008.973	49.936.011
-	Năm thứ tám	30.220.574	40.193.364	50.166.153
-	Năm thứ chín	30.359.214	40.377.755	50.396.295
-	Năm thứ mười	30.497.854	40.562.146	50.626.437
-	Năm thứ mười một	30.636.494	40.746.536	50.856.579
-	Năm thứ mười hai	30.775.133	40.930.927	51.086.721
-	Năm thứ mười ba	30.913.773	41.115.318	51.316.863
-	Năm thứ mười bốn	31.052.413	41.299.709	51.547.005
-	Năm thứ mười năm	31.191.053	41.484.100	51.777.147
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.706.167	26.209.203	32.712.238

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ hai	28.739.032	38.222.912	47.706.793
-	Năm thứ ba	32.930.922	43.798.126	54.665.330
-	Năm thứ tư	33.069.561	43.982.517	54.895.472
-	Năm thứ năm	33.208.201	44.166.907	55.125.614
-	Năm thứ sáu	33.346.841	44.351.298	55.355.756
-	Năm thứ bảy	33.485.481	44.535.689	55.585.898
-	Năm thứ tám	33.624.120	44.720.080	55.816.040
-	Năm thứ chín	33.762.760	44.904.471	56.046.182
-	Năm thứ mười	33.901.400	45.088.862	56.276.324
-	Năm thứ mười một	34.040.040	45.273.253	56.506.466
-	Năm thứ mười hai	34.178.679	45.457.644	56.736.608
-	Năm thứ mười ba	34.317.319	45.642.035	56.966.750
-	Năm thứ mười bốn	34.455.959	45.826.425	57.196.892
-	Năm thứ mười năm	34.594.599	46.010.816	57.427.034
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.332.501	28.372.227	35.411.952
-	Năm thứ hai	31.681.753	42.136.731	52.591.709
-	Năm thứ ba	36.141.058	48.067.607	59.994.156
-	Năm thứ tư	36.279.698	48.251.998	60.224.298
-	Năm thứ năm	36.418.337	48.436.389	60.454.440
-	Năm thứ sáu	36.556.977	48.620.780	60.684.582
-	Năm thứ bảy	36.695.617	48.805.171	60.914.724
-	Năm thứ tám	36.834.257	48.989.561	61.144.866
-	Năm thứ chín	36.972.896	49.173.952	61.375.008
-	Năm thứ mười	37.111.536	49.358.343	61.605.150
-	Năm thứ mười một	37.250.176	49.542.734	61.835.292
-	Năm thứ mười hai	37.388.816	49.727.125	62.065.434
-	Năm thứ mười ba	37.527.456	49.911.516	62.295.576
-	Năm thứ mười bốn	37.666.095	50.095.907	62.525.718
-	Năm thứ mười năm	37.804.735	50.280.298	62.755.860
V	Mỡ			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.357.527	25.745.511	32.133.495
-	Năm thứ hai	26.766.474	35.599.410	44.432.347
-	Năm thứ ba	30.582.346	40.674.521	50.766.695
-	Năm thứ tư	30.720.986	40.858.912	50.996.837
-	Năm thứ năm	30.859.626	41.043.303	51.226.979
-	Năm thứ sáu	30.998.266	41.227.694	51.457.122
-	Năm thứ bảy	31.136.906	41.412.085	51.687.264
-	Năm thứ tám	31.275.546	41.596.476	51.917.407

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ chín	31.414.186	41.780.868	52.147.549
-	Năm thứ mười	31.552.826	41.965.259	52.377.691
-	Năm thứ mười một	31.691.466	42.149.650	52.607.834
-	Năm thứ mười hai	31.830.106	42.334.041	52.837.976
-	Năm thứ mười ba	31.968.746	42.518.432	53.068.119
-	Năm thứ mười bốn	32.107.386	42.702.824	53.298.261
-	Năm thứ mười năm	32.246.026	42.887.215	53.528.403
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.871.296	27.758.824	34.646.351
-	Năm thứ hai	30.010.081	39.913.408	49.816.735
-	Năm thứ ba	34.201.971	45.488.621	56.775.272
-	Năm thứ tư	34.340.611	45.673.012	57.005.414
-	Năm thứ năm	34.479.251	45.857.403	57.235.556
-	Năm thứ sáu	34.617.891	46.041.795	57.465.699
-	Năm thứ bảy	34.756.531	46.226.186	57.695.841
-	Năm thứ tám	34.895.171	46.410.577	57.925.983
-	Năm thứ chín	35.033.811	46.594.968	58.156.126
-	Năm thứ mười	35.172.451	46.779.359	58.386.268
-	Năm thứ mười một	35.311.091	46.963.751	58.616.411
-	Năm thứ mười hai	35.449.731	47.148.142	58.846.553
-	Năm thứ mười ba	35.588.371	47.332.533	59.076.695
-	Năm thứ mười bốn	35.727.011	47.516.924	59.306.838
-	Năm thứ mười năm	35.865.651	47.701.315	59.536.980
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.334.174	29.704.451	37.074.728
-	Năm thứ hai	32.815.826	43.645.049	54.474.271
-	Năm thứ ba	37.275.131	49.575.924	61.876.718
-	Năm thứ tư	37.413.771	49.760.315	62.106.860
-	Năm thứ năm	37.552.411	49.944.707	62.337.002
-	Năm thứ sáu	37.691.051	50.129.098	62.567.145
-	Năm thứ bảy	37.829.691	50.313.489	62.797.287
-	Năm thứ tám	37.968.331	50.497.880	63.027.429
-	Năm thứ chín	38.106.971	50.682.271	63.257.572
-	Năm thứ mười	38.245.611	50.866.663	63.487.714
-	Năm thứ mười một	38.384.251	51.051.054	63.717.857
-	Năm thứ mười hai	38.522.891	51.235.445	63.947.999
-	Năm thứ mười ba	38.661.531	51.419.836	64.178.141
-	Năm thứ mười bốn	38.800.171	51.604.227	64.408.284
-	Năm thứ mười năm	38.938.811	51.788.619	64.638.426

STT	Loại cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
VI	Keo tai tượng			
1	Mật độ 1100 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	14.929.768	19.856.592	24.783.415
-	Năm thứ hai	21.628.302	28.765.642	35.902.982
-	Năm thứ ba	25.341.401	33.704.063	42.066.726
-	Năm thứ tư	25.480.041	33.888.454	42.296.868
-	Năm thứ năm	25.618.681	34.072.846	42.527.010
-	Năm thứ sáu	25.757.321	34.257.237	42.757.153
-	Năm thứ bảy	25.895.961	34.441.628	42.987.295
2	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.010.703	25.284.235	31.557.767
-	Năm thứ hai	26.388.120	35.096.200	43.804.280
-	Năm thứ ba	30.203.993	40.171.311	50.138.628
-	Năm thứ tư	30.342.633	40.355.702	50.368.771
-	Năm thứ năm	30.481.273	40.540.093	50.598.913
-	Năm thứ sáu	30.619.913	40.724.484	50.829.056
-	Năm thứ bảy	30.758.553	40.908.875	51.059.198
3	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.453.436	27.203.070	33.952.703
-	Năm thứ hai	29.554.234	39.307.131	49.060.028
-	Năm thứ ba	33.746.123	44.882.344	56.018.565
-	Năm thứ tư	33.884.763	45.066.735	56.248.707
-	Năm thứ năm	34.023.403	45.251.127	56.478.850
-	Năm thứ sáu	34.162.043	45.435.518	56.708.992
-	Năm thứ bảy	34.300.683	45.619.909	56.939.134
4	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.859.332	29.072.912	36.286.492
-	Năm thứ hai	32.293.501	42.950.356	53.607.211
-	Năm thứ ba	36.752.806	48.881.232	61.009.658
-	Năm thứ tư	36.891.446	49.065.623	61.239.800
-	Năm thứ năm	37.030.086	49.250.014	61.469.942
-	Năm thứ sáu	37.168.726	49.434.405	61.700.085
-	Năm thứ bảy	37.307.366	49.618.796	61.930.227
VII	Keo tai tượng xuất xứ Úc			
1	Mật độ 1100 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	16.481.494	21.920.387	27.359.280
-	Năm thứ hai	23.321.094	31.017.055	38.713.016

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	27.034.193	35.955.476	44.876.760
-	Năm thứ tư	27.172.833	36.139.867	45.106.902
-	Năm thứ năm	27.311.473	36.324.258	45.337.044
-	Năm thứ sáu	27.450.113	36.508.650	45.567.187
-	Năm thứ bảy	27.588.753	36.693.041	45.797.329
2	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.352.398	28.398.689	35.444.981
-	Năm thứ hai	28.942.697	38.493.787	48.044.877
-	Năm thứ ba	32.758.569	43.568.897	54.379.225
-	Năm thứ tư	32.897.209	43.753.288	54.609.367
-	Năm thứ năm	33.035.849	43.937.680	54.839.510
-	Năm thứ sáu	33.174.489	44.122.071	55.069.652
-	Năm thứ bảy	33.313.129	44.306.462	55.299.795
3	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.274.755	30.955.424	38.636.093
-	Năm thứ hai	32.632.036	43.400.608	54.169.180
-	Năm thứ ba	36.823.926	48.975.822	61.127.718
-	Năm thứ tư	36.962.566	49.160.213	61.357.860
-	Năm thứ năm	37.101.206	49.344.604	61.588.002
-	Năm thứ sáu	37.239.846	49.528.995	61.818.144
-	Năm thứ bảy	37.378.486	49.713.386	62.048.287
4	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	25.065.377	33.336.951	41.608.526
-	Năm thứ hai	35.820.150	47.640.799	59.461.449
-	Năm thứ ba	40.279.455	53.571.675	66.863.895
-	Năm thứ tư	40.418.095	53.756.066	67.094.038
-	Năm thứ năm	40.556.735	53.940.458	67.324.180
-	Năm thứ sáu	40.695.375	54.124.849	67.554.322
-	Năm thứ bảy	40.834.015	54.309.240	67.784.465
VIII	Sa mộc			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.301.800	27.001.393	33.700.987
-	Năm thứ hai	27.796.590	36.969.464	46.142.339
-	Năm thứ ba	31.612.462	42.044.575	52.476.687
-	Năm thứ tư	31.751.102	42.228.966	52.706.829
-	Năm thứ năm	31.889.742	42.413.357	52.936.972
-	Năm thứ sáu	32.028.382	42.597.748	53.167.114
-	Năm thứ bảy	32.167.022	42.782.139	53.397.257

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ tám	32.305.662	42.966.531	53.627.399
-	Năm thứ chín	32.444.302	43.150.922	53.857.541
-	Năm thứ mười	32.582.942	43.335.313	54.087.684
-	Năm thứ mười một	32.721.582	43.519.704	54.317.826
-	Năm thứ mười hai	32.860.222	43.704.095	54.547.969
-	Năm thứ mười ba	32.998.862	43.888.487	54.778.111
-	Năm thứ mười bốn	33.137.502	44.072.878	55.008.253
-	Năm thứ mười năm	33.276.142	44.257.269	55.238.396
-	Năm thứ mười sáu	33.414.782	44.441.660	55.468.538
-	Năm thứ mười bảy	33.553.422	44.626.051	55.698.681
-	Năm thứ mười tám	33.692.062	44.810.443	55.928.823
-	Năm thứ mười chín	33.830.702	44.994.834	56.158.965
-	Năm thứ hai mươi	33.969.342	45.179.225	56.389.108
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	22.008.974	29.271.935	36.534.897
-	Năm thứ hai	31.251.184	41.564.075	51.876.966
-	Năm thứ ba	35.443.074	47.139.289	58.835.503
-	Năm thứ tư	35.579.914	47.321.286	59.062.658
-	Năm thứ năm	35.716.754	47.503.283	59.289.812
-	Năm thứ sáu	35.853.594	47.685.280	59.516.966
-	Năm thứ bảy	35.990.434	47.867.277	59.744.121
-	Năm thứ tám	36.127.274	48.049.275	59.971.275
-	Năm thứ chín	36.264.114	48.231.272	60.198.430
-	Năm thứ mười	36.400.954	48.413.269	60.425.584
-	Năm thứ mười một	36.537.794	48.595.266	60.652.738
-	Năm thứ mười hai	36.674.634	48.777.263	60.879.893
-	Năm thứ mười ba	36.811.474	48.959.261	61.107.047
-	Năm thứ mười bốn	36.948.314	49.141.258	61.334.202
-	Năm thứ mười năm	37.085.154	49.323.255	61.561.356
-	Năm thứ mười sáu	37.221.994	49.505.252	61.788.510
-	Năm thứ mười bảy	37.358.834	49.687.249	62.015.665
-	Năm thứ mười tám	37.495.674	49.869.247	62.242.819
-	Năm thứ mười chín	37.632.514	50.051.244	62.469.974
-	Năm thứ hai mươi	37.769.354	50.233.241	62.697.128
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	24.211.009	32.200.643	40.190.276
-	Năm thứ hai	34.821.943	46.313.185	57.804.426
-	Năm thứ ba	39.281.249	52.244.061	65.206.873
-	Năm thứ tư	39.419.889	52.428.452	65.437.015
-	Năm thứ năm	39.558.529	52.612.843	65.667.158

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ sáu	39.697.169	52.797.234	65.897.300
-	Năm thứ bảy	39.835.809	52.981.625	66.127.442
-	Năm thứ tám	39.974.449	53.166.017	66.357.585
-	Năm thứ chín	40.113.089	53.350.408	66.587.727
-	Năm thứ mười	40.251.729	53.534.799	66.817.870
-	Năm thứ mười một	40.390.369	53.719.190	67.048.012
-	Năm thứ mười hai	40.529.009	53.903.581	67.278.154
-	Năm thứ mười ba	40.667.649	54.087.973	67.508.297
-	Năm thứ mười bốn	40.806.289	54.272.364	67.738.439
-	Năm thứ mười năm	40.944.929	54.456.755	67.968.582
-	Năm thứ mười sáu	41.083.569	54.641.146	68.198.724
-	Năm thứ mười bảy	41.222.209	54.825.537	68.428.866
-	Năm thứ mười tám	41.360.849	55.009.929	68.659.009
-	Năm thứ mười chín	41.499.489	55.194.320	68.889.151
-	Năm thứ hai mươi	41.638.129	55.378.711	69.119.294
4	Mật độ 3300 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	29.685.241	39.481.370	49.277.500
-	Năm thứ hai	41.734.981	55.507.525	69.280.069
-	Năm thứ ba	46.461.702	61.794.063	77.126.425
-	Năm thứ tư	46.600.342	61.978.454	77.356.567
-	Năm thứ năm	46.738.982	62.162.846	77.586.709
-	Năm thứ sáu	46.877.622	62.347.237	77.816.852
-	Năm thứ bảy	47.016.262	62.531.628	78.046.994
-	Năm thứ tám	47.154.902	62.716.019	78.277.137
-	Năm thứ chín	47.293.542	62.900.410	78.507.279
-	Năm thứ mười	47.432.182	63.084.802	78.737.421
-	Năm thứ mười một	47.570.822	63.269.193	78.967.564
-	Năm thứ mười hai	47.709.462	63.453.584	79.197.706
-	Năm thứ mười ba	47.848.102	63.637.975	79.427.849
-	Năm thứ mười bốn	47.986.742	63.822.366	79.657.991
-	Năm thứ mười năm	48.125.382	64.006.758	79.888.133
-	Năm thứ mười sáu	48.264.022	64.191.149	80.118.276
-	Năm thứ mười bảy	48.402.662	64.375.540	80.348.418
-	Năm thứ mười tám	48.541.302	64.559.931	80.578.561
-	Năm thứ mười chín	48.679.942	64.744.322	80.808.703
-	Năm thứ hai mươi	48.818.582	64.928.714	81.038.845
IX	Với thuốc			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.441.101	24.526.665	30.612.228
-	Năm thứ hai	25.766.737	34.269.760	42.772.783

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ ba	29.582.610	39.344.871	49.107.132
-	Năm thứ tư	29.721.250	39.529.262	49.337.274
-	Năm thứ năm	29.859.890	39.713.653	49.567.417
-	Năm thứ sáu	29.998.530	39.898.044	49.797.559
-	Năm thứ bảy	30.137.170	40.082.435	50.027.701
-	Năm thứ tám	30.275.810	40.266.827	50.257.844
-	Năm thứ chín	30.414.450	40.451.218	50.487.986
-	Năm thứ mười	30.553.090	40.635.609	50.718.129
-	Năm thứ mười một	30.691.730	40.820.000	50.948.271
-	Năm thứ mười hai	30.830.370	41.004.391	51.178.413
-	Năm thứ mười ba	30.969.010	41.188.783	51.408.556
-	Năm thứ mười bốn	31.107.650	41.373.174	51.638.698
-	Năm thứ mười năm	31.246.290	41.557.565	51.868.841
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.767.169	26.290.335	32.813.500
-	Năm thứ hai	28.805.579	38.311.420	47.817.261
-	Năm thứ ba	32.997.469	43.886.633	54.775.798
-	Năm thứ tư	33.136.109	44.071.024	55.005.940
-	Năm thứ năm	33.274.749	44.255.416	55.236.083
-	Năm thứ sáu	33.413.389	44.439.807	55.466.225
-	Năm thứ bảy	33.552.029	44.624.198	55.696.368
-	Năm thứ tám	33.690.669	44.808.589	55.926.510
-	Năm thứ chín	33.829.309	44.992.980	56.156.652
-	Năm thứ mười	33.967.949	45.177.372	56.386.795
-	Năm thứ mười một	34.106.589	45.361.763	56.616.937
-	Năm thứ mười hai	34.245.229	45.546.154	56.847.080
-	Năm thứ mười ba	34.383.869	45.730.545	57.077.222
-	Năm thứ mười bốn	34.522.509	45.914.936	57.307.364
-	Năm thứ mười năm	34.661.149	46.099.328	57.537.507
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	21.408.753	28.473.642	35.538.530
-	Năm thứ hai	31.764.937	42.247.366	52.729.795
-	Năm thứ ba	36.224.242	48.178.242	60.132.241
-	Năm thứ tư	36.362.882	48.362.633	60.362.384
-	Năm thứ năm	36.501.522	48.547.024	60.592.526
-	Năm thứ sáu	36.640.162	48.731.415	60.822.668
-	Năm thứ bảy	36.778.802	48.915.806	61.052.811
-	Năm thứ tám	36.917.442	49.100.198	61.282.953
-	Năm thứ chín	37.056.082	49.284.589	61.513.096
-	Năm thứ mười	37.194.722	49.468.980	61.743.238

STT	Loài cây (mật độ khi trồng)	Giá trị lâm sản rừng trồng sản xuất (đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng phòng hộ đồng/ha)	Giá trị lâm sản rừng trồng đặc dụng (đồng/ha)
-	Năm thứ mười một	37.333.362	49.653.371	61.973.380
-	Năm thứ mười hai	37.472.002	49.837.762	62.203.523
-	Năm thứ mười ba	37.610.642	50.022.154	62.433.665
-	Năm thứ mười bốn	37.749.282	50.206.545	62.663.808
-	Năm thứ mười năm	37.887.922	50.390.936	62.893.950
X	Trầu			
1	Mật độ 1660 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	17.934.789	23.853.269	29.771.750
-	Năm thứ hai	25.214.396	33.535.147	41.855.898
-	Năm thứ ba	29.030.269	38.610.257	48.190.246
-	Năm thứ tư	29.168.909	38.794.649	48.420.388
-	Năm thứ năm	29.307.549	38.979.040	48.650.531
-	Năm thứ sáu	29.446.189	39.163.431	48.880.673
-	Năm thứ bảy	29.584.829	39.347.822	49.110.816
-	Năm thứ tám	29.723.469	39.532.213	49.340.958
-	Năm thứ chín	29.862.109	39.716.605	49.571.100
-	Năm thứ mười	30.000.749	39.900.996	49.801.243
2	Mật độ 2000 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.157.154	25.479.015	31.800.876
-	Năm thứ hai	28.140.108	37.426.343	46.712.579
-	Năm thứ ba	32.331.998	43.001.557	53.671.116
-	Năm thứ tư	32.470.638	43.185.948	53.901.259
-	Năm thứ năm	32.609.278	43.370.339	54.131.401
-	Năm thứ sáu	32.747.918	43.554.731	54.361.543
-	Năm thứ bảy	32.886.558	43.739.122	54.591.686
-	Năm thứ tám	33.025.198	43.923.513	54.821.828
-	Năm thứ chín	33.163.838	44.107.904	55.051.971
-	Năm thứ mười	33.302.478	44.292.295	55.282.113
3	Mật độ 2500 cây/ha			
-	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.646.234	27.459.492	34.272.749
-	Năm thứ hai	30.933.098	41.141.020	51.348.943
-	Năm thứ ba	35.392.403	47.071.896	58.751.389
-	Năm thứ tư	35.531.043	47.256.287	58.981.532
-	Năm thứ năm	35.669.683	47.440.679	59.211.674
-	Năm thứ sáu	35.808.323	47.625.070	59.441.816
-	Năm thứ bảy	35.946.963	47.809.461	59.671.959
-	Năm thứ tám	36.085.603	47.993.852	59.902.101
-	Năm thứ chín	36.224.243	48.178.243	60.132.244
-	Năm thứ mười	36.362.883	48.362.635	60.362.386

Phụ lục 4. Ví dụ khung giá rừng của tỉnh Kon Tum

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 77/2009/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 30 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐỀ ÁN ĐỊNH GIÁ RỪNG (TẠM THỜI) ĐỂ GIAO, CHO THUÊ VÀ BỒI THƯỜNG RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa IX - kỳ họp thứ 13 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 11/2008/NQ-HĐND ngày 10/9/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua Đề án định giá rừng (tạm thời) để giao, cho thuê và bồi thường rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung đối tượng và phạm vi áp dụng của Đề án định giá rừng (tạm thời) để giao, cho thuê và bồi thường rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

- Về đối tượng: Đối tượng áp dụng bao gồm:
 - Rừng sản xuất là rừng tự nhiên để giao, cho thuê;
 - Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng tự nhiên được cấp có thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn toàn tỉnh.
- Về phạm vi: Áp dụng đối với các dự án giao, cho thuê rừng, chuyển rừng trồng cao su và các dự án đầu tư phải chuyển mục đích sử dụng rừng (trừ các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, công trình an ninh quốc phòng, các dự án có tính chất an sinh xã hội do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tài trợ).

Điều 2. Điều chỉnh, sửa đổi Điều 1 của Quyết định số 46/2008/QĐ-UBND ngày 3/10/2009 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Đề án định giá rừng (tạm thời) để giao, cho thuê và bồi thường rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án định giá rừng (tạm thời) để giao, cho thuê và bồi thường rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum với những nội dung chủ yếu như sau:

- Giá quyền sử dụng rừng (là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên một héc ta (ha) rừng tự nhiên theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành):

Loại rừng	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá quyền sử dụng 1 ha rừng (1.000 đồng)
1. Rừng rất giàu	301	20.291
	351	23.994
	400	27.427
2. Rừng giàu	201	11.677
	251	15.007
	300	20.253
3. Rừng trung bình	101	0
	151	5.850
	200	11.652
4. Rừng nghèo	10 - 100	0

- Giá trị về lâm sản (khi thu hồi rừng để thực hiện các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng):

Loại rừng	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị về lâm sản (1.000 đồng)
1. Rừng rất giàu	301	77.385
	351	90.437
	400	102.953
2. Rừng giàu	201	51.467
	251	64.327
	300	76.965
3. Rừng trung bình	101	22.380
	151	33.855
	200	51.227
4. Rừng nghèo	10	1.039
	51	9.150
	100	22.212

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành liên quan có văn bản liên ngành hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung Quyết định này trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc, cần điều chỉnh, bổ sung; các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Lâm trường Kon Tum, Giám đốc các Công ty Đầu tư phát triển lâm nghiệp công nghiệp và Dịch vụ các huyện; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 46/2008/QĐ-UBND ngày 03/10/2008 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(đã ký)
Đào Xuân Quý

Các báo cáo chuyên đề của CIFOR chuyển giao các kết quả nghiên cứu quan trọng đối với ngành lâm nghiệp. Nội dung của báo cáo đều được đánh giá bởi các chuyên gia trong và ngoài tổ chức.

Báo cáo này được xây dựng nhằm tổng hợp các bài học kinh nghiệm quốc tế về chính sách định giá rừng, đánh giá hiện trạng thực hiện xác định giá rừng theo quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng 2004 và đề xuất các sửa đổi trong dự thảo Luật Lâm nghiệp sẽ được trình vào năm 2017 tại Việt Nam. Báo cáo được xây dựng dựa trên số liệu thu thập được từ: (1) nghiên cứu và phân tích các tài liệu và văn bản pháp luật liên quan đến định giá rừng của thế giới cũng như tại Việt Nam; (2) phiếu điều tra với 27 tỉnh, 13 VQG và 6 khu BTNN trên cả nước; (3) phỏng vấn sâu với 93 cán bộ đến từ các bên liên quan quan gồm cơ quan quản lý, các vườn quốc gia, khu bảo tồn, ủy ban nhân dân huyện, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các công ty tư nhân thuê rừng kinh doanh du lịch sinh thái. Có hơn 24 văn bản pháp luật liên quan được rà soát và phân tích, đồng thời có 46 phiếu hỏi được các tỉnh phản hồi.

Báo cáo chỉ ra rằng Luật BV&PTR 2004 lần đầu tiên đưa ra các khái niệm về giá rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng và giá rừng. Tuy nhiên, khái niệm về giá rừng dựa trên giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng là khái niệm hẹp và chỉ bao gồm các lợi ích trực tiếp từ việc sử dụng lâm sản theo quy định hiện hành. Khái niệm này chưa tiếp cận theo quan điểm tổng giá trị kinh tế của rừng, do đó các giá trị dịch vụ môi trường rừng chưa được đề cập trong giá rừng. Ngoài ra tổ chức thực hiện và giám sát định giá rừng chưa được quan tâm đúng mức ở cả cấp trung ương và địa phương. Việc áp dụng khung giá rừng do tỉnh đưa ra cũng gặp nhiều khó khăn bao gồm: (1) khung giá được ban hành không thể hiện được giá trị của rừng tại thời điểm ban hành do việc ban hành văn bản thường ra chậm từ 1-2 năm so với báo cáo đề xuất khung giá; (2) các cơ quan áp dụng tính giá rừng dựa trên các định mức về giá do Sở tài chính đưa ra và chưa phản ánh thị trường; (3) năng lực thực hiện định giá rừng còn hạn chế ở địa phương và (4) khung giá rừng chủ yếu được hình thành thông qua các cơ quan quản lý Nhà nước, do đó giá rừng có thể sẽ không phản ánh đúng quy luật thị trường.

Báo cáo cũng đề xuất rằng lồng ghép định giá dịch vụ môi trường rừng trong chính sách lâm nghiệp cần dựa trên 4 nguyên tắc chính: (i) Các dịch vụ môi trường cần được đánh giá thông qua góc nhìn đa mục đích và với cả giá trị từ gỗ và ngoài gỗ và trong bối cảnh sự đóng góp của rừng và các ngành lâm nghiệp để tăng trưởng xanh (ii) định giá dịch vụ môi trường rừng cần phải được gắn vào các chính sách lâm nghiệp để khuyến khích việc sử dụng rừng đa mục đích và các chủ rừng cần được khuyến khích hoặc thậm chí đền bù để cung cấp và đảm bảo việc sử dụng rừng đa mục đích; (iii) định giá dịch vụ môi trường cần được dựa trên cả phương pháp tính toán khoa học và tham vấn cộng đồng về vai trò và tác động của dịch vụ môi trường đến việc sử dụng đất hiện tại và tương lai cũng như sinh kế địa phương (iv) việc xem xét sự hài hòa giữa các dịch vụ môi trường khác nhau quan trọng hơn đánh giá kinh tế của từng dịch vụ đơn lẻ.

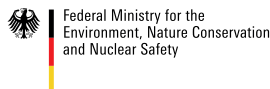


RESEARCH PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Nghiên cứu này được thực hiện bởi CIFOR trong khuôn khổ Chương trình Nghiên cứu Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) của CGIAR. Chương trình hợp tác này có mục tiêu là cải thiện việc quản lý và sử dụng rừng, nông lâm kết hợp và nguồn gen cây gỗ tại tất cả các kiểu cảnh quan, từ rừng đến trang trại. CIFOR chịu trách nhiệm chính về chương trình FTA trên cơ sở đối tác với Bioersivity International, CATIE, CIRAD, INBAR, Tropenbos International và Trung tâm Nông lâm Thế giới.

cifor.org

blog.cifor.org



Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng ở các nước đang phát triển. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR. Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Châu Á, Châu Phi và châu Mỹ Latin.

